

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA

---- & ----

THS HOÀNG NGỌC VĨNH

**ĐẠI CƯƠNG
LỊCH SỬ TRIẾT HỌC**

HUẾ - 09 / 2004

LỜI NGÕ

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên trường Đại học Y Khoa Huế về “Đại cương Lịch sử triết học”, theo sự phân công của Bộ môn Triết học, Khoa Mác - Lênin, Trường Đại học Khoa học Huế, từ tháng 10/2001 chúng tôi biên soạn và cho ra mắt các cuốn “Đại cương Lịch sử Triết học Phương Đông và Việt Nam”. Cuốn “Đại cương Lịch sử Triết học” ra mắt bạn đọc lần này có kế thừa, bổ sung và sửa chữa đầy đủ hơn lần trước.

Do soạn giảng cho chương trình 30 tiết, nên chúng tôi chỉ giới thiệu các đặc điểm cơ bản của Triết học phương Tây qua các thời kỳ, triết học Trung Quốc cổ đại và triết học Ấn Độ cổ trung đại, cũng như chỉ giới thiệu các đặc điểm cơ bản của Lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, mà không giới thiệu tất cả các nội dung thuộc về Lịch sử triết học.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng biên soạn theo quyết định số 3244/GD - ĐT ngày 12/ 09/ 1995 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, song cuốn sách cũng không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được sự góp ý của các bạn đồng nghiệp, đọc giả xa, gần để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn. Chân thành cảm ơn!

Huế, tháng 09 năm 2004

Tác giả

CHƯƠNG I: ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

1.1. TRIẾT HỌC HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

Sự phát triển của triết học La-mã và Hy-lạp cổ đại được chia thành ba thời kỳ:

- *Thời kỳ tiền Socrate*: Trước thế kỷ IV tcn với các trường phái triết học tiêu biểu là Milê, Pitago, Hêraclit, Êlê... Thời kỳ này các nhà triết học đồng thời cũng là các nhà khoa học tự nhiên. Vấn đề được các nhà triết học quan tâm hàng đầu là vấn đề bản thể luận.

- *Thời kỳ Socrate*: Từ thế kỷ IV tcn đến thế kỷ III tcn, đây là thời kỳ cực thịnh của triết học Hy-La, với các triết gia nổi tiếng Socrat, Platon, Aristote, Democrite và vấn đề mà họ quan tâm trong triết học của mình là vấn đề con người.

- *Thời kỳ Hy Lạp hoá*: Đây là thời kỳ Hy Lạp bị La Mã chinh phục về lãnh thổ, nhưng La Mã lại bị Hy Lạp khuất phục bởi những giá trị của nền văn hoá rực rỡ của Hy Lạp cổ đại.

Giai đoạn này các nhà triết học lảng tránh những vấn đề trung tâm của triết học, mà chìm đắm với những suy tư về định mệnh, chìm đắm trong đời sống tình cảm và ham muốn... nó báo hiệu cho sự suy tàn của triết học Hy-La.

Triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại có các đặc điểm sau:

- Là sự kết tinh những gì tinh túy nhất của nhận thức tổng hợp nhân loại từ cộng sản nguyên thủy đến chiếm hữu nô lệ ở phương Tây, nó dung chứa hầu hết các vấn đề cơ bản của thế giới quan, dù chưa thoát khỏi trạng thái phôi thai mộc mạc, nhưng vô cùng phong phú và đa dạng.

- Con người là vấn đề trung tâm của triết học, nhưng chỉ là con người cá thể. Giá trị thẩm định con người mới chỉ chủ yếu là đạo đức, giáo tiếp và nhận thức.

- Tính duy vật tự phát và biện chứng sơ khai là một trong các đặc điểm nổi trội của triết học Hy-La cổ đại.

1.2. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ THẾ KỶ V ĐẾN THẾ KỶ XV:

Sự hình thành của triết học Tây Âu trung cổ không tách rời những ảnh hưởng của triết học Cơ đốc giáo từ thế kỷ II đến thế kỷ IV (với các triết gia tiêu biểu là Têc-tu-liêng, Au-guyt-xtanh). Triết học kinh viện là điểm nổi bật của triết học Tây Âu thời trung cổ và nó chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học Platon, Aristote.

Sự phát triển của triết học Tây Âu thời trung cổ có thể chia thành ba thời kỳ: *Thời sơ khai* (IX-XII với các triết gia Giăng-Scốt, A-sen-me-de-Khan-to-be-ry, An-bê-la), *Thời hưng thịnh* (XII-XIII với các triết gia An-be-lơ-Grăng, Tô-mát-Đa-can), *Thời suy tàn* (XIV-XV với các triết gia Rô-giê-Bê-cơn, Đôn-xcốt, Ốc-Cam).

Những đặc điểm cơ bản của triết học Tây Âu thời Trung cổ là:

- Là tiếng đồng vọng của tôn giáo, là sự biện minh của thần học. Đây là thời kỳ triết học phục tùng thần học và phục vụ tôn giáo, trên thực tế triết học đã là đầy tớ của thần học và tôn giáo.

- Trung tâm của triết học Tây Âu thời trung cổ là mối quan hệ giữa niềm tin và tri thức: Triết lý thuần túy, tư biện bị vấp chẵn bởi các chân lý đời thường; Triết lý kinh viện bị nan giải khi lấy niềm tin làm tiền đề giải quyết các mối quan

hệ riêng - chung; Đức tin đã không thể giải thích được tại sao con người luôn tự duy bằng khái niệm trong khi thế giới hiện thực chỉ tồn tại các sự vật cụ thể đơn nhất.

- Cuộc đấu tranh của triết học trên vấn đề cơ bản được biểu hiện qua xung đột giữa chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa duy thực. Các nhà triết học duy danh khẳng định cái riêng có trước quyết định cái chung. Các nhà triết học duy thực lại khẳng định cái chung có trước quyết định cái riêng.

- Con người trong triết học Tây Âu thời Trung cổ chỉ là những sinh linh nhỏ bé, tội nghiệp, thụ động, trĩu nặng tội tông truyền, phải ăn năn sám hối trong kiếp làm người.

1.3. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG THẾ KỶ XV-XVI

Đây là thời kỳ giai cấp tư sản ra đời và lớn mạnh, họ gương cao ngọn cờ duy vật và vô thần cùng nông dân đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến ở phương Tây. Các nhà triết học tiêu biểu thời kỳ này là: Ni-cô-lai-Cô-péc-ních, Bô-ru-nô, Ga-li-lê. Triết học Tây Âu thời phục hưng vì thế có các đặc điểm:

- Là vũ khí lý luận của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và giáo hội. Do gương cao chủ nghĩa duy vật và vô thần mà nhiều nhà tư tưởng tiến bộ đã bị giáo hội sát hại, bắt bớ, cầm tù.

- Phiếm thần và tự nhiên thần là biểu hiện của sự thoả hiệp với triết học duy tâm hữu thần và cũng là tính hai mặt của các nhà triết học duy vật Tây Âu thời kỳ phục hưng.

- Con người trong triết học Tây Âu thời kỳ phục hưng là thước đo vẻ đẹp cường tráng của thân thể, sự tinh anh của trí tuệ và chỉ biết thờ phụng, chiêm ngưỡng chính bản thân mình, với một khát vọng cháy bỏng về tự do.

- Chủ nghĩa nhân văn kiểu chủ nghĩa xã hội không tưởng là một trong những đặc điểm nổi bật của triết học Tây Âu thời phục hưng.

1.4. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI CẬN ĐẠI THẾ KỶ XVII-XVIII

Đây là thời kỳ khai sinh các dân tộc tư sản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thay thế cho phương thức sản xuất phong kiến ở Tây Âu. Sự phát triển về kinh tế và xã hội cùng với sự phát minh vĩ đại trong khoa học tự nhiên đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự ra đời của chủ nghĩa duy vật siêu hình ở Tây Âu cận đại. Sự trỗi dậy của triết học duy tâm chủ quan bất khả tri Anh chỉ là tiếng kêu thất thanh, giãy chết trước sự lớn mạnh như vũ bão của triết học duy vật Pháp. Những triết gia tiêu biểu của thời kỳ này là: Phê-răng-xít-Bê-cơn, Tô-mát-Hốp-bô, Giôn-Lốc-cơ, Béc-cơ-ly, Đa-vít-Hi-um, Rơ-nê-Đê-các, Pát-can, Mông-téc-ky-ô, Vôn-te, Giăng-giắc-Rút-xô, Đê-đơ-rô, Hôn-bách, Spi-nô-gia, Lép-ních... Đặc điểm cơ bản của triết học Tây Âu thời cận đại là:

- Giai cấp tư sản tiếp tục gương cao ngọn cờ duy vật và vô thần trong cuộc đấu tranh để thiết lập trật tự tư bản chủ nghĩa và giải phóng con người. Những quan niệm xã hội tiến bộ của chủ nghĩa duy vật trở thành cơ sở lý luận cho việc bác bỏ thần học và tôn giáo. Con người đã trở thành niềm kiêu hãnh của thời đại. Nhưng con người mới chỉ được đề cập ở khía cạnh cá thể, những bức bách được khẳng định về năng lực và giải phóng ở tính sinh vật, nhận thức và nhu cầu tình cảm, còn mặt bản chất xã hội ít được đề cập đến.

- Triết học duy vật Tây Âu thời cận đại phát triển trong quan hệ gắn bó chặt chẽ với khoa học. Việc phân định nhà triết học và khoa học tự nhiên nhiều trường hợp chỉ có ý nghĩa tương đối.

- Triết học duy vật Tây Âu thời cận đại chịu ảnh hưởng nặng nề sự thống trị của phương pháp siêu hình.

- Triết học duy vật Tây Âu thời cận đại là triết học duy vật không triệt để, họ thường duy vật khi bàn về các hiện tượng tự nhiên, nhưng duy tâm khi giải quyết các vấn đề xã hội.

- Triết học Tây Âu thời cận đại đặc biệt quan tâm đến vấn đề nhận thức luận và phương pháp luận. Trong nhận thức luận họ thường đề cao một trong hai giai đoạn của quá trình nhận thức cảm tính hay lý tính nên không thấy được tính biện chứng, thống nhất của quá trình nhận thức. Về mặt phương pháp thì lại tuyệt đối hoá một trong hai phương pháp nhận thức diễn dịch hay quy nạp do chủ thể mà không do đối tượng và mục đích nghiên cứu quyết định.

- Cuộc đấu tranh tiêu biểu của triết học trong thời kỳ này là cuộc đấu tranh giữa hai đường lối triết học Béccôly và Đidơrô.

1.5. TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC CUỐI THẾ KỶ XVIII ĐẦU THẾ KỶ XIX:

Triết học cổ điển Đức là đỉnh cao của triết học phương Tây, có ảnh hưởng sâu rộng và to lớn đến triết học hiện đại. Nó phản ánh sinh động tính độc lập tương đối của ý thức triết học với tồn tại xã hội: Khuynh hướng phát triển tư bản chủ nghĩa ở Đức lúc này đang bị chế độ phong kiến quan liêu, chuyên chế cản trở. Thực trạng của đất nước và sự ảnh hưởng của các nước Pháp, Ý, Anh đã làm thức tỉnh bộ phận cấp tiến giai cấp tư sản và lực lượng tiến bộ Đức, họ công khai phản bác, chống lại sự trì trệ, bảo thủ của xã hội phong kiến Đức, đồng thời phản ánh nguyện vọng của các giai tầng trong xã hội, đòi phát triển đất nước Đức theo mô hình của các quốc gia lân cận. Các triết gia tiêu biểu của triết học cổ điển Đức gồm có: Hai-đơ, Lơ-sing, Sin-lơ, Gớt, Căng-tơ, Phích-tơ, Sê-ling, Hê-ghen, Phơ-bách.

Triết học cổ điển Đức có các đặc điểm sau:

- Là thế giới quan và ý thức hệ của giai cấp tư sản Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Thế giới quan và ý thức hệ này mang tính hai mặt, vừa chống lại, vừa thoả hiệp với giai cấp phong kiến Đức, nó mang tính bảo thủ, cải lương về chính trị-xã hội, mâu thuẫn với tính cách mạng và khoa học.

- Đặc biệt đề cao vai trò vị trí tích cực của con người. Các nhà triết học cổ điển Đức đã khẳng định con người là chủ thể, là kết quả, là sản phẩm của hoạt động tự nó, cho nó, vì nó; Thực tiễn cao hơn lý luận; Lịch sử chỉ là phương thức tồn tại của con người; Cá nhân có thể làm chủ được vận mệnh của mình; Và cao hơn là tư tưởng về con người mang bản chất xã hội. Tuy nhiên, họ lại sùng bái tuyệt đối hoá vai trò của lý tính, của tư duy. Biện tư duy của con người thành một thực thể độc lập với đời sống thực của nó, thực thể tinh thần tối cao làm căn nguyên để giải thích cho tất cả mọi cái, mọi hiện tượng đang hiện tồn.

- Dù là biện chứng duy tâm, nhưng các nhà triết học cổ điển Đức, lần đầu tiên đã làm cho phép biện chứng tồn tại với tư cách là một phương pháp nhận thức

tự giác có tính đồng kết, được biểu hiện chặt chẽ qua hệ thống các khái niệm, phạm trù. Nó là một trong các cơ sở tiền đề lý luận của triết học Mác.

- Cuộc đấu tranh tiêu biểu của triết học ở thời kỳ này là cuộc đấu tranh giữa hai đường lối triết học Hêghen và Phơbách.

1.6. TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI GIỮA CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN NAY

Thời kỳ này, kể từ 1848 với sự ra đời của Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, khai sinh CNCSSKH vũ khí lý luận của giai cấp công nhân hiện đại, đấu tranh bảo vệ quyền lợi và lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, thì đây cũng là thời kỳ ra đời của hàng trăm trường phái triết học tư sản hiện đại chống lại triết học Mác-Lênin.

Triết học Mác-Lênin là chủ nghĩa duy vật biện chứng cách mạng và khoa học nhất của tư duy triết học nhân loại. Các trường phái triết học tư sản hiện đại thì đang bằng cách này hay cách khác làm sống lại các trường phái triết học duy tâm trong lịch sử. Thậm chí họ sử dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm cố chứng minh cho sự vĩnh hằng của các đấng siêu nhiên.

1.7. CÁC CUỘC ĐẤU TRANH TIÊU BIỂU TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

a) Thời cổ đại, tiêu biểu là sự đối lập giữa hai đường lối Đê-mô-crit và Pla-tôn:

Đê-mô-crit (460-370 tcn) là học trò của Lơ-xíp, người phát triển học thuyết nguyên tử của Lơ-xíp lên trình độ mới. Ông có bộ óc bách khoa đầu tiên trong số những người Hy-Lạp, tri thức uyên bác của ông đã khiến nhiều nhà tư tưởng về sau phải kinh ngạc. Ông là nhà văn, nhà toán học, nhà vật lý học, nhà tâm lý học, nhà sinh vật học, mỹ học, ngôn ngữ học, âm nhạc và nhà kỹ thuật.

Về triết học, ông là nhà duy vật lớn nhất thời cổ đại, đã cầm đầu cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo, xây dựng nên Đường lối Đê-mô-crit. Ông coi nguyên tử là bản nguyên của thế giới. Nguyên tử là vật chất nhỏ nhất, không nhìn thấy được, không thể phân chia, không màu, không mùi, không vị, không âm thanh, không nóng lên, không lạnh đi, không khô, không ướt... chúng đồng nhất về chất, nhưng khác nhau về hình thức, trật tự và tư thế. Tính muôn vẻ của vạn vật được quyết định bởi hình thức cấu tạo, trật tự sắp xếp và tư thế của các nguyên tử khi chúng kết hợp với nhau. Nguyên tử tự mình vận động mãi về mọi phía, chúng xô đi đẩy lại lẫn nhau làm nên những cơn lốc nguyên tử và cuốn theo những nguyên tử ngày càng mới. Vận động vì thế không tách rời vật chất, vận động là vận động tự thân của nguyên tử, vĩnh viễn, theo nhiều hướng tạo thành những cơn lốc nguyên tử.

Đê-mô-crit thừa nhận tính nhân quả và quy luật của các hiện tượng tự nhiên, chống lại mục đích luận duy tâm. Ông thừa nhận vai trò của nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, coi cảm giác là bước đầu của tri thức. Ông cũng đã thấy được mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính "lý tính lấy những dẫn chứng cho nó trong cảm giác". Ông là người đầu tiên định nghĩa các khái niệm, là người sáng lập môn Logic học quy nạp.

Ông quan niệm linh hồn được tạo bởi từ nguyên tử, thần thánh là do con người tạo ra. Ông tích cực tham gia cuộc đấu tranh chính trị chống bọn quân chủ

chủ nô, bảo vệ cho chế độ dân chủ chủ nô. Công lao lịch sử của ông là ở chỗ, ông và các môn đệ của ông đã kiên trì quan điểm duy vật về tự nhiên, đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo.

Pla-tôn (427-347 tcn) là nhà triết học duy tâm khách quan lớn nhất thời cổ đại. Ông là môn đệ của Xô-crát, ủng hộ quân chủ chủ nô, chống lại nền dân chủ chủ nô. Ông thành lập ở Aten một viện hàn lâm - trường đại học đầu tiên ở châu Âu - chống lại triết học duy vật của Đê-mô-crít.

Pla-tôn cho rằng bản nguyên của thế giới là ý niệm tuyệt đối. Vạn vật và vũ trụ chỉ là cái bóng của khái niệm do ý niệm tuyệt đối tạo ra. Đối tượng của nhận thức là ý niệm, nhận thức ý niệm mới cho ta tri thức chân thực, chân lý. Ông phủ nhận nhận thức cảm tính vì nó chỉ là những hình bóng của các sự vật. Ông quan niệm thể xác của con người chỉ là nơi trú ngụ của linh hồn, con linh hồn là tác phẩm của linh hồn vũ trụ. Ông cũng cho rằng chỉ có một số ít người ưu tú là có đạo đức, còn đại bộ phận nhân dân là không có đạo đức. Các học thuyết trong hệ thống triết học duy tâm khách quan của ông về sau được phát triển thành triết học “Pla-tôn mới” với khẩu hiệu “Hãy trở về với Pla-tôn”.

b) Thời Trung Cổ, cuộc đấu tranh tiêu biểu diễn ra giữa triết học của Tô-mát-đa-canh (duy thực) với Đôn-xcốt (duy danh) là hai nhà triết học kinh viện. Ngoài ra, chống lại chủ nghĩa kinh viện có triết học của Rô-giê-Bê-cơ.

Tô-mát-đa-canh (1225-1274), ông sinh ra ở Ý và là nhà thần học của đạo Thiên Chúa. Trong triết học, ông là nhà triết học kinh viện nổi tiếng theo lập trường duy thực ôn hoà, có phần thoả hiệp với duy danh có lợi cho thần học, ông có mưu đồ làm cho triết học của Ari-xtốt thích hợp với giáo lý của đạo Thiên Chúa, biến triết học của mình thành cơ sở giáo lý của nhà thờ.

Theo Tô-mat-đa-canh, đối tượng của triết học là “chân lý của lý trí”, đối tượng của thần học là “lòng tin tôn giáo”. Thượng Đế là khách thể cuối cùng của cả triết học và thần học, là nguồn gốc của mọi chân lý. Vì thế không có sự đối lập căn bản giữa thần học và triết học. Nhưng vì bản thân là nhà thần học nên ông đã hạ thấp vai trò của triết học, coi triết học là kẻ tội tở của thần học, phụ thuộc bởi thần học. Ông cũng quan niệm, mọi sự hoàn thiện của thế giới sự vật là do trí thông minh của Thượng Đế quyết định và đều trải qua sự hợp lý hoá của Thượng Đế. Về xã hội, ông ra sức tuyên truyền cho vai trò thống trị của nhà thờ đối với xã hội công dân. Ông chống đối sự bình đẳng xã hội.

Đôn-Xcốt (1265-1308), ông sinh trưởng ở Anh, có tín ngưỡng dòng Phơ-răng-xít, là nhà triết học duy danh nổi tiếng thế kỷ XIII.

Theo Đôn-Xcốt, đối tượng của thần học là Thượng Đế, đối tượng của triết học là tồn tại (hiện thực khách quan-giới tự nhiên, vật chất). Lý trí con người thấp hơn niềm tin tôn giáo, nó không nhận thức được bản chất Thượng Đế, vì Thượng Đế là hình thức thuần túy phi vật chất. Theo ông, tinh thần là hình thức của thân thể con người, gắn với thân thể từ khi con người mới sinh ra và do Thượng Đế ban phát. Tinh thần có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức, nhưng vẫn phải phụ thuộc vào đối tượng nhận thức. Cái thống trị mọi dạng hoạt động của con người là ý chí chứ không phải lý trí, ở Thượng Đế ý chí là hoàn toàn tự do.

Rô-giê-Bê-cơn (khoảng 1214-1294), ông sinh ở Anh, là một trong những người đề xướng ra khoa học thực nghiệm thời kỳ mới. Triết học của ông đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh chống triết học kinh viện trước ông.

Dù vẫn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Pla-tôn và Ô-guyt-xtanh, nhưng Bê-cơn đã phê phán một cách gay gắt và cay độc tính chất vô dụng của phương pháp kinh viện tách rời cuộc sống. Theo ông, có bốn điều trở ngại đối với chân lý:

- Một là sự sùng bái, quy phục trước cái uy tín không có cơ sở và không xứng đáng.

- Hai là thói quen lâu đời với những quan niệm đã rõ ràng.

- Ba là tính chất vô căn cứ của các nhà bác học đối với điều ngu dốt của mình dưới cái mặt nạ của sự thông thái hư ảo.

- Cuối cùng ông rút ra ba nguồn gốc của nhận thức là uy tín, lý trí và kinh nghiệm: Uy tín mà thiếu sự chứng minh là uy tín thiếu sót, những lập luận mà chưa kiểm tra các kết luận bằng con đường chứng minh và thực nghiệm thì chưa thể phân biệt giữa nguy biện và chứng minh; cao hơn mọi tri thức và nghệ thuật suy lý là việc biết tạo ra kinh nghiệm và khoa học, đó là bà chúa của mọi khoa học. Ông coi kinh nghiệm như là tiêu chuẩn của chân lý, thước đo của lý luận. Trong học thuyết của mình, ông lên tiếng chống Giáo Hoàng một cách gay gắt nhưng không chống tôn giáo nói chung. Ông tuyên bố sự phụ thuộc của triết học vào lòng tin, nhưng với ông chưa xuất hiện sự mâu thuẫn thiêng liêng của lòng tin, mà chỉ xuất hiện sức mạnh của triết học và tri thức khoa học.

c) *Thời kỳ Phục hưng (XV-XVI)* Thời kỳ này có các nhà khoa học đồng thời là nhà triết học nổi tiếng như Cô-pec-ních, Bru-nô... mà tư tưởng của họ đã giáng những đòn rất nặng vào tôn giáo và nhà thờ, bác bỏ quan điểm của kinh thánh đạo Cơ đốc và Thượng đế sáng tạo ra vũ trụ. Mặt khác, hầu hết các nhà tư tưởng giai đoạn này (còn có Ga-li-lê, Ku-Zan, Mo-rơ...) đều lẫn lộn các yếu tố duy vật và duy tâm và có tính chất phiếm thân.

d) *Thời cận đại (XVII-XVIII)* Cùng với việc diễn ra các cuộc cách mạng tư sản có quy mô toàn châu Âu, đây cũng là thời kỳ phát triển cao của các khoa học toán, lý, hoá, sinh, kinh tế, nhất là vật lý cơ học nó làm tiền đề cho sự ra đời của triết học mới với nhiều đại biểu tiêu biểu như:

F.Bê-cơn (Anh 1561-1626) đặt nền móng cho sự phát triển của CNDV cơ học máy móc.

Hốp-xơ (Anh 1588-1679) kế tục và hệ thống hoá triết học của Bê-cơn đồng thời là người sáng tạo ra hệ thống đầu tiên của CNDVSH trong lịch sử.

Đê-các-tơ (duy tâm Pháp 1596-1654) là một trong những người sáng lập nền khoa học và triết học chống tôn giáo và chủ nghĩa kinh viện.

Xpi-nô-da (duy vật Hà Lan 1632-1677) mà những tư tưởng duy vật và vô thần của ông đã có ảnh hưởng sâu sắc đến các duy vật Pháp ở thế kỷ XVIII.

Lốc-cơ (Nhị nguyên 1632-1704) đã sản sinh ra hai người học trò nổi tiếng của CNDT Anh và CNDV Pháp ở thế kỷ XVIII.

Cuộc đấu tranh tiêu biểu của triết học thời kỳ này là giữa hai đường lối triết học Beccoly và Đidêrô:

Bec-cơ-ly (DTCQBKT Anh 1684-1753), triết học của ông là mẫu mực và là một trong những nguồn gốc của các lý thuyết triết học tư sản duy tâm chủ quan cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong triết học của ông "vật thể trong thế giới quanh ta là sự phức hợp của cảm giác", tồn tại có nghĩa là được cảm biết. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan của ông đã dẫn ông đến chủ nghĩa duy ngã, phủ nhận mọi tồn tại khách quan, kể cả con người, chỉ trừ chủ thể đang nhận thức, loại trừ "cái tôi" mà thôi. Đồng thời, ông ta cũng thừa nhận Thượng đế là một chủ thể tồn tại vĩnh cửu và luôn đưa vào trong ý thức những chủ thể riêng lẻ nội dung của cảm giác. Triết học của ông là phản ánh hệ tư tưởng của giai cấp tư sản đã giành được chính quyền, nhưng rất sợ những tư tưởng tiến bộ, cách mạng.

Đi-đơ-rô (DV Pháp 1713-1784), người khai sáng ra CNDV Pháp và là kẻ thù của chế độ chuyên chế phong kiến và nhà thờ. Ông thừa nhận vật chất tồn tại vĩnh viễn và khách quan ngoài ý thức con người. Sự phong phú đa dạng của sự vật và hiện tượng chỉ là những hình thức khác nhau của tồn tại vật chất do các phân tử cấu thành. Vật chất là thực thể duy nhất, nguyên nhân tồn tại của nó nằm ngay trong bản thân nó. Vận động của giới tự nhiên là vĩnh cửu. Con người cũng như các sinh vật khác đều có lịch sử hình thành của mình mà không hề có bất cứ một nguồn gốc thần thánh nào. Ông xuất phát từ cảm giác luận khách quan và bác bỏ kiên quyết cảm giác luận chủ quan của Béc-cơ-ly. Về xã hội, ông chống đối quyết liệt chế độ chuyên chế và tán thành chế độ quân chủ lập hiến và hy vọng xuất hiện một vị "quốc vương có giáo dục" để xây dựng một nhà nước lý tưởng. Đạo đức duy lợi của Đidơrô đối lập với đạo đức tôn giáo phong kiến.

e) Thời kỳ cổ điển Đức (XVIII-đầu XIX) với cuộc đấu tranh về tư tưởng triết học giữa Cant (1724-1804) và Hêghen (1770-1831) với Phơ-bách (1804-1872), họ đồng thời là những tiền đề trực tiếp của triết học Mác-Lênin.

Cant: Thế giới vật tự nó chỉ là các hiện tượng phù hợp với cái cảm giác và cái tri thức do lý tính của ta tạo ra. Nhưng cảm giác và tri thức không cung cấp cho ta sự hiểu biết gì về thế giới vật tự nó. Triết học của Cant là sự thiết lập sự thỏa hiệp dung hòa hai đường lối triết học duy vật và duy tâm.

Hêghen: Phương pháp biện chứng là hạt nhân hợp lý, chứa đựng tư tưởng thiên tài về sự phát triển. Nhưng hệ thống triết học của ông là duy tâm khách quan, là sự biện hộ cho tôn giáo. Về xã hội, ông đứng trên lập trường của chủ nghĩa sôvanh, đề cao dân tộc Đức, miệt thị các dân tộc khác.

Phơbách: là người có công trong việc khôi phục vị trí xứng đáng của chủ nghĩa duy vật. Ông phê phán triết học Hêghen, chống chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo nói chung. Triết học của ông mang tính nhân bản cao, nhưng lại rơi vào chủ nghĩa tự nhiên khi xem xét mọi hiện tượng thuộc về con người và xã hội. Chủ nghĩa nhân đạo của ông về tình thương giữa con người là chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng, duy tâm.

f) Thời kỳ hiện đại (Giữa cuối thế kỷ XIX đến nay), là cuộc đấu tranh rất quyết liệt giữa triết học Mác-Lênin với hơn 120 trường phái khác nhau của triết học tư sản hiện đại. Về xã hội, đây là cuộc đấu tranh một mất một còn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG II: TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI.

1. Khái quát về điều kiện kinh tế - xã hội Ấn Độ cổ đại.

Ấn Độ cổ đại là một đất nước rộng lớn nằm phía Nam châu Á, hai mặt Đông Nam và Tây Nam giáp Ấn Độ dương, phía Bắc giáp dãy Himalaya hùng vĩ, Tiểu lục địa này án ngữ một vòng cung dài 26.000 km. Điều kiện tự nhiên và khí hậu của Ấn Độ cổ đại rất phức tạp, khắc nghiệt.

Lịch sử Ấn Độ cổ đại kéo dài gần ba thiên niên kỷ, từ thế kỷ XXV tcn cho đến thế kỷ thứ II tcn. Nó được chia thành ba thời kỳ:

1) Từ thế kỷ XXV tcn đến thế kỷ XVII tcn gọi là thời kỳ văn hóa Harapa với chủ nhân của nó là người Dravida. Đây là nền văn hóa đồ đồng mang tính chất đô thị của xã hội đã vượt qua chế độ công xã nguyên thủy đang chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Thời kỳ này, xã hội Ấn Độ cổ đại đã có sự phân chia thành giai cấp, nghề thủ công mỹ nghệ khá phát triển, đã có đường phố thẳng tắp, nhà hai tầng, đã có nhà nước và chữ viết.

Nguyên nhân của sự suy tàn nền văn hóa này ở thế kỷ XVII tcn hiện đang được các nhà khoa học nghiên cứu.

2) Thời kỳ văn hóa Vêdà được tính từ thế kỷ XVI tcn đến thế kỷ VII tcn. Đây là thời kỳ xâm nhập của người Arya từ phía Bắc Ấn Độ tràn vào xâm chiếm lãnh địa của người Dravida. Người Arya với ngữ hệ Ấn - Âu có kinh nghiệm khá phong phú và kế thừa nền văn hóa Harapa đã tạo nên nền văn hóa rực rỡ làm cơ sở cho toàn bộ nền văn hóa Ấn Độ sau này. Người Arya xây dựng nhà nước mới, phát triển nền kinh tế nông nghiệp - thủ công nghiệp - kỹ thuật làm khối lượng hàng hóa tăng lên và nhờ đó làm xuất hiện việc trao đổi hàng hóa. Ấn Độ cổ đại bắt đầu chuyển biến từ chế độ công xã thị tộc sang chế độ công xã nông thôn. Xã hội Ấn Độ với sự phân chia đẳng cấp rất nghiêm ngặt trong đó đạo Balamôn là công cụ bảo vệ đặc lực cho chế độ phân chia đẳng cấp đó.

3) Từ thế kỷ VI tcn đến thế kỷ II tcn là thời kỳ cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau giữa các tiểu vương quốc đã vào giai đoạn quyết liệt dẫn đến sự hình thành quốc gia lớn Maurya, tạo điều kiện cơ bản cho sự phát triển tri thức khoa học, phát triển lực lượng sản xuất và phát triển nền kinh tế.

Thời kỳ này, dưới sự chỉ huy của Hoàng đế Alecxandrô (Macxêđoan), Hy Lạp đã thôn tính đế quốc Ba Tư, xâm lược một vùng Á rộng lớn và cả một phần đất Ấn Độ. Ngoài mặt trái của nó, cuộc chiến tranh này đã tạo gạch nối cho sự giao lưu văn hóa Đông - Tây và nhờ đó sự phát triển kinh tế và quá trình đô thị hóa mà đặc biệt là vùng bắc Ấn Độ phát triển nhanh. Nhìn chung:

Về kinh tế: Ấn Độ cổ đại có sự tồn tại lâu dài và phổ biến của mô hình kinh tế - xã hội “công xã nông thôn”. Đó là mô hình kinh tế tự cấp, tự túc, khép kín và trì trệ. Theo C.Mác thì xã hội Ấn Độ cổ đại có đặc điểm mỗi công xã là một bầu trời riêng của người dân công xã.

Về chính trị: Xã hội Ấn Độ cổ đại không có sự phân chia sâu sắc về mặt giai cấp mà chủ yếu là sự hình thành trong xã hội những đẳng cấp khác nhau khá phức tạp. Nhìn chung xã hội Ấn Độ cổ đại có bốn đẳng cấp chính:

- Tầng lữ (Brahman) bao gồm những tu sỹ theo đạo Bàlamôn.
- Quý tộc (Ksatriya) bao gồm vương công, vua chúa, tướng lĩnh và võ sĩ.
- Bình dân (Vaihya) gồm thương dân, điền chủ và thường dân.
- Nô lệ (Shudra, Sudra) gồm tiện dân và nô lệ. Sự phân chia này rất sâu sắc, giai đẳng và phổ biến trong lịch sử Ấn Độ.

Việc xếp đẳng cấp tầng lữ lên hàng đầu, chứng tỏ xã hội Ấn Độ cổ đại rất coi trọng sinh hoạt tôn giáo. Vấn đề tôn giáo chi phối rất lớn đến nền triết học Ấn Độ cổ đại.

Về tri thức: Người Ấn Độ cổ đại đã đạt tới một nền tri thức rất phong phú, đôi khi rất sâu sắc và trong một số trường hợp có thể nói là vượt thời đại. Thiên văn, lịch pháp và toán học khá phát triển. Người Ấn Độ cổ đại còn có những đóng góp về các hiểu biết về cấu tạo của vật chất (vật lý) và cấu tạo cơ thể con người.

Trên cơ sở hiện thực của đời sống kinh tế - xã hội và tri thức ấy, người Ấn Độ cổ đại đã sáng tạo ra một nền triết học lớn, xứng đáng là một trong ba trung tâm triết học của thời đại trong lịch sử nhân loại.

2. Đặc điểm và cơ sở phân chia các hệ thống triết học Ấn Độ cổ đại.

Từ đầu thiên niên kỷ I tcn, người Ấn Độ cổ đại đã có từ Darasna (hệ thống quan điểm) dùng để chỉ triết học. Các biểu tượng tôn giáo và tư tưởng tôn giáo hình thành và phát triển rất sớm, đồng thời rất được đề cao trong xã hội Ấn Độ cổ đại. Các học phái triết học được hình thành sớm và bị ảnh hưởng của tôn giáo, và diễn ra không êm ả, phẳng lặng mà cũng có lúc cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm diễn ra khá gay gắt.

Sự hình thành và phát triển của triết học Ấn Độ cổ đại hầu hết đều dựa trên các tập văn “Veda”. Veda xét theo gốc Sanskrit nó xuất phát từ định ngữ “Vid” có nghĩa là hiểu biết, là tri thức. Veda là tác phẩm văn hóa cổ đồ sộ nhất của Ấn Độ đã được hình thành trên dưới hai ngàn năm.

Tiền Veda có bốn tập là:

- Rig-veda gồm trên một ngàn khúc tán ca.
- Sama-veda là những khúc hát được rút ra từ Rig-veda.
- Avthav-veda là những câu thần chú đọc trong các nghi lễ.
- Yasur-veda là những công thức tổ chức trong các nghi lễ.

Các tập này chưa xuất hiện tư duy triết học.

Ba tập hậu veda xếp theo trình tự thời gian là: Kinh Brahamanna; Kinh Arany-aka; Upanishadd. Hai tập đầu chưa xuất hiện tư duy triết học, chỉ ở Upanishadd (theo tiếng sanskrit nghĩa là ngồi cạnh nhau nói với nhau điều gì đó) mới xuất hiện tư duy triết học.

Sự xuất hiện của Upanishadd được xem là cái mốc đánh dấu bước chuyển tư duy của người Ấn Độ cổ đại và sự hình thành triết học Ấn Độ cổ đại. Upanishadd đã đặt ra những câu hỏi: Thế giới là gì? Cái gì là căn nguyên của thế giới? v.v..

Theo Upanishadd thì Brahman là thượng đế, là vị thần tối cao, là đấng sáng tạo. Còn Atman là linh hồn cá thể, là bộ phận của linh hồn vũ trụ và có cuộc sống vĩnh cửu. Upanishadd cũng đưa ra khái niệm luân hồi (Samsara), nghiệp (Karma), nhân quả v.v..

Theo cách phân chia truyền thống, triết học Ấn Độ cổ đại chia thành hai hệ thống: *Triết học chính thống* với nghĩa là tuân thủ những định hướng của Upanishadd, thừa nhận uy quyền của kinh Veda. *Triết học không chính thống (Tà giáo)* với nghĩa không tuân thủ đường hướng cơ bản của Upanishadd, không thừa nhận uy quyền của kinh Veda.

Nền triết học Ấn Độ cổ đại có các đặc điểm: Là sự đan xen, hòa đồng giữa những tư tưởng triết học và những tư tưởng tôn giáo.

Không có sự phân chia rạch ròi giữa các trường phái duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình.

Nó đặc biệt chú trọng, quan tâm tới những vấn đề nhân sinh quan và giải quyết nó thường là dưới góc độ tâm linh giáo, tìm hướng giải thoát, siêu thoát cuộc đời khỏi vòng luân hồi.

Xu hướng truyền thống của triết học Ấn Độ cổ đại là nặng về thực hành hơn là tư duy tư biện nơi mỗi cá thể con người.

Trong từng học phái, những tư tưởng, quan điểm của người đề xướng thường được bảo tồn khá vững chắc, các nhà triết học hậu thế thường tìm những chứng cứ mới để bảo vệ chứ không là phê phán để phát triển tư tưởng của tiền bối.

Nói chung, triết học Ấn Độ cổ đại là nền triết học rất phong phú, đa dạng. Nó đề cập hầu hết các lĩnh vực khác nhau của triết học: Lý giải về nguyên nhân của vũ trụ, vạn vật; Biện chứng đời sống tâm linh của con người; Căn nguyên nỗi khổ của đời người và con đường giải thoát; Trong sự phát triển của triết học Ấn Độ cổ đại luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa duy vật với duy tâm, biện chứng với siêu hình, vô thần với hữu thần, giữa lạc quan với bi quan yếm thế, giữa nhất nguyên với đa nguyên ...

II. NHỮNG TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC CƠ BẢN.

1. Những trường phái triết học chính thống.

1.1 Triết học Mimansa.

Kinh điển cơ bản của Mimansa là mimansa-sutra được coi là của nhà triết học Jaimini và bộ chú giải của nhà triết học Sabara.

Họ thừa nhận Veda và tuân thủ truyền thống Veda, nhưng các nhà triết học của phái này không nhất quán thậm chí mâu thuẫn với truyền thống. Họ dường như là những nhà triết học duy cảm khách quan, vô thần. Họ thừa nhận vật chất tồn tại độc lập với ý thức và chỉ những vật thể nằm ngoài ý thức được cảm nhận mới tồn tại. Trên cơ sở đó họ cho rằng thần không tồn tại, do cảm giác của con người không nhận được thần, thần không quyết định số phận của con người, mà con người chịu hậu quả của chính hành vi của mình. Thượng đế cũng không là đấng sáng tạo ra tất cả.

Tuy thừa nhận sự tồn tại độc lập của thế giới vật chất đối với ý thức của con người, nhưng họ lại cho rằng vật chất tồn tại vĩnh viễn do những nguyên tử cấu thành và những nguyên tử lại bị luật Karma điều khiển. Ở đây họ thể hiện rõ lập trường duy tâm.

1.2 Triết học Samkhya.

Theo truyền thuyết, người khởi xướng trường phái này là nhà triết học Proto Samkhya sống giữa thế kỷ VII tcn.

Samkhya là trường phái triết học nhị nguyên, họ thừa nhận sự tồn tại đồng thời của hai bản nguyên thế giới Prakriti (vật chất hay tự nhiên) và Prusa (tinh thần).

Theo họ, bản chất thế giới phát triển lên từ một nguyên thể vật chất đầu tiên là Prakriti. Prakriti là cái sinh ra cái khác, nó thuần nhất, vô định hình, không biến dị, nhưng luôn vận động phát triển trong không gian, thời gian theo luật nhân quả để tạo ra tính đa dạng của tự nhiên.

Purusa không là thượng đế, không là tinh thần thế giới mà là tinh thần phổ quát, vĩnh hằng, bất biến, nó tồn tại bên cạnh Prakriti. Tự nó không làm được gì, nhưng nó truyền sinh khí cho Prakriti, truyền khả năng biến hóa của nó vào các Prakriti, là yếu tố cần thiết cho mọi hoạt động của các Prakriti. Chính mối quan hệ giữa Purusa và Prakriti quyết định sự bắt đầu tiến hóa của cá nhân và vũ trụ.

Theo Kapila, nhà triết học nổi tiếng của trường phái này thì mục đích tối hậu của con người là diệt đau khổ. Để diệt đau khổ thì mọi phương diện vật chất đều không thích hợp. Cơ sở của diệt khổ là đạt tới sự hiểu biết trực giác cao nhất về linh hồn và tâm lý của con người.

1.3 Triết học Nyaya.

Người khởi xướng trường phái này là nhà triết học Gauxtama. Kinh điển của nó được hệ thống hóa vào đầu thế kỷ II tcn. Triết học Nyaya gồm nguyên tử luận, nhận thức luận và lôgic học.

Về *nguyên tử luận*, Nyaya thừa nhận bản nguyên của thế giới là nguyên tử. Vạn vật đều do sự kết hợp của các nguyên tử mà có. Nguyên tử có đặc tính không biến đổi và tồn tại vĩnh viễn. Nhưng những sự vật, hiện tượng do nguyên tử tạo nên là nhất thời, luôn biến đổi.

Bên cạnh các thực thể vật chất, Nyaya cho rằng trong vũ trụ còn có vô số các linh hồn Ya có thể ở trạng thái tự do cũng có thể kết hợp với nguyên tử. Đồng thời trong vũ trụ cũng tồn tại một lực lượng siêu nhiên là thần Isvara.

Thần Isvara không là đấng sáng tạo ra linh hồn và nguyên tử, nhưng thần chỉ đạo sự phối hợp, tác động giữa các nguyên tử với nhau gây nên sự liên hệ giữa chúng. Thần Isvara vô hình có quyền năng tối cao của vũ trụ.

Về *lôgic học*: biện luận của Nyaya là ngũ đoạn luận gồm Luận đề - Pratijina, Nguyên nhân Hetu, Ví dụ - Udaharana, Suy đoán - Upaniaya, Kết luận - Nigamana. So với tam đoạn luận của Aristot thì ngũ đoạn luận của Nyaya mở rộng thêm hai phán đoán ví dụ và suy đoán.

Về *nhận thức luận* Nyaya đề cao nhận thức kinh nghiệm. Họ thừa nhận bốn phương thức: cảm giác, kết luận, loại tử, bằng chứng của những người khác và các cách khác sẽ đem lại cho ta chân lý.

1.4 Triết học Vaisesika.

Đây cũng là trường phái triết học nhị nguyên theo kiểu nguyên tử luận và linh hồn.

Triết học Vaisesika phản ánh sự tồn tại của thế giới bằng bảy phạm trù: Thực thể; Chất lượng; Hoạt động; Tính phổ biến; Tính đặc thù; Tính vốn có; Cái

phi tồn tại hay hư vô. Theo họ, ba phạm trù đầu là tồn tại hiện thực, ba phạm trù sau là sản phẩm của hoạt động tư duy, trí tuệ.

Thực thể phản ánh bản chất của các sự vật, hiện tượng có chín dạng: Đất; Nước; Lửa hay ánh sáng; Gió; Không khí; Thời gian; Không gian; Linh hồn; Trí tuệ. Trong đó có năm loại thực thể là các yếu tố vật lý: đất, nước, lửa, gió, etc.

Họ quan niệm nguyên tử là phần tử nhỏ nhất, không thể phân chia, không có quán tính và không thể nhìn thấy được. Nguyên tử cấu tạo nên các thực thể vật lý và được phân chia thành bốn loại gây nên bốn loại cảm giác: xúc, vị, thị, khứu giác. Sự tác động kết hợp giữa các nguyên tử tạo nên vạn vật, biến vũ trụ hỗn độn thành trật tự không do thần thánh mà do năng lực vô hình, vô kiến (về sau là linh hồn thể giới) quy định.

Thời kỳ đầu Vaisesika có hai loại linh hồn: cá biệt và tối cao. Về sau họ chỉ có một linh hồn toàn năng, sáng tạo vũ trụ, chỉ huy thế giới các nguyên tử và linh hồn cá biệt.

Giống như Nyaya, Vaisesika đề cao nhận thức kinh nghiệm nhưng cho rằng Tri giác, kết luận, ký ức và trực giác đem lại cho ta chân lý.

1.5 Triết học Yoga.

Kinh điển cơ bản của triết học Yoga là kinh Yoga-sutra được đạo sỹ Patar Jali hệ thống hóa vào khoảng năm 150 tcn. Yoga theo tiếng sanskrit có nghĩa là liên kết hay hợp nhất tâm thể về một mối. Triết học Yoga có thể khái quát là tư tưởng triết học Samkhya cộng với thần. Nhưng thượng đế trong Yoga không là đấng sáng tạo, không dẫn dắt thế giới, không thưởng phạt con người.

Trên thực tế Yoga là lý luận về phương pháp tu luyện mà người tu hành chấp nhận nhằm giải thoát linh hồn khỏi sự ảnh hưởng của các giác quan và mọi sự ràng buộc với cơ thể xác thịt, với thế giới vật chất vốn là nguồn gốc của mọi vô minh và đau khổ. Theo họ, để được giải thoát đạt sự trong sạch, đạt sự hiểu biết và có năng lực siêu nhiên con người phải tu luyện kiên trì, dần dần từng bước, theo từng giai đoạn, phải tự chủ lâu dài theo “bát bảo tu pháp:

1. Giữ điều cấm kỵ và phải diệt dục (Yama).
2. Phải nội chế: dẫn thân vào tu hành khổ luyện, giữ cho tâm hồn trong sạch, vui vẻ, kính cẩn (Niyama).
3. Tọa pháp: tuân thủ những quy tắc tập luyện (Asana).
4. Điều tức pháp: kiểm soát hơi thở (Prayana).
5. Chế cảm pháp: kiểm soát các giác quan, chế ngự mọi cảm xúc, xúc cảm (Pratyahara).
6. Tổng trì pháp: tập trung trí tuệ (Dharana).
7. Định: tập trung tư tưởng tinh thần cao độ, đạt tới trạng thái thôi miên (Dhyarana).

8. Tam muội pháp hay tuệ pháp: trạng thái xuất thần nhập hóa, làm chủ được tâm ý (Samadhi). Khi đạt tới đại giác, tinh thần con người thoát khỏi mọi ràng buộc của thể xác và của thế giới xung quanh, dẫn đến trạng thái nhập thần thần bí.

1.6 Triết học Vedanta.

Kinh điển cơ bản của Vedanta là vedanta-sutra được coi là do nhà triết học Badarayana khởi xướng và bộ chú giải của nhà triết học Sankara.

Vedanta theo tiếng sanskrit có nghĩa là kết thúc, hoàn thiện kinh veda. Theo nghĩa đó, Vedanta là kết thúc Veda và hoàn thiện Upanisad một cách khá trung thành. Đây là trường phái triết học nhất nguyên duy tâm.

Theo Vedanta, cái bản chất sâu xa của mọi tồn tại, cái từ đó nảy sinh ra tất cả và để mọi cái nhập về nó khi chết là tinh thần vũ trụ tối cao, là Brahman. Brahman là thực thể tuyệt đối bất diệt, là linh hồn, là nguồn sống của vũ trụ.

Linh hồn con người chỉ là sự hiện thân của Brahman. Để giải thoát khỏi mọi ràng buộc, con người cần phải dốc lòng tu luyện để linh hồn trở về đồng nhất với tinh thần vũ trụ tối cao - hợp nhất với Brahman.

2. Những trường phái triết học không chính thống.

2.1 Triết học Lokayata.

Đây là trường phái triết học nhất nguyên duy vật luôn đấu tranh chống lại triết học duy tâm và tôn giáo. Hiện kinh điển của trường phái này không còn, ta chỉ biết nó qua sự phê phán của các trường phái triết học khác đối với Lokayata.

Về bản thể luận Lokayata cho rằng bản nguyên của thế giới là các nguyên tử đất, nước, lửa, không khí. Các nguyên tử này tồn tại hiện thực không thay đổi, không bị tiêu diệt nó hoạt động trong không gian và thời gian để tạo thành vạn vật, kể cả con người. Đặc tính của các vật thể phụ thuộc vào sự kết hợp số lượng các nguyên tử.

Lokayata cho rằng linh hồn chỉ tồn tại trong thể xác, ý thức chỉ nảy sinh trên thể xác của con người. Ý thức, lý tính và các giác quan xuất hiện cũng do sự kết hợp của các nguyên tử. Khi các sinh vật chết sự kết hợp đó tan rã thành các nguyên tố.

Về đạo đức, Lokayata kịch liệt phê phán các học thuyết tuyên truyền cho siêu thoát, chấm dứt đau khổ bằng kiểm chế mọi dục vọng. Lokayata chủ trương và đấu tranh cho mọi người quyền được hưởng mọi thú vui của cuộc sống vì đời người chỉ sống có một lần. Quan điểm này của Lokayata bị các học phái khác phê phán là “chủ nghĩa khoái lạc”.

Về nhận thức luận Lokayata là duy cảm khách quan. Họ thừa nhận cảm giác là nguồn gốc duy nhất, xác thực của nhận thức. Họ phủ nhận tính hiện thực của thượng đế, linh hồn và cho rằng chỉ cái gì cảm giác biết được mới tồn tại.

2.2 Triết học Jaina.

Người sáng lập ra trường phái này là nhà triết học Vardhamana sống đầu thế kỷ VI tcn. Ông được mệnh danh là “người đại anh hùng” (Maharvira)

Triết học Jaina mang đậm màu sắc tôn giáo, chủ trương tìm con đường và phương tiện giải thoát linh hồn khỏi mọi sự ràng buộc của thế giới hiện tượng, nhưng trên cơ sở phủ nhận tinh thần vũ trụ tối cao của “Brahman”. Vì thế Jaina được xếp vào hệ thống triết học tà giáo.

Jaina thừa nhận có hai bản nguyên thế giới là Jia và Atjiva. Vật chất là một trong những biến dạng của Atjiva. Vật chất (Jia) có đặc tính sờ mó được, có âm thanh, mùi, vị và màu sắc. Các cảm giác và linh hồn đều được cấu thành từ nguyên tử. Nguyên tử là phần tử nhỏ nhất không thể phân chia và không bị hủy diệt.

Jaina không thừa nhận có linh hồn duy nhất và thượng đế tối cao. Họ cho rằng thế giới có nhiều linh hồn được thể hiện trong các cơ thể sống, hoặc không được thể hiện ra. Linh hồn cũng như vật chất không do ai sáng tạo ra, nó tồn tại ngay từ đầu và tồn tại mãi mãi. Linh hồn là một lực lượng toàn năng, nhưng khả năng lại bị hạn chế bởi thân xác mà nó sống trong đó. Muốn giải phóng linh hồn, con người phải tu luyện đạo đức theo luật Ahimsa của Jaina là bất sát, bất bạo lực và sống khổ hạnh.

Jaina là tôn giáo ra đời cùng Phật giáo và được duy trì ở Ấn Độ qua mọi biến cố của lịch sử. Khoảng đầu thế kỷ I tcn nó chia thành hai phái Không Y và Bạch Y.

2.3 Triết học Buddaha.

Người sáng lập ra Buddaha (Phật giáo) là Siddharatha (Trung Quốc dịch là Tất Đạt Đa tức ý nguyện đã đạt được). Theo truyền thuyết thì Tất Đạt Đa sinh năm 563 và mất năm 483 tcn. Năm 29 tuổi, khi mà vợ ông Bà Da-da-đà-la vừa sinh cho ông người con trai La-hầu-la thì ông từ bỏ cuộc sống vương giả xuất gia tu hành tìm con đường diệt khổ cho chúng sinh. Sau 6 năm tu luyện khổ hạnh và khát thực không Giác ngộ, ông chuyển sang tu trung đạo bằng phương pháp Thiền và Tĩnh trong 49 ngày dưới gốc cây Bồ đề thì quả nhiên giác ngộ. Ông lấy hiệu là Buddaha (Trung Quốc dịch là Phật, có nghĩa là Giác ngộ). Người đời tôn xưng ông là Sakya Muni (Thích ca Mâu ni) nghĩa là nhà hiền triết của xứ Sakya.

Các tư tưởng triết học Phật giáo nằm trong khối lượng sách khổng lồ gồm hàng vạn cuốn, được viết bằng cả hai thứ tiếng Pali (Nam Ấn) và Sanskrit (Bắc Ấn) từ thế kỷ III tcn, và được chia thành ba bộ phận gọi là tam tạng (Tripitaka): Tạng kinh (Sutra) ghi lại những lời Phật dạy; Tạng luật (Vinaya) ghi các giới luật của Phật giáo; Tạng luận (Sastra) ghi những lời chú giải, luận giải về những vấn đề của Phật giáo do các cao tăng và cao học giả về sau viết.

So với các trường phái triết học khác, Phật giáo có ảnh hưởng lớn trên phạm vi thế giới. Ở Việt Nam, suốt gần hai ngàn năm du nhập và phát triển, Phật giáo với cả hai tư cách tôn giáo và triết học đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong đời sống văn hóa và tư tưởng Việt Nam.

Tư tưởng triết học Phật giáo có nhiều vấn đề. Ph.Ăngghen từng đánh giá, người ta có thể tìm thấy những tư tưởng biện chứng hết sức sâu sắc trong Phật giáo sơ kỳ. Sự phát triển về sau trong các tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa đã làm phong phú thêm rất nhiều những tư tưởng triết học sơ kỳ. Tuy phong phú nhưng những tư tưởng triết học cốt lõi của Phật giáo không ra ngoài phạm vi của những vấn đề khởi thủy về thế giới quan và nhân sinh quan sau:

2.3.1 Những tư tưởng bản thể gồm:

- Lý “nhân duyên khởi”: Phật giáo bác bỏ vai trò đấng sáng tạo của Brahman và linh hồn cá thể Atman nhưng thừa nhận luân hồi, nhân quả và nghiệp của Upanisadd mà cho rằng vạn vật trong vũ trụ có nguyên nhân tự thân, không do một đấng thần linh nào tạo ra. Với ý đó Phật giáo có tư tưởng vô thần. Phật giáo giải thích tính đa dạng của tồn tại là do nhân duyên khác nhau tạo ra. Nhân duyên hội thì sự vật sinh, nhân duyên tan thì sự vật mất. Tư tưởng “sinh, trụ, dị, diệt”; “thành, trụ, hoại, không”; “sinh, lão, bệnh, tử” đều do nhân duyên hợp, tan mà ra cả.

Lý “nhân duyên khởi” quan hệ chặt chẽ với lý “nhân quả”. Nhân là nghiệp lực. Quả là nghiệp lực đã thành hiện thực nhờ hội đủ duyên. Duyên có thể được xem như những điều kiện để nguyên nhân thành kết quả và ngược lại.

Phật giáo coi lý “nhân duyên khởi” cũng như lý “nhân quả” là nguyên lý phổ quát tuyệt đối của mọi tồn tại, không loại trừ đối tượng nào, dù đó là vật vô tri vô giác hay những sinh vật hữu tình cho đến thế giới của Phật cũng không ra ngoài cái lý ấy. Người giác ngộ khác kẻ phàm phu chỉ ở chỗ thấu đạt hay mê mờ cái lý ấy chứ không thể bác bỏ hay tiêu diệt được cái lý ấy.

- Tư tưởng “vô ngã” (Anatman), “vô thường” (Amicca): Phật giáo quan niệm vạn vật xung quanh ta và ta cùng vũ trụ đều không vượt qua cái lý vô ngã, vô thường.

“Vô ngã” theo nghĩa đen là không có cái ta. Theo nghĩa triết học thì mọi sự vật, hiện tượng đều không có bản chất thường tồn bất biến. Cái gọi là “ngã”, “bản ngã” chỉ là giả. Vạn vật đều không có thực mà chỉ do ảo giác đem lại. Vạn vật do hội đủ nhân duyên thì thành “có”. Cái “có” đó không tự tính mà vốn là “không”. Đây là tư tưởng tiến bộ, cách mạng so với tư tưởng truyền thống Ấn Độ thừa nhận vạn vật có bản chất bất biến. Phật giáo coi con người và vạn vật đều do sự nhóm họp bởi duyên danh sắc mà có, nhưng danh sắc chỉ hội tụ với nhau trong một khoảnh khắc rồi chuyển sang trạng thái khác, do vậy không có cái ta, cái bản ngã.

Có hai quan niệm chia danh sắc thành ngũ uẩn là sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (tư duy), thức (ý thức) và lục đại là phong (gió, không khí), thủy (nước, chất lỏng), địa (đất, khoáng chất), hỏa (lửa, nhiệt độ), không (khoảng trống), thức (ý thức, tư duy).

"Vô thường" là không thường hằng, thường trụ. Phật giáo quan niệm bản chất của tồn tại thế giới là một dòng biến chuyển liên tục, vạn vật đều trôi đi, đều biến đổi đi đến mức chúng hiện ra trước ta chỉ là ảo và giả (maya). Vì biến đổi "vô thường" nên cái thấy là không thật mà chỉ là ảo, là huyễn, là mộng, là bèo bọt, là chớp điện... mà thôi. Chỉ trong một sátna đã chẳng là nó nữa. Có mà không, không mà có. Vạn pháp "vô thường" nên không có vật này hay vật kia, không có cái gì là tồn tại cả mà chỉ có những danh sắc luôn biến đổi, những trạng thái luôn biến đổi. Không tìm được nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng của thế giới. Thế giới là vô tạo giả.

Phật giáo như vậy là đã quá nhấn mạnh sự biến đổi mà phủ nhận sự đứng im tương đối của thế giới.

2.3.2 Những tư tưởng nhân sinh quan gồm:

Đây là phần trung tâm, trọng tâm của triết học Phật giáo. Những tư tưởng triết học về thế giới quan nói trên chỉ đóng vai trò nền tảng lý luận cho việc luận chứng những tư tưởng triết học nhân sinh Phật giáo. Triết lý nhân sinh Phật giáo được xây dựng dựa trên cơ sở bác bỏ đấng sáng tạo Brahman nhưng lại tiếp nhận thuyết luân hồi (Samsara) và nghiệp (Karma) của Upanisad.

- Luân hồi theo nghĩa đen là bánh xe quay tròn. Nội dung của thuyết luân hồi cho rằng vạn pháp mất ở chỗ này là để sinh ở chỗ khác, khi con người chết đi là để đầu thai vào kiếp khác. Cuộc đời con người và vạn vật như một vòng tròn khép kín theo “sinh, trụ, dị, diệt”; “thành, trụ, hoại, không”; “sinh, lão, bệnh, tử”.

- Nghiệp là cái do hành động của ta gây ra. Cuộc đời hiện hữu là gánh chịu những hành vi do kiếp trước gây ra. Sự gánh chịu đó gọi là nghiệp báo. Phật giáo quan niệm nếu làm điều lành, tu nhân tích đức ở kiếp này thì có nghiệp tốt báo ứng điều lành, điều tốt ở đời sau và ngược lại. Nghiệp tạo nên sợi dây nối liền quả này với quả khác. Quá trình vận động của vũ trụ là sự điều chuyển luân hồi theo sự chi phối của nghiệp. Tư tưởng này thể hiện tính biện chứng trong triết học Phật giáo.

a. Quan niệm về sự hình thành con người: Phật giáo coi con người là một pháp đặc biệt trong vạn pháp. Con người cũng được tạo nên nhờ ngũ uẩn.

Trong con người có hai phần: Phần thể xác tạo bởi nhờ sự hội tụ của phong, thủy, địa, hỏa. Phần tinh thần được tạo bởi thức. Phật giáo thừa nhận có linh hồn, nhưng linh hồn phải trú ngụ trong thể xác, không có linh hồn bất biến, vĩnh hằng. Trong linh hồn chỉ có tàng thức (kho chứa ý thức) là tồn tại vĩnh hằng không tan đi theo sự chết của thể xác.

b. Cốt lõi của những tư tưởng nhân sinh quan của Phật giáo tập trung chủ yếu trong “Tứ diệu đế” là luận bàn về đời người. Phải nói rằng, không có một triết lý nào chiêm nghiệm về nỗi khổ của con người thâm trầm và tha thiết như triết học Phật giáo. Theo Phật giáo bản chất con người là khổ. Đối với con người đời là bể khổ, bốn phương đều là bể khổ, nước mắt của chúng sinh nhiều hơn nước của bốn biển, vị mặn của máu và nước mắt của chúng sinh mặn hơn vị mặn của nước biển. Từ đó, Phật giáo đề ra mục đích tìm con đường diệt khổ cho chúng sinh. Phật tổ dạy rằng: “Này các đệ tử, ta nói cho mà biết, nước ngoài biển khơi chỉ có một vị mặn, đạo của ta đây cũng chỉ có một vị là vị giải thoát”.

b.1 *Khổ đế (Duhkha - Satya)*: Phật giáo quan niệm cuộc sống của con người không có gì khác ngoài những ràng buộc, hệ lụy, thiếu tự do. Bởi thế đời người không có gì khác ngoài sự đau khổ, đắng cay. Phật giáo khái quát những nỗi khổ của con người thành “bát khổ”:

+ *Sinh khổ*, tức con người sinh ra là khổ.

+ *Lão khổ*, tức già yếu là khổ.

+ *Bệnh khổ*, tức bệnh tật ốm đau là khổ.

+ *Tử khổ*, tức chết là khổ.

+ *Thụ biệt ly khổ*, tức yêu thương nhau mà xa nhau là khổ.

+ *Oán hội tăng khổ*, tức ghét nhau là khổ, ghét nhau mà hội tụ với nhau tăng thêm nỗi khổ.

+ *Sở cầu bất đắc khổ*, tức mong muốn mà không được là khổ.

+ *Thủ ngũ uẩn khổ*, tức khổ vì sự tồn tại của thân xác với sự hội tụ của danh sắc.

Trong những cái khổ ấy, sự sinh là đầu mối của sự khổ. Bởi có sinh mới có thân xác, mới sinh ra những cái khổ của lão, bệnh...

b.2 *Tập đế hay gọi là nhân đế (Samudaya - Satya)*: Phật giáo quan niệm mọi nỗi khổ đều có nguyên nhân. Phật giáo đưa ra 12 nguyên nhân. Thập nhị nhân duyên được quan niệm như cái lưới giam chúng sinh trong vòng luân hồi bất tận. Mọi đau khổ đều bắt đầu từ vô minh. Cả 12 nguyên nhân đều có mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau dẫn đến thực trạng cay đắng của cuộc sống con người. Mười hai nguyên nhân đó là:

+ *Vô minh (Avidya)* là không sáng suốt, không nhận thức được vạn pháp đều chỉ là ảo và giả. Vô minh bao gồm cả việc thừa nhận sự tồn tại thực của con người.

+ *Hành (Samskara)* là hành động của ý thức và hành động, là sự giao động của tâm thể hiện sự mạnh mẽ của nghiệp.

+ *Thức (Vijnana)* Tâm từ chỗ cân bằng, trong sáng trở nên vẩn đục mất cân bằng. Tâm thức đó tùy theo nghiệp lực mà đến các nhân duyên khác để hiện hình thành đời khác.

+ *Danh-sắc (Namarupa)* là phối hợp của các yếu tố vật chất và tinh thần. Với loài hữu tình, sự kết hợp danh sắc sẽ sinh ra lục căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân thể và ý thức).

+ *Lục nhập (Sadayatana)* là quá trình tiếp với thế giới xung quanh, lục căn tiếp xúc với lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

+ *Xúc (Sparsa)* là sự tiếp xúc, phối hợp giữa lục căn với lục trần và thức.

+ *Thụ (Vedana)* là cảm giác do sự tiếp xúc mà sinh ra các trạng thái tình cảm: yêu, ghét, buồn, vui, giận dữ, ưu tư...

+ *Ai (Trsna)* là yêu thích làm nảy sinh dục vọng, ham muốn.

+ *Thủ (Upadana)* là giữ lấy, chiếm lấy do ái mà có.

+ *Hữu (Braha)* là xác định chủ thể chiếm hữu, là hành động tạo nghiệp, là sự tồn tại, là cái đã có.

+ *Sinh (Jati)* đã có tạo nghiệp tức có nghiệp nhân thì ắt có nghiệp quả. Đã có hữu tất yếu phải sinh ra ta.

+ *Lão-tử (Jaramarana)* đã sinh tất có già và chết. Lão-tử là kết thúc quá trình cũ, đồng thời cũng là tiền đề, là mầm mống cho vòng luân hồi mới của cuộc đời khác. Quá trình ấy là bất tận.

Như vậy, Phật giáo quan niệm cội nguồn của bể khổ là vô minh và ái dục. Mọi nguyên nhân của mọi nỗi khổ đều nằm ngay trong bản thân con người.

b.3 Diệt đế (Nirnodha- Satya) Phật giáo quan niệm mọi nỗi khổ đều có thể tiêu diệt được. Mục tiêu của diệt đế là nhằm cứu cánh con người bằng diệt khổ chứ không bằng đấu tranh giai cấp, làm cách mạng ... Diệt khổ về thực chất là diệt vô minh. Bởi “vô minh diệt là hành diệt, hành diệt là thức diệt, thức diệt là danh sắc diệt, danh sắc diệt là lục nhập diệt, lục nhập diệt là xúc diệt, xúc diệt là thụ diệt, thụ diệt là ái diệt, ái diệt là thủ diệt, thủ diệt là hữu diệt, hữu diệt là sinh diệt, sinh diệt là lão-tử diệt”.

Vậy diệt đế là để đạt đến trạng thái giải thoát - Niết bàn. Đó là trạng thái không còn đau khổ, không còn ràng buộc, đạt đến tự do, tự tại làm chủ hoàn toàn tâm, ý. Diệt đế cũng là giải thoát, diệt đế cũng là niết bàn.

b.4 Đạo đế (Marga-Satya) là con đường đạt đến sự giải thoát, tức con đường phải đi theo để diệt khổ. Phật giáo đưa ra tám con đường tu hành chân chính gọi là “bát chính đạo”:

+ *Chính kiến* là sự hiểu biết đúng đắn, nhất là phải có sự hiểu biết đúng đắn về tứ diệu đế.

+ *Chính tư duy* là phải có suy nghĩ đúng đắn.

+ *Chính ngữ* là phải giữ lời nói chân chính, không vọng ngữ, không dùng ngôn từ bất chính.

+ *Chính nghiệp* là phải giữ hành động đúng, làm việc đúng. Gặp tà nghiệp phải tu sửa, cải tạo. Được chính nghiệp phải giữ cho vững. Phải giữ gìn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp.

+ *Chính mệnh* là phải sống trung thực, cư xử đúng đắn, tiết chế dục vọng và giữ gìn các điều răn.

+ *Chính tinh tấn* là luôn nỗ lực với các khát vọng đúng. Hăng hái tích cực trong tìm kiếm và truyền bá chân lý nhà Phật.

+ *Chính niệm* là phải hiểu biết đúng, nhớ và thường xuyên nghĩ tới đạo, thường xuyên niệm Phật.

+ *Chính định* là phải tĩnh lặng, tập trung tư tưởng suy nghĩ về tứ diệu đế và "vô ngã", "vô thường".

Tám con đường đó thu về thực hiện ba nguyên tắc:

Giới, tức giữ các điều kiêng kỵ để con người trở nên trong sạch, thanh tịnh. Người tại gia là thực hiện thập thiện tránh thập ác.

Định gồm chỉ và quán. Nhờ chỉ mà mọi nghiệp dừng lại, ngưng đọng không phát triển. Nhờ quán mà trí tuệ minh triết phát sinh. Định làm cho thân, tâm trụ, định, an lạc không bị tán loạn, không bị ngoại cảnh chi phối.

Tuệ hay Huệ là nhờ định mà trí tuệ bát nhã phát sinh. Khi đó con người liền vượt qua bể khổ, đạt tới bờ giác ngộ, chấm dứt vòng luân hồi không còn ham muốn, không còn vọng động.

2.3.3. Đánh giá chung về những giá trị triết học Phật giáo.

Trong thực tế có nhiều đánh giá khác nhau về những giá trị tư tưởng triết học Phật giáo:

- Ph.Ăngghen cho rằng, những tư tưởng về "vô ngã", "vô thường"... của Phật giáo chứa đựng những tư tưởng biện chứng sâu sắc.

- Trong triết lý nhân sinh, Phật giáo có nói tới "sự thật đau khổ" của đời người. Có quan niệm cho rằng, đó là tiếng nói của một thứ lý luận bi quan, yếm thế mang nặng tính chất tâm linh nên không thoát khỏi chủ nghĩa duy tâm về cuộc sống con người. Lại cũng có quan niệm cho rằng, hạn chế của triết học nhân sinh của Phật giáo là không đề cập đến những nỗi khổ của áp bức giai cấp, không đề cập đến những biện pháp cách mạng để cải tạo xã hội mà đi vào con đường giải thoát mang tính chất cá nhân, tiêu cực. Nhưng cũng có quan niệm cho rằng, nhân sinh quan Phật giáo đã đề cập tới sự thật nơi cuộc sống của mỗi con người, dù đó là ai đều không thoát sự ràng buộc của sinh - lão - bệnh - tử.

Ở đây, Phật giáo đã đặt ra và định hướng giải quyết một vấn đề liên quan tới cuộc sống của mỗi con người và Phật giáo đã có những suy tư rất sâu sắc.

Như vậy, về nhân sinh quan thì việc đánh giá giá trị phổ biến của Phật giáo cần đứng trên quan điểm: nó đã phản ánh nhu cầu nào của con người và có ý định giải quyết những vấn đề đó có cần thiết đặt ra cho con người hay không. Đứng ở quan điểm đó, triết học Phật giáo có những đóng góp sâu sắc về mặt tư duy và tư tưởng nhân đạo.

- Tóm lại, trong phép biện chứng tự phát của mình, triết học Phật giáo có tư tưởng vô thần nhưng vẫn dựa trên thế giới quan duy tâm chủ quan. Phật giáo ra đời là sự góp thêm tiếng nói sự phản ứng chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp nghiêm ngặt trong xã hội Ấn Độ cổ đại, đòi quyền bình đẳng, tự do chống lại những bất công xã hội. Triết học Phật giáo nêu lên khát vọng giải thoát cho con người khỏi những bất hạnh và khuyên con người sống đạo đức, từ bi, bác ái ... nhưng Phật giáo mới chỉ giải quyết những vấn đề nhân bản dưới góc độ nhân bản nhân loại mà chưa đề cập đến nhân bản trong những giới hạn về lịch sử như tính giai cấp, dân tộc ... Tư tưởng nhân bản của Phật giáo vì thế còn dừng ở mức độ trừu tượng về con người.

CHƯƠNG III: TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Trung Quốc cổ đại là một nước có nền văn minh phát triển phong phú và đa dạng. Triết học Trung Quốc cổ đại là một trung tâm lớn của triết học phương Đông và nhân loại. Thời đại lịch sử này kéo dài từ thiên niên kỷ III tcn đến thế kỷ III tcn.

I. KHÁI QUÁT VỀ NHỮNG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI.

Trung Quốc có diện tích 9.597.000 km², chiếm gần 7% diện tích toàn cầu, có trên 60 dân tộc trong đó dân tộc Hán chiếm 90% dân số cả nước.

- *Trung Quốc cộng sản nguyên thủy* bắt đầu từ thời “Tam Hoàng”, “Ngũ Đế”². Theo “Sử ký” của Tư Mã Thiên thì tam hoàng là Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng. Nhưng theo “Thượng thư đại truyện” thì tam hoàng là Toại Nhân, người phát hiện ra lửa; Phục Hy, người phát hiện ra lưới săn bắt và biết cách chăn nuôi gia súc; Thần Nông, ông tổ của nghề cày cấy, trồng trọt. Sau đó là thời kỳ đồ gốm với các ngũ đế: Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu, Ngu Thuấn (Vua Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn không theo cha truyền con nối) thời kỳ này được tính từ 4477 tcn - thế kỷ XXV tcn.

- *Xã hội chiếm hữu nô lệ Trung Quốc* được hình thành từ nhà Hạ, phát triển qua nhà Ân-Thương đến nhà Chu, tức từ thế kỷ XXV tcn đến thế kỷ III tcn. Đây là thời kỳ xã hội Trung Quốc có rất nhiều biến động:

+ Ở thế kỷ XXI tcn, nhà Hạ ra đời đánh dấu sự mở đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc. Giai đoạn này người Trung Quốc đã biết khai thác, sáng chế, sử dụng các công cụ bằng đồng và đã có dấu hiệu sự ra đời của văn tự.

+ Ở thế kỷ XVII tcn, Thành Thang lật đổ vua Kiệt của nhà Hạ lập nên nhà Thương đặt kinh đô ở đất Bạc (thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay), đến thế kỷ XIV thì dời đô về đất Ân (cũng thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay). Thời Ân - Thương nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu, công cụ bằng đồng được sử dụng rộng rãi, chữ viết đã xuất hiện, thiên văn phát triển. Người Trung Quốc đã biết dùng 12 chi và 10 can để sáng tạo ra lịch phục vụ nông nghiệp.

²

² Đây là thời kỳ Cộng sản nguyên thủy, hiện chưa có chính sử, mà chỉ là truyền thuyết.

+ Ở thế kỷ XI tcn, Chu Vũ Vương lật đổ vua Trụ của nhà Ân - Thương lập nên nhà Chu đưa xã hội chiếm hữu nô lệ Trung Quốc phát triển đến đỉnh cao. Nhà Chu có 37 đời vua, kéo dài gần chín thế kỷ và chia thành hai giai đoạn Tây Chu (1066 tcn - 770 tcn); Đông Chu (770 tcn - 221 tcn). Thời Đông Chu lại chia thành hai thời kỳ Xuân Thu (770 tcn - 475 tcn) và Chiến Quốc (475 tcn - 221 tcn).

Thời Tây Chu, chế độ đẳng cấp, tông pháp và trật tự xã hội được duy trì nghiêm ngặt: Thiên tử thống trị toàn bộ đất đai và thần dân. Các chư hầu có quân đội riêng nhưng hàng năm vẫn phải thực hiện chế độ triều cống, triều hội và lệnh chinh phạt của Thiên tử. Toàn xã hội Trung Quốc là một hệ thống ràng buộc nhau không chỉ về huyết thống mà cả về kinh tế, chính trị - xã hội.

Thời Đông Chu, chế độ tông pháp dần bị loại bỏ, vương đạo suy vi, bá đạo tiến quyền Thiên Tử. Mọi lễ pháp, cương thường đạo lý bị đảo lộn. Chư hầu xưng hùng, xưng bá, thôn tính lẫn nhau, chiến tranh triền miên. Đây cũng là hậu quả của sự phát triển sức sản xuất sử dụng công cụ bằng sắt và sự phát triển của các khoa học khác bị kìm hãm bởi chế độ chiếm hữu nô lệ tập quyền:

- Thời Xuân Thu có 483 cuộc chiến tranh, từ hàng nghìn nước thời đầu Tây Chu, đến cuối Xuân Thu chỉ còn hơn 100 nước, cục diện Ngũ bá Tề (Hoàn Công) - Tống (Trương Công) - Tấn (Văn Công) - Tần (Mục Công) - Sở (Trang Vương) đua nhau làm bá chủ thiên hạ. Cuối Xuân Thu có thêm hai nước Ngô (Phù Sai) và Việt (Câu Tiễn) cùng tham gia tranh hùng, xưng bá.

- Thời Chiến Quốc, Trung Quốc chỉ còn thất hùng Hàn - Ngụy - Tần - Tề - Triệu - Sở - Yên, trong đó Tần là nước mạnh nhất. Cuối thế kỷ III tcn, Tần Doanh Chính sử dụng học thuyết pháp gia của Hàn Phi tử đã lần lượt chinh phục các nước khác và thống nhất Trung Quốc, lập nên quốc gia phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên ở Trung Quốc năm 221 tcn.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI.

Từ thời Tam hoàng - Ngũ đế cho đến đầu Đông Chu, Trung Quốc đã xuất hiện các biểu tượng tôn giáo như đế, thượng đế, thiên mệnh, quý, thần, âm dương, ngũ hành đã tạo điều kiện cho sự phát triển triết học Trung Quốc trong thời Đông Chu.

Thời Đông Chu, về kinh tế có sự tan rã của mô hình kinh tế “tĩnh điền” (sở hữu ruộng đất thuộc về nhà nước, quyền sử dụng ruộng đất được phân chia cho các thành viên công xã thông qua các cơ sở công xã). Sự tan rã này làm xuất hiện một lực lượng chính trị mới - Địa chủ - đối lập với tầng lớp quý tộc thị tộc cũ.

Về chính trị - xã hội, đây là thời kỳ phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp quyết liệt, chiến tranh triền miên.

Thực chất đây là giai đoạn chế độ chiếm hữu nô lệ suy tàn, Trung Quốc bắt đầu chuyển sang chế độ phong kiến. Là thời kỳ mà các giá trị đạo đức bị đảo lộn căn bản: cái cũ chưa mất hẳn, cái mới vừa xuất hiện chưa được khẳng định.

Thực tế này đã đặt ra một loạt các vấn đề xã hội và triết học buộc các nhà tư tưởng phải lý giải như làm thế nào để thống nhất Trung Quốc? Vì sao thời nào cũng có hưng, vong, trị, loạn? Bản chất con người là gì? Nguyên lý nào chi phối vạn vật? Hành động thế nào để không trái đạo trời, không trái bản tính tiên thiên?...

Hoàn cảnh kinh tế - chính trị đặc biệt này đã làm nảy sinh hàng loạt các nhà triết học, các trường phái triết học đa dạng, phong phú.

Nói chung, triết học Trung Quốc cổ đại có những đặc trưng sau đây:

1 Nó được hình thành rất sớm ngay từ cuối thiên niên kỷ thứ II tcn và phát triển rực rỡ vào thời Đông Chu.

2 Triết học Trung Quốc cổ đại rất phong phú đa dạng và đã đề cập đến hầu hết các lĩnh vực khác nhau của triết học như thế giới quan, nhân sinh quan, nhận thức luận, đạo đức, chính trị - xã hội, logic học, phương pháp trị nước ...

3 Cuộc đấu tranh giữa duy vật với duy tâm, giữa biện chứng với siêu hình, giữa vô thần với hữu thần dù chủ yếu xảy ra trên phương diện nhân sinh quan nhưng không kém phần gay gắt, phức tạp.

4 Trong mỗi trường phái triết học thường có sự đan xen giữa các yếu tố duy vật, duy tâm, biện chứng, siêu hình, vô thần và hữu thần.

Nói chung, triết học Trung Quốc cổ đại có những đóng góp hợp lý vào kho tàng tri thức lịch sử triết học thế giới và đặt nền tảng cho sự phát triển của triết học Trung Quốc sau này. Triết học Trung Quốc cổ đại có ảnh hưởng đến nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

III. CÁC TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC TIÊU BIỂU.

1. Trường phái Âm - Dương gia.

Thời sơ kỳ, Âm - Dương và Ngũ hành là hai trào lưu tách rời nhau, nó cố gắng với quan niệm duy vật chất phác và tư tưởng biện chứng tự phát đã lấy chính tự nhiên để giải thích tự nhiên. Từ khi có sự hợp nhất giữa chúng thì đã làm cho những tư tưởng triết học Âm dương - Ngũ hành mang một tính cách thực tế, có khả năng ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực thiên văn, y học, dự trắc, xã hội học, địa lý, kinh tế, chính trị,... Thuyết Âm dương - Ngũ hành có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

a) Tư tưởng triết học Âm - Dương.

Có thể khái quát những tư tưởng triết học Âm - Dương sơ kỳ ở những điểm sau:

Một là, vạn vật trong vũ trụ từ vô cùng lớn đến vô cùng bé đều bao hàm hai mặt đối lập là Âm và Dương. Sự thống nhất, cân bằng hai thế lực đối lập ấy trong mỗi tồn tại gọi là thái cực.

Hai là, Âm và Dương không tồn tại bên cạnh nhau, độc lập tuyệt đối với nhau, mà trái lại chúng có khả năng chuyển hóa cho nhau theo nguyên tắc của sự đấp đối, hoán vị: Âm chuyển hóa thành Dương và Dương chuyển hóa thành Âm.

Ba là, sự chuyển hóa đó là xuất phát từ năng lực vốn có của Âm - Dương, trong đó Âm là cơ sở, Dương là cái được sinh ra từ cơ sở đó: Khi Âm cùng thì Dương khởi và ngược lại; Khi Dương tận thì Âm sinh và ngược lại. “Âm (Dương) cùng” và “Dương (Âm) tận” là khái niệm chỉ sự phát triển của Âm và Dương đã tới tột đỉnh của nó. “Dương (Âm) khởi” và “Âm (Dương) sinh” là khái niệm chỉ sự bắt đầu phát sinh của Âm và Dương. Khi Âm cùng gọi là Thái Âm thì Dương bắt đầu sinh gọi là Thiếu Dương. Ngược lại khi Dương tận gọi là Thái Dương thì Âm bắt đầu xuất hiện gọi là Thiếu Âm.

Có thể minh họa sơ đồ đó như sau: Vòng tròn lớn là Thái cực; nửa trắng là Thái Dương, nửa đen là Thái Âm, chấm đen ở phần trắng là Thiếu Âm, chấm trắng ở phần đen là Thiếu Dương. Theo cách họa đồ này thì Vòng tròn lớn không thay đổi, Dương tiến đến đâu thì Âm lùi đến đó và ngược lại; Thiếu Âm sinh ra ở phần lớn nhất của nửa trắng, Thiếu Dương sinh ra ở phần lớn nhất của phần đen.



Bốn là, sự biến đổi Âm - Dương không dẫn đến sự phát triển nào cả. Đó chỉ là sự thay đổi giữa hai trạng thái của vạn vật trong vũ trụ: Dương (động), Âm (tĩnh) mà thôi.

Thuyết Âm - Dương không phải là thuyết về sự phát triển, mà nhằm duy trì trật tự cân bằng Âm - Dương trong vạn vật,

coi đó là trạng thái lý tưởng của tự nhiên, xã hội và con người.

Năm là, chu trình biến dịch của vạn vật và vũ trụ theo logic sau: Thái cực sinh Lưỡng nghi (Âm - Dương cân bằng); Lưỡng nghi sinh tứ tượng (Thái Âm, Thái Dương, Thiếu Âm, Thiếu Dương); Tứ tượng sinh bát quái (Kiên, Khảm, Cấn, Chấn, Ly, Tốn, Khôn, Đoài); Bát quái sinh 64 trạng thái; 64 trạng thái sinh vạn vật. Vạn vật quy về 64 trạng thái Thái, bĩ, truân v.v. lại quy về bát quái, lại quy về tứ tượng, lại quy về lưỡng nghi, lại quy về thái cực rồi lại quy về Âm - Dương.

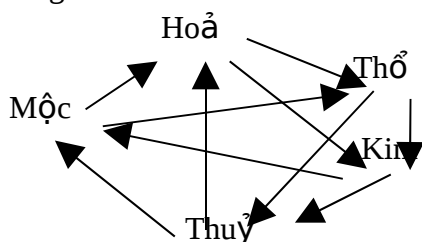
b) Tư tưởng triết học Ngũ hành.

Thuyết Ngũ hành xuất hiện khoảng thế kỷ XX tcn, chủ nhân của nó là người Hoa Bắc sống trong vùng thảo nguyên Trung Quốc, nhưng chính xác lần đầu tiên phát hiện ra nó ở trong phần V quyển 4 của Kinh Thư dưới cái tên “Hồng phạm” (Khuôn lớn) và “Cửu trù” (Chín phép trị nước). Ở thế kỷ IV tcn Ngũ hành được các nhà triết học vận dụng vào việc giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội làm cho nó ngày càng có ý nghĩa quan trọng.

Tư tưởng triết học Ngũ hành cho rằng, vạn vật trong vũ trụ đều được cấu tạo từ năm yếu tố xếp theo thứ tự quan trọng là: Thủy (Nước), Hỏa (Lửa), Mộc (Cây cối), Kim (Kim khí). Khi có đủ bốn yếu tố đó là có thể định cư trên một vùng đất (Thổ) nào đó. Thổ là yếu tố cuối cùng nhưng là vấn đề của mọi vấn đề. Có thể khái quát những tư tưởng triết học của Ngũ hành như sau:

Một là, các nguyên tố này là khởi nguyên của vạn vật. Vạn vật biến đổi vô cùng, đa dạng đều được quy về Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Hai là, mỗi yếu tố đều có những đặc tính riêng: Kim là cứng, Trắng, phương Tây... Mộc là uyển chuyển, Xanh, phương Đông... Thủy là hiểm hóc, Đen, phương Bắc... Hỏa là bốc, hăng hái, Đỏ, phương Nam... Thổ là bền vững, Vàng, Trung tâm...



Ba là, năm yếu tố này không tồn tại biệt lập tách biệt nhau, mà tồn tại trong mối quan hệ chế ước sinh, khắc với nhau theo luật thiên nhiên: *Tương sinh*, tức là sự tồn tại của yếu tố này tạo tiền đề, điều

kiện cho sự tồn tại và phát triển của yếu tố kia (Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim). *Tương khắc*, tức là sự tồn tại của yếu tố này là sự cản trở, kìm hãm sự tồn tại và phát triển của yếu tố kia (Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim). Tương quan này chỉ có một chiều mà không có chiều ngược lại.

Bốn là sự tương quan sinh, khắc bao giờ cũng qua Thổ. Thổ giữ vai trò trung gian và thống nhất cho sự tương quan của bốn yếu tố còn lại.

Năm là, mỗi hành không là một sự vật, hiện tượng cụ thể nào cả, mà là một khái niệm trừu tượng, nó chỉ thể hiện chất của mình trong mối quan hệ với hành khác. Tùy theo mối quan hệ được xem xét mà chất của nó được thể hiện dưới những hình thức khác nhau.

Tóm lại, thuyết Ngũ hành đã khẳng định tính vật chất của thế giới; Vạn vật và thế giới không ở trong trạng thái tĩnh mà ở trong trạng thái động và không tồn tại tách biệt lẫn nhau mà tồn tại trong mối quan hệ mật thiết chuyển lẫn nhau. Tuy nhiên, hạn chế của Ngũ hành là đã coi sự vận động và quan hệ của vạn vật chỉ đi theo chu trình tuần hoàn, lặp lại.

c) *Tư tưởng triết học Âm dương - Ngũ hành.*

Từ khi hai thuyết Âm - Dương và Ngũ hành hợp nhất với nhau thì chúng có sự bổ túc cho nhau trong quan niệm về sự biến dịch và cấu tạo vạn vật trong thế giới. Chủ nhân của văn minh Âm dương - Ngũ hành - Bát quái là tộc người Bách Việt, nó là kết quả hòa nhập của cả ba văn minh Ngũ hành, Toán học và Âm - Dương của cả ba tộc người Hoa Bắc, Tam Miêu và Bách Việt.

Thuyết Âm - Dương thiên về lý giải nguyên nhân của sự biến dịch. Thuyết Ngũ hành thiên về giải thích cấu tạo của vạn vật trong quá trình biến dịch vô cùng. Các yếu tố của Ngũ hành được quy về Âm - Dương: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ đều có hai loại âm và dương. Ngược lại Bát quái cũng được quy về Ngũ hành: Kiền và Đoài là Kim; Chấn và Tốn là Mộc; Cấn và Khôn là Thổ; Ly là Hỏa; Khảm là Thủy. La bàn Bát quái có năm vòng tròn: giữa là Thái cực, vòng hai là lưỡng nghi, vòng ba là tứ tượng, vòng bốn là bát quái, vòng năm 64 quái.

Theo Kinh dịch thì vũ trụ biến dịch từ Vô cực đến Thái cực. Lưỡng nghi: nghi dương ký hiệu là vạch liền (---), nghi âm ký hiệu là vạch đứt (- - -). Ta lấy dương chồng lên dương và lấy âm chồng lên dương sẽ được hai hình tượng Thái Dương (= =) biểu tượng cho lửa và Thiếu Dương (= =) biểu tượng cho kim khí; Ta lại lấy âm chồng lên âm và dương chồng lên âm sẽ được hai hình tượng Thái Âm (= =) biểu tượng cho nước và Thiếu Âm (= =) biểu tượng cho gỗ. Chúng ta lấy dương lần lượt chồng lên Thái Dương, Thiếu Dương, Thái Âm, Thiếu Âm và sau đó lấy âm lần lượt chồng lên Thái Âm, Thiếu Âm, Thái Dương, Thiếu Dương ta sẽ được hình tượng của Bát quái: Kiền là Trời (☰ ☰), Ly là lửa (☲ ☲), Cấn là núi (☶ ☶), Tốn là gió (☴ ☴), Khôn là đất (☷ ☷), Khảm là nước (☵ ☵), Đoài là đầm (☱ ☱), Chấn (☳ ☳) là sấm.

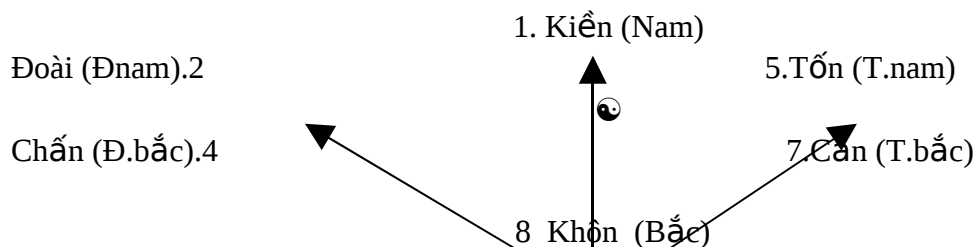
Mỗi quẻ có ba vạch gọi là ba hào. Hào trên là hào hạ tượng trưng cho đất - âm; hào giữa là hào trung tượng trưng cho người; hào dưới là hào thượng tượng trưng cho trời - dương. Lấy mỗi quẻ trong tám quẻ ấy lần lượt chồng lên cả tám

quẻ sẽ tạo ra 64 quẻ kép. Mỗi quẻ kép có 6 hào, ba hào trên là ngoại quẻ, ba hào dưới là nội quẻ.

Trong thế giới dù khác nhau đến mức nào cũng quy về 64 quẻ ấy. Khi cần dự báo lành hay dữ người ta xem sự kiện đó ứng với quẻ nào và đọc quẻ đó. Tùy đối tượng nghiên cứu mà việc ứng dụng mỗi quẻ đơn và mỗi quẻ kép nhận những ý nghĩa cụ thể khác nhau. Chẳng hạn theo Hà Đồ thì:

- Kiền là trời, hướng Nam, số 1, dương;
- Khôn là đất, hướng Bắc, số 8, âm;
- Khảm là nước, hướng Tây, số 6, âm;
- Ly là lửa, hướng Đông, số 3, dương;
- Đoài là đầm, hướng Đông Nam, số 2, âm;
- Chấn là sấm, hướng Đông Bắc, số 4, âm;
- Tốn là gió, hướng Tây Nam, số 5, dương;
- Cấn là núi, hướng Tây Bắc, số 7, dương.

Từ 1-4 tức từ Kiền đến Chấn là đi thuận; từ 5-8 tức từ Tốn đến Khôn là đi nghịch.



Hoặc: Cửu Dương (số 9) là Nam, Cương, Thiện, Đại, Chính, Thành, Thực, Quân tử, Phú. Lục Âm (số 6) là Nữ, Nhu, Ac, Tiểu, Tà, Ngụy, Hư, Tiểu nhân, Bần. Hoặc: số 9 là thái dương, mùa hạ; Số 6 là thái âm, mùa đông; Số 7 là thiếu dương, mùa xuân; Số 8 là thiếu âm, mùa thu; 5 và 10 là thái cực...

Ngũ hành giải thích Thổ thắng Thủy vì đất thấm và ngăn được dòng Nước; Thủy thắng Hỏa do nước lạnh làm hạ nhiệt và tắt lửa; Hỏa thắng Kim do lửa nóng làm nóng chảy và biến dạng kim loại; Kim thắng Mộc do kim khí có thể cưa, chặt cây cối; Mộc thắng Thổ do rễ cây ăn vào đất... quá trình cứ thế lặp lại.

Tùy theo lĩnh vực ứng dụng và đối tượng nghiên cứu mà mỗi yếu tố của Ngũ hành nhận các nội dung cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, theo Hà Đồ thì Thủy là số 1 và 6, nằm hướng Bắc; Hỏa là số 2 và 7, nằm ở hướng Nam; Mộc là số 3 và 8, nằm ở hướng Đông; Kim là số 4 và 9, nằm ở hướng Tây; Thổ là số 5 và 10, nằm ở Trung tâm

Có thể nêu một bảng ví dụ sau: (Xem bảng phụ lục cuối sách).

Hiện nay còn có nhiều cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau trong việc nhận định chân giá trị phổ biến của những tư tưởng triết học trong thuyết Âm dương - Ngũ hành, nhưng khó bác bỏ các nhận định sau:

Thuyết Âm dương - Ngũ hành đã thể hiện trình độ tư duy triết học khái quát rất cao của người Trung Quốc cổ đại. Họ luôn truy tìm cội nguồn khởi nguyên của vạn vật và đã đạt đến sự thống nhất tính đa dạng của vũ trụ ở 64 trạng thái. Những

khái niệm Âm, Dương, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Trùng quái ... là kết quả của quá trình tư duy khái quát hóa vạn vật để trở về với cái nguyên lý phổ quát của mọi tồn tại.

Trên bình diện triết học, có thể quan niệm Âm, Dương, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Trùng quái và Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ... không chỉ là những khái niệm, những phạm trù triết học khái quát những thuộc tính thống nhất, bản chất của tồn tại mà còn đạt đến giá trị của hệ thống các khái niệm, phạm trù trong tính thống nhất chỉnh thể, phản ánh tính thống nhất của tồn tại.

Giá trị lịch sử cũng như giá trị phổ biến của thuyết Âm dương - Ngũ hành thể hiện rất rõ qua những ứng dụng nó trong các lĩnh vực chuyên sâu như Thiên văn, Lịch pháp, Y học dự trắc, Xã hội học ... của Trung Quốc từ thời cổ đại cũng như sau này đã đạt đến những phán đoán chính xác, đôi khi vượt thời đại.

Ngày nay, trong tư tưởng và văn hóa nhân loại, thuyết Âm dương - Ngũ hành vẫn là một trong những triết học được giới nghiên cứu chú ý khai thác. Trong quá trình giao lưu tư tưởng văn hóa Đông-Tây thì Âm dương - Ngũ hành đã bộc lộ những giá trị tư tưởng triết học sâu sắc của người phương Đông.

Do giao lưu tư tưởng và văn hóa với Trung Quốc trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, người Việt Nam cũng đã tiếp thu những tư tưởng triết học Âm dương - Ngũ hành một cách sáng tạo, vận dụng khá phổ biến trong sinh hoạt cuộc sống của mình trên nhiều bình diện khác nhau: thiên văn, y học, xã hội học, kiến trúc, văn hóa ...

2. Trường phái Nho gia.

Nho gia là một trong ba trường phái triết học lớn nhất thời Trung Quốc cổ đại (cùng với Đạo gia và Mặc gia). Trong hai ngàn năm phong kiến Trung Quốc cũng như các triều đại phong kiến của các nước vùng Á Đông như Nhật Bản, Việt Nam ... chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tư tưởng Nho học.

Nho giáo ra đời từ thế kỷ VI tcn cho tới sự phát triển sau đó 2000 năm đã có những bổ sung, hoàn thiện nhưng về bản chất những quan niệm triết học của Nho giáo thì đã được hình thành ngay từ thời cổ đại.

Nho giáo được Khổng tử lập ra thời Xuân Thu, thời kỳ này chỉ nên gọi là Khổng học hay Nho học mới đúng. Học thuyết của ông được Mạnh tử và Tuân tử tiếp tục hoàn thiện ở thời Chiến Quốc, thời kỳ này gọi là Khổng gia hay Nho gia. Học thuyết của Khổng tử chỉ thực sự trở thành một tôn giáo phải kể từ Đổng Trọng Thư trở đi. Khổng tử được các học trò tôn xưng là bậc “chí thánh tiên sư, vạn thế sư biểu”. Mạnh tử cũng được tôn xưng là bậc “nhị thánh” của Nho giáo.

Kinh sách Nho giáo thường được kể đến là tứ thư và ngũ kinh. Tứ thư gồm bốn cuốn: Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh tử. Trong hệ thống tứ thư thì “luận ngữ” thường được coi là sách quan trọng nhất để nghiên cứu về tư tưởng của Khổng tử. Đây là cuốn sách do các học trò của Khổng tử ghi chép những lời thầy dạy mình khi thầy còn tại thế. Ngũ kinh gồm năm cuốn: Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu.

Trong hệ thống ngũ kinh, theo tương truyền “kinh Xuân Thu” do chính Khổng tử biên soạn. Theo “Sử ký” của Tư Mã Thiên thì người đời sau khen Khâu hay chê Khâu là căn cứ vào kinh Xuân Thu. Theo tương truyền, Khổng tử cũng là

người đã chỉnh lý, biên soạn các bộ kinh Thư, kinh Dịch ... Ông đã bổ sung vào kinh Dịch mười thiên (gọi là thập đực). Như vậy, Khổng tử là bậc đại trí thức đương thời, ông thông thái mọi tri thức hiện có của người Trung Quốc cổ đại và tập hợp thành một hệ thống.

a). Những tư tưởng triết học cơ bản của Nho giáo cổ đại.

Trung tâm của tư tưởng triết học Nho giáo cổ đại không là những tư tưởng triết học về bản thể, về vũ trụ. Mối quan tâm hàng đầu của Khổng tử không phải là đạo Trời, mặc dù một số lần ông có nhắc đến Thiên mệnh và nói đến quỷ thần. Điều mà Khổng tử đặc biệt chú ý giải quyết là những vấn đề triết học về đạo Người (Nhân đạo). Nói theo ngôn ngữ hiện đại thì điều Khổng tử quan tâm là những quan niệm triết học về xã hội con người. Có lần học trò hỏi ông về quỷ thần và cuộc sống của con người sau khi chết, ông trả lời "Kính quỷ thần nhi viễn chi" (quỷ thần chỉ nên kính trọng nhưng chớ có gần); rằng "hãy đợi đến khi chết cũng chưa muộn"; rằng "đạo người chưa biết sao tỏ được việc quỷ thần"... Điều này cho thấy Khổng tử nặng lo đạo Người hơn đạo Trời và việc quỷ thần. Điều ấy cũng phản ánh những ảnh hưởng chính trị - xã hội của thời Xuân Thu đặc biệt rõ nét trong triết học Khổng tử.

Có quan niệm đánh giá không coi Khổng tử là nhà triết học mà chỉ xem ông như một nhà giáo dục, một người dạy học, một quân sư về chính trị đương thời. Quả là Khổng tử đã từng là thầy dạy học và nêu tấm gương sáng cho đạo làm thầy mãi muôn đời sau. Ông cũng đã từng làm chính trị, làm quan, làm tể tướng trong một thời gian ngắn và ông đúng là người đã đào tạo nhiều nhà chính trị xuất sắc đương thời cũng như sau này. Ông có những tư tưởng chính trị độc đáo, tạo ra nền tảng quan niệm về chính trị quân chủ trung ương tập quyền vùng Á Đông mãi về sau này.

Có thể khái quát những tư tưởng triết học của Khổng tử cũng như của Nho giáo nói chung ở những điểm sau:

Một là: Phương pháp luận định hướng tiếp cận giải quyết những vấn đề xã hội của Nho giáo không xuất phát từ việc phân tích cơ sở kinh tế của xã hội. Nho giáo quy toàn bộ quan hệ xã hội về những quan hệ chính trị - đạo đức, coi đó là quan hệ nền tảng của đời sống xã hội. Đồng thời, Nho giáo lại quy những quan hệ chính trị - đạo đức của xã hội vào ba mối quan hệ chính trị - đạo đức cơ bản: Vua - Tôi; Chồng - Vợ; Cha - Con. Quan hệ thứ nhất thuộc quan hệ quốc gia, hai quan hệ sau thuộc quan hệ gia đình. Điều này chứng tỏ Nho giáo coi quan hệ gia đình là quan hệ nền tảng của xã hội. Quan hệ gia đình Trung Quốc cổ đại mang tính chất tông tộc, dòng họ. Ba quan hệ ấy gọi là "tam cương" của xã hội. Xã hội trị hay loạn trước hết thể hiện ở việc có giữ vững được tam cương hay không.

Hai là: Lý tưởng xã hội của Nho giáo là hướng tới một xã hội "đại đồng". Khái niệm "xã hội đại đồng" của Nho giáo không phải là một xã hội đặt trên nền tảng của một nền sản xuất phát triển cao, mà là một xã hội "an hòa". Trong đó sự an hòa được đặt trên nền tảng của sự "công bằng" xã hội. Công bằng Nho giáo không là sự "cào bằng" tiểu nông, mà là công bằng trên cơ sở địa vị xã hội của mỗi cá nhân, mỗi dòng họ.

Ba là: Phương thức để duy trì trật tự công bằng của xã hội theo quan niệm Nho giáo là phải nêu cao “Chính danh”. “Chính danh” nghĩa là mỗi người cần nhận thức và hành động theo cương vị, địa vị của mình: vua cho ra vua, tôi phải ra tôi; chồng phải ra đạo chồng, vợ phải ra đạo vợ; cha ra cha, con phải ra con v.v.. Nếu mọi người không “Chính danh” thì xã hội trở nên loạn lạc. Không thể có một xã hội trị bình mà nguyên tắc “Chính danh” bị vi phạm. Nội dung cơ bản của “Chính danh” là chính sách dùng người sao cho phù hợp nhằm xây dựng một xã hội thái bình thịnh trị.

Có thể khái quát nội dung cơ bản của “Chính danh” như sau: Tài đức phải phù hợp tương xứng với chức vụ được giao; Ai ở địa vị nào phải làm tròn trách nhiệm và giữ phận ở địa vị ấy, không được hưởng quyền lợi cao hơn địa vị của mình; Mọi người phải làm đúng vị trí, cấp bậc và chức danh của mình, không ở vị trí đó thì không mưu tính việc của vị trí đó (Bất tài kỳ vị, bất mưu kỳ chính. Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng); Lời nói và hành động phải phù hợp nhau, không được nói nhiều làm ít, không được lời nói thì kính cẩn mà trong bụng thì không...; Phải dùng người hiền tài mà giúp nước, không kể người đó thân hay sơ. Nếu thấy người giỏi hơn mình phải nhường địa vị, không nhường tức là “ăn cắp địa vị” v.v..

Bốn là: Đề thực hiện “Chính danh” xã hội phải có một nền giáo dục tốt: mỗi người phải tự giáo dục và được giáo dục. Có giáo dục và tự giáo dục thì mỗi người mới biết phận vị của mình mà nhìn nhận hành động trong cuộc sống cho đúng. Tuy nhiên, sự giáo dục của Nho giáo không hướng vào phương diện kỹ nghệ và kinh tế mà hướng vào việc giáo dục những chuẩn mực chính trị - đạo đức đã hình thành từ ngàn xưa được nêu gương sáng trong cổ sử. Giáo dục nhằm xây dựng nên những mẫu người Kê sĩ, Đại trượng phu, Quân tử sống khuôn mẫu theo các nội dung “quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”.

Năm là: Những chuẩn mực giá trị chính trị - đạo đức mà Nho giáo đề cao là Nhân-lễ-nghĩa-trí-tín gọi là ngũ thường, trong đó nhân giữ vị trí đứng đầu. Giữ lễ, nghĩa, trí, tín mà thiếu lòng nhân, những cái đó chỉ mang ý nghĩa hình thức thiếu cái chân thực. Khổng tử lên án những hành vi như thế. Cốt lõi của nhân là tình yêu thương con người.

Nhân là ái nhân; Là coi người như mình, cái gì mình không muốn thì không muốn cho người, cái gì mình muốn thì cũng muốn cho người (kỷ sở bất dục vật thi ư nhân); Là mình muốn lập thân phải giúp người khác lập thân, mình muốn thành đạt phải giúp người khác thành đạt (kỷ dục lập nhi lập thân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân); Có nhân là phải tôn trọng các nguyên tắc của xã hội (khắc kỷ phục lễ vi nhân).

Lễ có những nội dung chủ yếu là: Lễ nghi, chế độ chính trị và quy phạm đạo đức của nhà Chu; Trên, dưới ngôi thứ phải rõ ràng; Mọi việc làm phải đầu ra đấy và khi hành lễ phải thành kính. Lễ là cơ sở của mọi suy nghĩ, hành động. Không phải lễ thì không nhìn, không nghe, không nói, không hành động; Tác dụng của lễ là lấy hòa làm quý (lễ chi dụng, hòa vi quý), điều hòa các mâu thuẫn (an bản nhi lạc, bản nhi vô oán - nghèo mà vui, an phận không oán trách).

Nhân, Lễ có quan hệ khăng khít nhau, thâm nhập vào nhau, làm tiền đề cho việc xác định nội dung của nhau. Trong đó nhân là nguồn gốc, nội dung của lễ (không có nhân làm chi có lễ); Lễ là hình thức của nhân, nhân muốn biểu hiện phải thông qua lễ; “Chính danh” là con đường đạt tới điều “Nhân”...

Ngoài những giá trị chuẩn mực chính trị - đạo đức nói trên, Nho giáo còn đề cập tới hàng loạt những giá trị chuẩn mực khác như Trung, Hiếu, Tiết ... Nhưng, con người mà Nho giáo cổ đại, nhất là Khổng tử quan niệm không là con người nhân loại mà là con người tông tộc, dòng họ.

Sáu là: Vị trí con người trong Nho giáo là như nhau nhưng tư thế là khác nhau. Trong tư tưởng của Khổng tử và Mạnh tử con người là nạn nhân của số mệnh, thiên mệnh. Con người trong tư tưởng của Tuân Tử là chống lại định mệnh, cải tạo số phận của mình và biết được mệnh trời để sử dụng nó. Tuân Tử cho rằng, trời có thời của trời, đất có tài sản của đất, người có việc của người. Người có thể ngang với trời và đất. Bỏ cái mình có thể ngang với trời đất mà muốn ngang với trời đất là mê lầm. Với Đổng Trọng Thư thì Nho giáo là chiếc vòng kim cô đặt trên đầu con người, nhất là đối với phụ nữ.

Bảy là: Do hạn chế lập trường giai cấp, Khổng tử cho rằng chỉ quân tử mới có đức nhân, kẻ tiểu nhân không thể có nhân; Mạnh tử lại quy định người lao lực phải phục tùng người lao tâm, người lao tâm trị người lao lực; Với Đổng Trọng Thư ông ta đã hạ thấp nhân phẩm của người lao động và phụ nữ xuống hạ ngu cùng tồn tại với thánh nhân và trung nhân. Mặt khác, do hạn chế lịch sử nên Nho giáo chỉ đưa ra được những giải pháp duy tâm cải lương nhằm cứu vãn tình hình xã hội theo lập trường hoài cổ và duy trì chế độ đẳng cấp.

b). Đánh giá về những quan điểm chính trị - xã hội của Nho giáo.

Do không xuất phát từ cơ sở kinh tế của xã hội để giải thích và giải quyết các vấn đề xã hội nói chung nên bất luận thế nào Nho giáo cũng rơi vào quan niệm duy tâm về lịch sử. Nhất là ở Đổng Trọng Thư thì Nho giáo là duy tâm thần bí và gia tăng tính nghiệt ngã trong đời sống xã hội. Thời Nam-Bắc triều Nho giáo kết hợp với Đạo giáo trở thành Huyền học Thời nhà Tống sự kết hợp Nho giáo với Phật giáo tạo nên Tống Nho hay còn gọi là Lý học với hai phạm trù cơ bản là “lý” và “khí”. Thời nhà Minh, Vương Thủ Nhân đã duy tâm hóa Nho giáo một lần nữa tạo nên Tâm học.

Quan niệm duy tâm về lịch sử đó vẫn tồn tại hàng ngàn năm ở các nước Á Đông. Việc áp dụng học thuyết Nho giáo vào quản lý xã hội đã có nhiều trường hợp thành công trong duy trì trật tự xã hội phong kiến. Có được điều đó là nhờ xã hội truyền thống Á Đông về cơ bản không có các cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất, trong kinh tế. Tính tất yếu của sự quy định từ nền tảng kinh tế đối với xã hội về cơ bản là biểu hiện không rõ nét. Ở Á Đông, để tạo ra sự thống nhất trong xã hội trước hết không phải là nền tảng kinh tế (nhất là với các nước kinh tế tiểu nông, phân tán), mà được dựa trên cơ sở của việc nắm chắc, thống nhất xã hội về nền tảng chính trị - đạo đức mà thôi.

Dù duy tâm nhưng Nho giáo đặc biệt coi trọng các giá trị chính trị - đạo đức. Trong những giá trị ấy, ngoài những hạn chế về đẳng cấp, giai cấp nó vẫn có những ý nghĩa nhân loại nhất định. Nhiều ý nghĩa giá trị của những chuẩn mực đạo

đức Nho giáo được quần chúng nhân dân sử dụng trong nền tảng đạo đức của mình.

Có thể nói Nho giáo vào Việt Nam từ thế kỷ II tcn, nhưng chỉ bắt đầu truyền bá có nề nếp là từ thế kỷ I scn. Thời kỳ Bắc thuộc (111 tcn - 938 scn) Nho giáo ảnh hưởng chưa lớn trong nhân dân, mà chỉ là công cụ cai trị của giai cấp thống trị. Cuối thời Lý - Trần Nho giáo mới có vai trò quyết định trong triều đình và ảnh hưởng lớn trong nhân dân. Thời Lê - Nguyễn, Nho giáo được đưa lên địa vị độc tôn trong đời sống tinh thần xã hội và ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hóa Việt Nam.

Ngày nay chúng ta đang rất cần giữ thế ổn định của xã hội - điều mà Nho giáo hàng ngàn năm đeo đuổi, suy tư rất nhiều về phương cách thực hiện mục tiêu ổn định ấy - việc nghiên cứu Nho giáo góp phần đáp ứng thực tiễn cấp bách ấy.

c. Các đại biểu tiêu biểu của Nho giáo cổ đại.

1. Mạnh tử (372 - 289 tcn)

Ông tên thật là Mạnh Kha, tự là Tử Du, người nước Lỗ, là học trò của Tử Tư (Khổng Cấp cháu nội của Khổng tử). Ông được tôn xưng là bậc nhị thánh của Nho giáo.

Khuếch đại những yếu tố duy tâm trong học thuyết của Khổng tử, ông đưa Nho học thành học thuyết duy tâm tiên nghiệm, biến tính duy vật thô sơ chất phác của Ngũ hành thành thuyết đạo đức thần bí: Thần Mộc là nhân, Thần Kim là nghĩa, Thần Hỏa là lễ, Thần Thủy là trí, Thần Thổ là tín. Nhân- lễ- nghĩa-trí là từ tâm mà ra. Thần Thổ đứng giữa và có mặt ở khắp nơi.

Nhận thức luận của ông có tính duy tâm tiên nghiệm. Theo ông có “lương tri” (không lo mà biết), có “lương năng” (không học mà làm được). Vạn vật đều ở trong ta. Con đường, biện pháp và mục đích của nhận thức là tận tâm, tri tín, tri thiện. Ông tách rời nhận thức cảm tính với nhận thức lý tính, phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính và đề cao tư duy lý tính. Như vậy, theo ông thì con người không phải đi tìm chân lý ở thế giới vật chất mà chỉ cần trở về với cái nội tâm chủ quan bên trong của mình.

Ông phát triển quan niệm Nhân của Khổng tử thành học thuyết Nhân chính với các nội dung cơ bản là: Bớt hình phạt, nhẹ thuế khóa tạo cho mỗi người dân có một sản nghiệp để phụng dưỡng bố mẹ và nuôi nấng vợ con, bởi theo ông, hằng sản mới hằng tâm; Dạy đạo đức trung hiếu, lễ nghĩa cho dân, tạo cho xã hội một sự hòa hợp; Coi trọng dân, dân là đáng quý, sau đó là xã tắc, vua là cuối cùng. Dân trong quan niệm của Khổng tử chỉ là đối tượng được yêu thương, dân trong quan niệm của Mạnh tử không chỉ là đối tượng được yêu thương mà còn là đối tượng đáng kính trọng và có quyền hành. Nhưng hạn chế là ông đã chia thành người lao tâm và người lao lực, trong đó coi người lao tâm có quyền trị người lao lực; người lao lực phải phục tùng và nuôi người lao tâm. Để xuất mỗi quan hệ này ông biện hộ cho sự thống trị áp bức.

Ông chủ trương thực hiện đường lối chính trị lấy nhân nghĩa làm gốc. Cơ sở của chủ trương này xuất phát từ chỗ ông coi bản chất của con người là thiện. Ông đưa ra Tứ đoan hay Thiện đoan coi đó là bốn thuộc tính vốn có bẩm sinh của

con người: Ai cũng có lòng yêu thương nên lấy nhân mà cảm hóa; Ai cũng có lòng yêu ghét nên lấy nghĩa mà điều chỉnh; Ai cũng có lòng cương kính nên lấy lễ mà giáo hóa; Ai cũng có lúc thị phi nên lấy trí mà phân biệt đúng sai. Theo ông, dùng bạo lực thì mau thắng nhưng không bền, muốn trị quốc lâu dài thì phải dùng đức.

Nội dung của chủ trương này là thực hành điều nhân, bảo vệ dân, chống lại quan điểm của Pháp gia, trọng hòa bình ghét chiến tranh, trọng lợi ích chung ghét lợi ích riêng, mọi người hãy trở về với thiện tâm của mình. Đường lối chính trị này vừa toát lên tính nhân bản, vừa toát lên quan niệm duy tâm không tưởng của ông.

2. *Tuân Tử* (325 - 238 tcn)

Ông tên thật là Tôn Huống, tự là Khanh, người nước Triệu. Ông đại diện cho giai cấp địa chủ đang phát triển và là nhà duy vật kiệt xuất của Trung Quốc cổ đại.

Ông phát triển những mặt duy vật trong tư tưởng của Khổng tử đề xuất mối quan niệm mới về mối quan hệ giữa trời và đất: Nhân - thiên - địa là ba bộ phận cấu thành của vũ trụ, mỗi lĩnh vực có quy luật vận động và chức năng riêng của nó. Sự vận động của trời và tự nhiên tồn tại khách quan không phụ thuộc vào con người. Trời, đất, thiên mệnh không quyết định, không can thiệp vào công việc của con người. Con người gặp lành hay dữ, vận nước thịnh hay suy, yên hay loạn đều do con người làm ra. Ông nhìn thấy sự kết hợp giữa văn hóa với yếu tố mê tín trong hành vi tôn giáo. Ông phủ định quan niệm tôn giáo thần bí. Theo ông, chính tâm lý sợ hãi và ảo giác con người sinh ra quỷ thần.

Trên cơ sở thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới và để nắm được bản chất của thế giới sự vật, hiện tượng con người phải biết dựa vào các giác quan và phải có sự suy tư của tâm ông chủ trương đường lối trị nước kết hợp Nho gia với Pháp gia “lễ, pháp kiêm trị”. Theo Tuân Tử, bản chất con người là ác, nguồn gốc của ác là do ham muốn, dục vọng. Do vậy, phải có lễ nghĩa, khuôn phép hình phạt để ngăn ngừa tính ác bẩm sinh, chủ trương dùng lễ và pháp thay chuyển ác thành thiện.

3. *Đổng Trọng Thư* (179 - 104 tcn)

Tư tưởng triết học của Đổng Trọng Thư không xếp vào triết học Trung Quốc cổ đại, song nó có nhiều vấn đề liên quan và ảnh hưởng khá phổ biến ở Việt Nam nên xin được giới thiệu một số nội dung tư tưởng triết học khái quát của ông ở đây. Ông là người lập nên Hán Nho ở thời Tây Hán (206 -25 tcn) và từ Đông Hán (25 tcn - 220 scn) trở đi nó là hệ tư tưởng chính thống của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Tư tưởng triết học của Hán Nho khác nhiều so với Nho giáo cổ đại. Quan niệm chính trị - xã hội - đạo đức nặng nề đẳng cấp nếu không nói là khắc nghiệt. Thế giới quan mang tính duy tâm, thần bí phục vụ cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền nhà Hán.

Về thế giới quan, ông duy tâm và thần bí hóa những quan niệm của Khổng tử và Mạnh tử về các mối quan hệ xã hội. Ông đưa ra thuyết “thiên nhân cảm ứng” và xây dựng hệ thống thần học phong kiến với “tứ quyền trời trao”: Thần quyền, Quân quyền, Phu quyền, Phụ quyền nhằm tập trung mọi quyền hành vào tay nhà vua.

VỀ học thuyết chính trị - xã hội, ông chia dân cư thành ba hạng người Thánh nhân là bậc thượng trí toàn thiện không có tính; Trung nhân là hạng người cao không như Thánh nhân, thấp không như Hạ ngu, có tính cần phải dạy dỗ mới thành thiện; và Hạ ngu là hạng người toàn ác, không có tính. Do vậy, Thánh nhân và Hạ ngu là hai hạng người không phải dạy.

Trên cơ sở hệ thống hóa Nho giáo cổ đại về mối quan hệ của xã hội và bản chất con người, Đổng Trọng Thư xây dựng hệ thống các phạm trù “ngũ luân” quân, phu, phụ, huynh đệ, bằng hữu (vua - tôi, chồng - vợ, cha - con, anh - em, bạn - bạn); “tam cương” quân, phu, phụ; “ngũ thường” nhân, nghĩa, lễ, trí, tín để quản lý xã hội và giáo hóa con người.

Trong Ngũ luân, đặc trưng của quan hệ quân là “Trung”; đặc trưng của quan hệ phu là “Tiết” và nhiều quy định khác với người vợ như “tam tòng” “tứ đức” ..; đặc trưng của quan hệ phụ là “Hiếu”; đặc trưng của quan hệ huynh đệ là “Đệ”; đặc trưng của quan hệ bằng hữu là “Thành” và “Tín”. Những điều này đã được Khổng - Mạnh đề cập đến theo quan hệ hai chiều, mang tính nhân đạo, tiến bộ. Khổng tử nói “Nhà vua sai khiến bề tôi thì lấy điều lễ, bầy tôi thờ vua thì lấy điều trung”, “cha thì nhân từ, con thì có hiếu”. Đổng Trọng Thư đã gạt bỏ những điểm tiến bộ, nhân đạo đó và đưa vào quan hệ một chiều từ dưới lên rất khắc nghiệt. Điều này đã tạo sự tùy tiện cho bề trên và tạo ra một quy luật đạo đức phi lý, phi nhân bản. Đền thờ Tống với quan niệm của Chu Đôn Di, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy... tư tưởng đó càng trở nên nghiệt ngã, đẩy con người đến ngu trung, ngu hiếu (Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu).

Từ ngũ luân rút lại ba mối quan hệ tam cương: Vua là rường cột của bề tôi, Chồng là rường cột của vợ, Cha là rường cột của con. Trên thực tế tam cương chỉ nhằm đạt mục đích cao nhất là “trung quân”, thể hiện tính tập trung, tính chuyên chế của chế độ phong kiến trung ương tập quyền ở Trung Quốc.

Con người phải có đủ ngũ thường để thực hiện tam cương. Trong ngũ thường thì nhân, nghĩa, lễ là cái cốt lõi. Nhân là vị trí trung tâm của ngũ thường. Ở đây thấy rõ Nho giáo thường chú trọng đến đức mà ít chú trọng đến tài, trí. Tam cương và ngũ thường gọi tắt là “Cương thường”.

3. Trường phái Đạo gia.

Lão Tử tên thật là Lý Nhĩ, tự là Đam sống cùng thời với Khổng tử, sinh ra ở nước Sở và sáng lập ra học thuyết “Đạo” dưới thời Xuân Thu. Học thuyết của ông được Dương Chu và Trang Chu hoàn thiện, phát triển dưới thời Chiến Quốc.

a) Triết học Lão Tử.

Những tư tưởng triết học của Đạo tập trung trong hai cuốn “Đạo đức kinh” của Lão Tử và “Nam hoa kinh” của Trang Tử.

Có thể khái quát những tư tưởng triết học đó ở một số điểm cơ bản sau:

Một là: Theo Lão Tử thì Đạo là bản nguyên của mọi hiện hữu của thế giới. Ông nói “Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật”. Đạo sinh ra tất cả và tất cả quy về đạo. Đạo là bản nguyên đầu tiên.

Đạo là cái vô hình, hiện hữu là “có”. Giữa Đạo và Hiện hữu không có sự tách rời tuyệt đối. Đạo tồn tại như bản chất của mọi hiện hữu. Mọi hiện hữu là biểu hiện của Đạo. Đạo là nguyên lý thống nhất của mọi tồn tại. Đạo là nguyên lý

vận hành của mọi hiện hữu. Đạo là đạo pháp tự nhiên, đạo là tên gọi khác của quy luật tự nhiên.

Hai là: Những tư tưởng biện chứng trong triết học Lão Tử biểu hiện ở một số điểm sau: Mọi hiện hữu đều biến dịch khôn cùng. Sự biến dịch này theo nguyên tắc bình quân (luôn giữ cho vận động được thăng bằng theo một trật tự điều hòa tự nhiên, không có cái gì thái quá, không có cái gì thiên lệch hay bất cập) và phản phục (Mọi vật biến hóa nối tiếp nhau theo vòng tuần hoàn, cái gì phát triển đến tột đỉnh thì trở thành cái đối lập với nó).

Ông nói, cái gì khuyết ắt phải tròn và đầy, cái gì cong ắt được thẳng, cái gì cũ ắt được mới... Theo quan điểm này thì đây là sự phát triển theo chu kỳ khép kín; Ông cũng nói, trong vạn vật không có vật nào không công âm bằng dương. Đẹp tức là xấu, dài ngắn tựa vào nhau, cao thấp liên hệ với nhau. Họa là chỗ dựa của phúc, phúc là nơi ẩn náu của họa. Ta sở dĩ có nhiều hoạn nạn vì ta có thân, nếu ta không có thân đâu có hoạn nạn.

Như vậy, Lão Tử đã coi các mặt đối lập luôn trong thể thống nhất, quy định lẫn nhau và là điều kiện của nhau, trong cái này có cái kia tồn tại. Theo Lão Tử, muốn cho sự vật nào đó suy tàn thì phải làm cho nó hưng thịnh lên đã. Khi nó đã đến tột đỉnh thì nó sẽ chuyển sang mặt đối lập với chính nó (Gió to không suốt sáng, mưa lớn không suốt ngày).

Do quá nhấn mạnh nguyên tắc cân bằng và phản phục trong lý biến dịch nên ông không đề cao tư tưởng điều hòa các mặt đối lập, nhưng thủ tiêu mâu thuẫn chứ không giải quyết mâu thuẫn, không thấy được quá trình đấu tranh chuyển hóa giữa các mặt đối lập.

Ba là: Xuất phát từ nhận thức luận coi sự hiểu biết của con người không cần qua thực tiễn, không cần đến tri thức kinh nghiệm (Không ra khỏi nhà mà biết được việc của thiên hạ, không nhìn ra ngoài cửa mà biết được đạo trời, càng đi xa càng biết ít) nên cốt lõi quan điểm chính trị - xã hội của Lão Tử là luận điểm “vô vi”.

Vô vi không phải là thụ động, bất động hay không hành động mà là hành động theo bản tính tự nhiên, thuận phác, không hành động một cách giả tạo gò ép trái với bản tính tự nhiên của đạo. Nếu áp đặt ý chí của mình vào sự vật, hiện tượng là trái với vô vi. Con người không cần can thiệp vào xã hội mà để nó phát triển tự nhiên, con người càng bày đặt ra nhiều càng khó trị. Con người cũng không nên rèn mình mà cứ để cho nó phát triển theo bản tính tự nhiên vốn có. Trong cuộc sống con người không nên tranh giành, cái gì đến nó sẽ đến, cái gì đi nó sẽ đi.

Từ đó, tuy Đạo gia đề cao những tư tưởng về từ, ái, cần kiệm, khiêm nhường, khoan dung, tri túc... nhưng trên cơ sở phải từ bỏ những gì là nhân tạo thiếu tính đạo pháp tự nhiên. Quan niệm này đã dẫn đến chủ trương một cuộc sống, một phong cách sông đạo chối bỏ mọi truyền thống nhân tạo: những chuẩn mực đạo đức, pháp luật ... xa lánh tri thức, kỹ xảo, công nghệ. Thực chất, đây là tư tưởng phục cổ, quay về với xã hội theo mô hình cộng sản nguyên thủy.

b) Triết học Trang Tử.

Trang Tử (369 -286 tcn), tên thật là Trang Chu, ông sinh ra trong một gia đình quý tộc Tống bị sa sút. Tư tưởng của Trang Tử thể hiện rõ trong cuốn Nam hoa kinh.

Trang Tử đã xuyên tạc quan niệm về đạo của Lão tử theo hướng duy tâm. Trang Tử cho rằng đạo là thứ siêu cảm giác, siêu không gian, siêu thời gian.

Theo Trang Tử, sự vật, hiện tượng luôn biến đổi, nhưng tất cả chỉ là tương đối, không có gì là tuyệt đối cả, không có cái gì là cái chuẩn cho cái khác noi theo. Với chủ nghĩa tương đối này, Trang Tử đã đánh ngang bằng mọi sự cách biệt đối lập nhau, coi phải trái như nhau, lớn bé như nhau, sống chết như nhau...

Từ phương pháp luận đó và trên cơ sở nhận thức luận để cao những hình ảnh giả tưởng: đẹp, xấu, thiện, ác ... là do con người đặt ra, còn về khách quan là không có thật (Ông là người đề xuất mâu thuẫn giữa chủ thể với khách thể, giữa ngôn ngữ và khái niệm) ông đưa ra một học thuyết chính trị - xã hội gồm các điểm cơ bản sau:

+ Sống tự do tự tại, thụ động trước số phận, gặp sao hay vậy, không thắc mắc không than phiền.

+ Sống theo bản tính tự nhiên, không gò bó không ràng buộc. Quan niệm này thể hiện nhu cầu giải phóng cá tính con người.

+ Đòi người ngẩn như một giấc mộng do vậy không nên khổ tâm và lao碌 mà gì. Cần phải coi sống, chết như nhau, đời là một cuộc giải trí, một cõi mộng.

+ Cần coi mọi tồn tại đều hợp lý, do vậy sống trên đời thì “yên theo thời mà thuận” không nên khen, chê đả đọa phải, trái mà chi, vì thế là trái với đạo tự nhiên.

Những quan niệm trên cho thấy Lão giáo là một đối trọng của Nho giáo. Lão giáo khi truyền sang Việt Nam đã tạo nên một trong các yếu tố cấu thành tư tưởng của người Việt.

4. Trường phái Pháp gia.

Người sáng lập trường phái này là Hàn Phi (280-233 tcn). Ông xuất thân trong một gia đình khá giả của nước Hàn thời Chiến Quốc.

Tư tưởng triết học của ông có nhiều yếu tố duy vật. Ông kế thừa và phát triển những yếu tố duy vật về tự nhiên của Tuân Tử và Lão Tử, thừa nhận tính khách quan trong sự phát triển của thế giới trên tinh thần vô thần.

Tư tưởng biện chứng của ông biểu hiện ở các điểm sau: Ông cho rằng vạn vật luôn biến hóa bất thường, do đó cũng không có pháp luật nào là luôn đúng với mọi giai đoạn phát triển lịch sử. Lịch sử xã hội loài người là luôn biến đổi, không có chế độ xã hội nào là vĩnh viễn tồn tại. Xã hội sau bao giờ cũng tiến bộ hơn xã hội trước. Ông cũng đã nhìn thấy sự đấu tranh và thống nhất của các mặt đối lập trong mọi tồn tại.

Trên cơ sở đề cao nhận thức phải dựa vào các giác quan và tư duy để nắm cho bằng được cái lý của vạn vật và thế giới quan mang tính duy vật, ông đề xuất học thuyết chính trị - xã hội khá tiến bộ đối với lịch sử lúc ấy: Trên cơ sở các quan niệm về “pháp” của Thương Ưởng, “thế” của Thần Đáo, “thuật” của Thân Bất Hại, học thuyết chính trị - xã hội của ông như là một sự hệ thống học thuyết về “đạo” của Đạo gia và học thuyết “chính danh” của Nho gia. Ông chủ trương đối

mới chế độ chính trị theo đường lối “pháp trị” chú trọng đến thực tế, đến sản xuất vật chất và lợi ích của con người.

Tư tưởng của Hàn Phi được Tần Thủy Hoàng hết sức đề cao, nó là vũ khí lý luận quan trọng đưa lại thành công của Tần Thủy Hoàng trong việc thống nhất Trung Quốc. Ở Việt Nam thời Minh Mạng, vua cũng rất đề cao tư tưởng của Hàn Phi trong việc sửa trị quốc pháp.

5. Trường phái Mặc gia.

Mặc Địch (479 - 381 tcn) người nước Lỗ sống thời Chiến Quốc, là người sáng lập ra phái Mặc gia, một trong các trường phái triết học đối trọng với Nho gia và quan trọng của Trung Quốc cổ đại.

Tư tưởng phái Mặc gia phản ánh nguyện vọng của tầng lớp nông dân tự do, sản xuất nhỏ, tiểu tư hữu. Có thể tóm tắt tư tưởng triết học của Mặc gia ở một số điểm sau:

- + Kiêm ái (yêu thương lẫn nhau).
- + Phi công (không tấn công lẫn nhau).
- + Thượng hiền (Tôn trọng bậc hiền tài).
- + Thượng đồng (tôn trọng sự bình đẳng và đề cao chữ hòa).
- + Ý trời (coi trọng thiên ý, đề cao mệnh trời).
- + Minh quý (làm rõ ma quỷ, mang tính vô thần).
- + Tiết kiệm (tiêu dùng phải tiết kiệm).
- + Phi mệnh (không tin vào số mệnh).

Ngoài ra phái Mặc gia còn có những cống hiến khá xuất sắc về nhận thức luận và logic học.

CHƯƠNG IV: NHỮNG NÉT KHÁI QUÁT CỦA LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ .

1. Thời tiền sử và sơ sử:

Dấu hiệu người nguyên thủy có nhiều ở núi Đọ, núi Nuông thuộc Quảng Yên, Thanh Hóa. Văn hóa người nguyên thủy còn gọi là văn hóa Hòa Bình, hiện chúng ta đã tìm được hơn 120 văn hóa Sơn vĩ ngoài trời và trong hang động, tập trung nhiều nhất ở Lai Châu, Hòa Bình (119 di tích) còn lại là rải rác ở Thanh Hóa, Bình - Trị - Thiên. Nền văn hóa này kéo dài cách ngày nay khoảng từ 7.000 - 12.000 năm.

Cuối thời đồ đá mới cách đây trên 5.000 năm, con người đã sống khắp trên lãnh thổ Việt Nam. Văn hóa khá đơn giản, mới chỉ là sự hình thành loại nông lịch sơ khai. Người Việt cổ đại rất tin ở thế giới bên kia với một thế giới cũng là nông nghiệp. Người Việt cổ đại tôn thờ các sức mạnh tự nhiên như mưa, gió, nắng. Mưa, gió, mặt trời là các vị thần quan trọng nhất trong đời sống tinh thần người Việt cổ đại.

2. Thời kỳ buổi đầu dựng nước:

Thời kỳ này cách đây từ hơn 2.000 năm đến 5.000 năm, gọi là văn hóa Đông Sơn.

Từ 2879 tcn đến 258 tcn là thời kỳ hình thành cốt lõi đầu tiên của dân tộc. Từ 257 tcn - 208 tcn đã là một quốc gia thống nhất bền vững. Lúc này các bộ lạc quy tụ thành quốc gia. Văn hóa làng được hình thành. Văn hóa lúa nước, thủy lợi là nét tiêu biểu của văn hóa dân tộc: Chuyện đẻ trăm trứng, Chuyện đẻ đất đẻ nước, Chuyện chặt cây Chu Đổng, Chuyện ông Gióng, Sơn Tinh Thủy Tinh, Thạch Sanh Lý Thông... Giai đoạn này đồ sắt đã xuất hiện. Tín ngưỡng có sự ảnh hưởng lớn của tín ngưỡng Trung Quốc: Số luận, Âm - Dương, Ngũ hành (thời Nhà Thục 257 tcn - 208 tcn, An Dương Vương với chiếc nỏ thần)...

3. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc:

Đây là thời kỳ ta quen gọi là thời kỳ Bắc thuộc 207 tcn - 938 scn. Năm 207 tcn, Triệu Đà cướp ngôi An Dương Vương đổi nước Âu Lạc thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân thuộc nước Nam Việt (Quảng Đông - Trung Quốc ngày nay). Năm 111 tcn, Nhà Hán xâm lược Nam Việt lại đổi Âu Lạc thành châu Giao Châu kéo dài đến 938 scn.

Giai đoạn này có rất nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta chống lại sự thống trị của giặc phương Bắc. Tư tưởng người Việt có các điểm cơ bản nổi bật như sau:

- Là một cộng đồng người Việt có chủ quyền.
- Tôn kính, biết ơn tổ tiên.
- Tôn kính và tuân thủ các thủ lĩnh.
- coi trọng vai trò của phụ nữ trong xã hội.
- Cuộc đấu tranh chống Hán hóa diễn ra khá gay gắt.

Tuy nhiên có thể thấy một số nét riêng biệt như: ở thế kỷ I tư tưởng Phật giáo nổi lên hàng đầu, từ thế kỷ III đến thế kỷ X là sự ảnh hưởng ngày càng rộng, càng sâu của Nho giáo trong đời sống xã hội Việt Nam. Trong đó, từ thế kỷ III đến thế kỷ VI là Hán Nho, VI - X là Tống Nho với thể tam giáo Nho - Phật - Lão mà chủ yếu vẫn là Nho và Phật giữ địa vị tư tưởng độc tôn trong tư tưởng dân tộc Việt.

4. Thời kỳ đấu tranh giữ gìn độc lập dân tộc:

Thời kỳ này tính từ 938 - 1.400 với các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần với nhiều chiến công hiển hách thắng Hán, Tống, Nguyên Mông. Các nhà tư tưởng tiêu biểu trong giai đoạn này là Lý Thường Kiệt và Trần Quốc Tuấn. Các nhà tư tưởng chịu ảnh hưởng chủ yếu tư tưởng Phật giáo ngoài các cao tăng Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Đa Bảo, Viên Thông... là Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ.

- Tư tưởng của các thiền sư và tín đồ Phật giáo thời Lý - Trần:

+ Các thiền sư giai đoạn này đã dùng “vô thường”, “vô ngã” để xem thế giới hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi, mọi sự vật, hiện tượng không chỉ là tạm thời mà trong dòng biến đổi chúng còn liên hệ với nhau theo nhân quả, duyên nghiệp. Trong đời sống xã hội hiểu được lẽ “vô thường”, “vô ngã” thì sẽ bình tâm, không dao động hay đau khổ khi thấy sự vật biến đổi.

Thiền sư Vạn Hạnh quan niệm: “Thân như bóng chớp có rồi không. Cây cối xuân tươi thu nảo nùng. Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi. Kia kia ngọn cỏ giọt sương đông”³.

Trần Thái Tông có quan niệm: “Quang cảnh trăm năm toàn ở sát na, thân tứ đại há được trường cửu”⁴.

Còn Tuệ Trung Thượng Sĩ lại quan niệm: “Ví như bỏ được nhị kiến, pháp giới thấy bao dung” hoặc “Đào đổ trên cây thời tiết đúng, Cúc vàng bên chậu chắc gì xuân”⁵.

+ Các vị chân tu thời Lý - Trần cũng nhìn ra những giá trị vĩnh hằng bất di bất dịch là cái bản thể duy nhất có một không hai của tất cả vạn vật chính là tự tính, chân tâm. Nó là viên ngọc sáng mãi, là bông sen không hề rã cánh trong lò hỏa: “Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, Đêm qua sân trước nở cành mai”, “Ví như ngọc đốt trên núi, màu sắc vẫn đẹp. Như hoa sen nở trong lò lửa vẫn tươi màu”⁶. Cái tự tính, chân tâm ấy thể hiện ở muôn vật nhưng không đồng nhất với muôn vật: “Xác thân và diệu thể, chẳng hợp chẳng lìa xa. Nếu người muốn phân biệt, trong lò một cành hoa”. Tự tính, chân tâm ấy được gọi là không, là vô vi, là pháp tính hay là Như Lai.

Cái tự tính, chân tâm ấy ở con người là bản tâm, chân tâm Phật tính. Bản tâm là Phật, Phật tại tâm: “Ở đời này làm thân người, Tâm là kho tàng của Như Lai. Soi sáng khắp nơi nơi, Càng tìm càng thấy rộng”, “Lẽ huyền diệu ấy mà am hiểu, chẳng khác trời xanh rạng bóng ô”⁷.

+ Trong khi nhấn mạnh và phát triển hoàn thiện quan niệm tâm Phật, các cao tăng cũng nhấn mạnh quan niệm kiến tính thành Phật với sự phủ định tư duy ngôn ngữ và khái niệm.

Các tín đồ Phật giáo Lý - Trần quan niệm kiến tính thành Phật là giải thoát hoàn toàn với quan điểm then chốt là phát hiện trở lại tự tính siêu việt của vạn pháp vẫn bị che lấp bởi vọng niệm.

Nhưng sự kiến tính thành Phật ấy không qua con đường nhận thức thông thường. Theo họ, nhận thức thông thường chỉ đem lại cho con người những vọng niệm sai biệt. Họ chủ trương trì giới sám hối đoạn diệt sáu căn để thanh toán nhận thức cảm tính. Họ cũng chủ trương nhận thức vô phân biệt để thủ tiêu nhận thức lý tính vì lý tính là những hoạt động phân tích của tư duy tạo nên mọi sự sai biệt của sự vật, hiện tượng tạo nên những đối lập giữa chủ thể và khách thể.

Thiền sư Chân Không quan niệm: “Hư vô thần diệu rất sâu xa, Thối dụ nơi nơi ngọn gió hòa, Vô vi hiểu được vô cùng khoái, Nguyện lên chốn ấy mới là nhà”; “Làm theo hữu niệm quên vô niệm, Trái với vô sinh chịu hữu sinh”.

Tuệ Trung Thượng Sĩ chỉ rõ: “Tâm thể không thị cũng không phi, Phật tính chẳng hư cũng chẳng thực, Pháp thân không lại cũng không qua, Chân tính chẳng

³ Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) - Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Tập 1 - Nhà xuất bản khoa học xã hội - Hà Nội 1993 - Tr 202.

⁴ Sách đã dẫn - Trang 202.

⁵ Sách đã dẫn - Trang 217 - 218.

⁶ Sách đã dẫn - Trang 204.

⁷ Sách đã dẫn - Trang 206 - 207.

phái cũng chẳng trái, Tâm tức Phật. Phật tức tâm. Linh diệu chiếu cùng kim cổ thông, Xuân đến tự hoa xuân mím miệng, Thu về đâu chẳng nước thu trong”⁸.

+ Phật tại tâm cũng là triết lý giải thoát và nhập thế của các tín đồ Phật giáo Lý - Trần. Tự tính, chân tâm là Như Lai không có tính quy định và không ở ngoài thế giới trần gian như Chúa của Công giáo. Phật ở trong trần gian, Phật là bản tâm của mọi người, trong tâm mọi người đều có Phật.

Trần Nhân Tông quan niệm: “Nơi mình có ngọc tìm đâu nữa, Trước cảnh vô tâm ấy đạo thiền”, “Cư trần lạc đạo hãy tùy duyên. Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền. Châu báu đầy nhà đừng chạy kiếm. Vô tâm đối cảnh hỏi hỏi chi thiền”.

Tuệ Trung lại quan niệm: “Phật là Phật, anh là anh, trong tâm có Phật ăn gì chẳng được”.

+ Các đại biểu Phật giáo Lý - Trần còn coi đau khổ và giải thoát, chân tính và vọng tâm, sắc và không là thống nhất không tách rời nhau nên trực giác tự tính, chân tâm ngay trong trần gian, trong cõi sinh tử của con người chứ không phải đi đâu xa.

Để phân biệt bồ đề với phiền não, Tuệ Trung trả lời: “Mùi muối mặn ở trong nước, mầu keo ở trong sắc”, “Ngày ngày khi đối cảnh, Cảnh cảnh theo tâm sinh”.

Còn phân biệt thế nào là nơi vô sinh tử, Thiện Hội trả lời: “Phải ở trong chỗ sinh tử mà hiểu lấy thì mới được”. Giác ngộ và mê lầm luôn quan hệ chặt chẽ nhau: “Mê đi sinh không sắc, Tỉnh lại chẳng sắc không, Sắc không cùng mê tỉnh, Xưa nay một lý cùng”⁹. Bởi thế mà người ngộ đạo vẫn luôn gắn mình với hiện hữu của tất cả những gì gọi là giả hợp vô thường. Người ngộ đạo không thoát ly với cuộc sống hiện thực mà vẫn lăn lộn trong vòng sinh tử, không sợ sinh tử mà nhìn sinh tử như một cái gì thường nhiên. Niết bàn là đạt đến cái tâm “vô trụ”, “vô tướng”, “vô niệm” không bị ràng buộc, không chán nản bi quan trước cuộc đời mà thậm chí còn lạc quan yêu đời.

Tâm ung dung tự tại của người giác ngộ thậm chí có quyền sống một cách thoải mái trong cuộc đời không cần tuân thủ nghiêm túc những giới luật của nhà chùa. Sống không gò bó mà vẫn không trái đạo.

- Anh hưởng của Nho giáo trong đời sống chính trị - xã hội:

+ Dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê ảnh hưởng của Nho giáo trên lĩnh vực tư tưởng chính trị và xã hội ở nước ta là chưa rõ nét.

+ Sang thời kỳ Nhà Lý, nho sỹ mới xuất hiện tuy chưa là tầng lớp đông đảo, chưa là một lực lượng xã hội lớn mạnh nhưng nó đã thực sự đi vào đời sống tư tưởng chính trị và xã hội.

Nho giáo đã giành được chỗ đứng trong tư tưởng chính trị và xã hội thời Lý, bởi lẽ lúc này đã thỏa mãn được một yêu cầu bức bách của sự phát triển của xã hội Việt Nam là củng cố chế độ phong kiến và xây dựng một nhà nước quân chủ tập quyền mạnh mẽ.

Các vua Lý thường lấy các điển tích Nho giáo nêu ra với tư cách là những bài học kinh nghiệm của công việc trị nước. Tư tưởng trong “Chiếu dời đô” của Lý

⁸ Xem sách đã dẫn - Trang 208 - 217.

⁹ Xem sách đã dẫn - Trang 208 - 220.

Công Uẩn và trong “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt mang dấu vết của tư tưởng thiên địa nhân cảm ứng của Nho giáo, khi họ quan niệm Vua là người thi hành mệnh trời, người và trời có liên hệ tương cảm.

Các khái niệm trung hiếu, nhân nghĩa của Nho giáo đã được vận dụng vào lĩnh vực chính trị. Lê Phụng Hiểu, Tô Hiến Thành luôn gương cao ngọn cờ trung nghĩa của Nho giáo trong hành động và chủ trương chính trị của mình.

+ Thời Nhà Trần ảnh hưởng của Nho giáo diễn ra mạnh mẽ, sâu sắc hơn. Nhà Trần đã chỉ rõ Phật giáo lo việc giải thoát cho con người khỏi luân hồi sinh tử, Nho giáo là cái đạo trị nước, là đường lối tu, tề, trị, bình và những quy tắc đạo đức để chấn chỉnh xã hội phong kiến Việt Nam.

Trần Thái Tông đã viết trong “Thiền tông chỉ nam” rằng: “Cái phương tiện để mở lòng mê muội, cái đường lối soi rõ sống chết chính là đại giáo của Đức Phật. Giữ cân cân để làm mức cho hậu thế, nêu khuôn phép cho tương lai là trách nhiệm nặng nề của tiên thánh vậy”¹⁰.

Chu Văn An, Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu là những đại biểu trung thành của Nho giáo. Vấn đề quan tâm đầu tiên của các Nho sỹ thời Trần là đường lối đức trị: vua sáng tôi lành cùng đồng tâm hiệp đức để trị nước yên dân. Vua có đức sáng, quan miễn cán trung thành nên ân trạch thấm thía đến dân chúng khiến trăm họ được an ninh, hạnh phúc. Họ coi đức sáng của vua là điều kiện tiên quyết làm cho đất nước thịnh trị. Vì vậy họ thường khuyên vua phải chính tâm tu thân, phải thường xuyên sửa đức. Họ cũng bàn đến bạo lực của nhà nước phong kiến và sự hiểm trở của đất đai nhưng chỉ là thứ yếu sau đường lối đức trị. “Thiên hưng Địa thế hùng thay, Cõi Nam tru cột xưa nay đời đời; Muôn năm đế nghiệp lâu dài, Chẳng cần đất hiểm nhờ nơi đức lành”.

- Đến giữa đời Nhà Trần, sự phát triển của Nho giáo trở nên giáo điều rập khuôn những bài học kinh nghiệm có sẵn trong Nho giáo Trung Quốc, nên đã diễn ra một xu hướng chống chủ nghĩa giáo điều đó.

+ Trần Minh Tông nói: “Nhà nước đã có phép tắc nhất định. Nam Bắc khác nhau nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng tìm đường tiến thân thì sinh loạn ngay”.

+ Trần Nghệ Tông cũng nói: “Triều trước dựng nước tự có phép độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Bắc Nam đều chủ nước mình, không phải noi nhau. Khoảng năm Đại trị kẻ học trò mặt trắng được dùng không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo phong tục phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương không thể kể hết”¹¹.

- Từ giữa thế kỷ XIV trở đi cũng đã diễn ra trào lưu phê phán Phật giáo của đông đảo các Nho sỹ.

+ Từ thời nhà Lý khi Nho giáo bước lên vũ đài chính trị và tư tưởng Nho giáo ở nước ta nó đã có những quan điểm khác biệt thậm chí đối lập với Phật giáo nhưng nó vẫn tồn tại hòa bình với Phật giáo. Sự công kích Phật giáo chỉ xảy ra riêng lẻ ở một vài cá nhân như Đàm Dĩ Mông mà thôi.

¹⁰ Sách đã dẫn - Trang 222.

¹¹ Sách đã dẫn - Trang 225 - 226.

+ Từ giữa thế kỷ XIV trở đi nó mới trở thành tiếng nói phổ biến của trào lưu tư tưởng chống Phật giáo. Những đại biểu tiêu biểu là Trương Hán Siêu, Lê Văn Hưu.

Theo Trương Hán Siêu, thì: “làm kẻ sỹ đại phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không bày tỏ, không phải đạo Khổng Mạnh không trước thuật. Thế mà cứ bo bo lải nhải chuyện Phật, ta, định lừa ai đây?”.

Lê Văn Hưu lại viết: “Kể ra sự trù tính ở trong màn trướng quyết định được sự thắng ở ngoài ngàn dặm, đó là công của người tướng giỏi cầm quân chế thắng. Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận, Thần Tông đáng nhẽ phải cáo tin thắng trận ở Thái miếu, bàn công ở triều đường, để thưởng cho bọn Công Bình về công đánh giặc mới là phải; nay lại quy công cho đạo Phật, đến các chùa quán mà lễ tạ, như thế đâu phải úy lạo kẻ có công cổ lệ tinh thần quân lính?”¹².

+ Sự phê phán của các Nho sỹ đối với Phật giáo không nhằm đánh đổ Phật giáo về tư tưởng và triết lý, mà chủ yếu nhằm vào sự hao phí tài lực, nhân lực của Phật giáo vào tệ chứa chấp những kẻ lười biếng không cày mà có ăn, không dệt mà có mặc, trốn tránh nghĩa vụ đối với Nhà nước làm tổn thương đến Nho phong. Họ bóc trần những hậu quả và tệ nạn xã hội do Phật giáo gây ra trong đời sống hiện thực và những ảnh hưởng xấu của Phật giáo đến sự tiến bộ xã hội.

- Trong số các nhà tư tưởng tiêu biểu của thời kỳ này thì Trần Quốc Tuấn xứng đáng là nhà tư tưởng lớn, nhà quân sự thiên tài.

+ Ông là con của An Sinh Vương Trần Liễu, sinh dưới thời Trần Thái Tông (Trần Cảnh) chưa rõ năm nào và mất năm 1300 (thời Trần Anh Tông). Ông là vị tướng cầm quân ba lần đánh tan quân Nguyên Mông trong đó hai lần sau là tiết chế thống lĩnh các đạo quân (1257, 1285, 1287). Ông là người đức độ, quý trọng nhân tài, luôn vì nước mà tiến cử nhân tài như Yết Kiêu, Dã Tượng, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu...

Ông để lại cho đời sau những tác phẩm nổi tiếng: Hịch tướng sỹ, Bình gia diệu lý yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư. Hai tác phẩm sau nay đã thất truyền. Những tư tưởng chính của ông là:

+ Dựa vào dân để đánh giặc giữ nước, làm cho mỗi người dân trở thành một chiến sỹ tham gia vào cuộc chiến đấu chống quân xâm lược.

Muốn thế thì phải đoàn kết toàn dân. Muốn đoàn kết toàn dân thì phải khoan thư sức dân. Khoan thư sức dân là “kể sâu gốc bền rễ”, “là thương sách giữ nước”. Khoan thư sức dân là nền móng của khối đại đoàn kết toàn dân để khi có chiến tranh thì sức mạnh của nhân dân được nhân lên gấp bội. Tức:

Phải quan tâm đến việc sản xuất và đời sống của dân, tranh thủ sự đồng lòng và ủng hộ của dân.

Phải thấy quần chúng nhân dân có vai trò quyết định đối với sự phát triển tài năng của các vị anh hùng xuất chúng. Anh hùng chỉ làm nên nghiệp lớn khi có sự giúp đỡ của quần chúng. Không có sự giúp đỡ và ủng hộ của quần chúng thì không có các anh hùng xuất chúng.

¹² Nguyễn Tài Thư (Chủ biên)- Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Tập 1 - Nhà xuất bản khoa học xã hội - Hà Nội 1993 - Tr228 - 229.

+ Ông thấy được rằng, để thực hiện đoàn kết toàn dân thì nội bộ nhà Trần phải đoàn kết xiết chặt xung quanh vua và ông là những người đại biểu cho ý chí chống ngoại xâm của cả dân tộc. Ông noi gương Trần Thái Tông khi nhà vua tự hòa giải với Trần Liễu mà chủ động cải thiện quan hệ giữa ông với Trần Quang Khải.

+ Nền tảng cho tư tưởng xây dựng đội quân thường trực và lực lượng vũ trang nhân dân của ông là “lòng dân không chia”, “cả nước góp sức” chống giặc.

Với đội quân thường trực ông chủ trương tinh hơn đa.

Chất lượng của đội quân theo ông, nó phụ thuộc không ít vào sự đoàn kết nhất trí, chung sức chung lòng của quân sỹ. Ông chủ trương nguyên tắc xây dựng quân đội “quân lính một lòng như cha con”.

Ông đối đãi trọng hậu với các tỳ tướng. Ông chỉ ra cho các tỳ tướng và tỳ tướng thuộc hạ của mình thấy rõ sự gắn bó quyền lợi của mình với tập đoàn vương hầu quý tộc nhà Trần. Sự thống nhất về quyền lợi ấy là cơ sở cần thiết tạo nên sự thống nhất ý chí giữa vua tôi, tướng sỹ, binh lính.

+ Trong xây dựng quân đội, ông là người rất chú ý quan tâm đến vấn đề tinh thần quân đội. Ông rất coi trọng vấn đề tư tưởng mà trước hết là tư tưởng của các tỳ tướng.

Ông xác định dứt khoát lập trường địch ta là không đội trời chung.

Ông phê phán kịch liệt những kẻ “nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn, làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường đãi yến ngụy sứ mà không biết căm”.

Ông truyền ngọn lửa căm thù cho tướng sỹ “ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xẻ thịt lột da nuốt gan uống máu quân thù”.

+ Phẩm chất hàng đầu của tướng sỹ cũng là của toàn quân mà ông đòi hỏi là trung nghĩa, nhưng trung nghĩa ở ông cũng chỉ dừng ở trung với vua. Ngoài ra để xây dựng những phẩm chất cho toàn quân, ông còn đề xuất một loạt các khái niệm đạo đức như anh hùng, vinh dự, sỹ nhục... chống lại những tư tưởng cầu an hưởng lạc, khích lệ toàn quân luyện tập, nâng cao tinh thần cảnh giác và sẵn sàng chiến đấu.

+ Ông là người quan tâm đúng mức đến việc rèn luyện năng lực chỉ huy của tướng lĩnh và nâng cao trình độ tác chiến của binh sỹ. Theo ông, người giỏi cầm quân không cần bày trận, người giỏi bày trận thì không cần phải đánh, người giỏi đánh thì không thua, người khéo thua thì không chết.

+ Trong chiến tranh chính nghĩa cứu nước ông có phương châm tác chiến chính xác: “Giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp”.

Những tư tưởng chính trị quân sự thiên tài của ông là những cống hiến quan trọng vào sự phát triển lịch sử tư tưởng nước nhà. Nó phản ánh những quy luật cơ bản của chiến tranh giữ nước không phải chỉ thời Trần mà còn mãi về sau.

- *Điểm nổi bật của tư tưởng Việt Nam giai đoạn này có mấy điểm sau:* Về tư tưởng, Phật giáo phát triển mạnh trở thành như quốc giáo, Nho giáo tồn tại như một hiện tượng hiển nhiên, Lão giáo chi phối ảnh hưởng mê tín của nhân dân, ba tôn giáo này là nền tảng tư tưởng của đời sống tinh thần người Việt. Trên nền tảng ấy, nổi bật lên tư tưởng dân tộc là:

- + *Khoan sức dân*: Đoàn kết với dân, tổ chức dân, dưỡng dân.
- + *Nêu cao đạo đức*: yêu nước, anh hùng, vinh dự, sỹ nhục, trung nghĩa và hiếu thuận.
- + *Kết hợp hợp lý Thần quyền - Thế quyền - Tôn giáo trong lĩnh vực chính trị*.

- Nói chung, chính trị xã hội giai đoạn này gắn liền với thực tiễn dựng nước và giữ nước, Chủ nghĩa duy tâm mang đậm tín ngưỡng Phật giáo; Cuối thế kỷ XIV, Phật giáo bị phê phán nên dần suy yếu và thay thế vào đó là sự phát triển của Nho giáo (Tổng Nho bàn nhiều về Lý và Khí).

5. Thời kỳ ổn định và thịnh trị của xã hội phong kiến:

- Là thời kỳ từ 1.400 (Nhà Hồ) - 1504 (Lê Túc Tông). Thế kỷ XV là thế kỷ anh hùng trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm và anh hùng trong công cuộc xây dựng đất nước.

Thời kỳ này đã diễn ra công cuộc cải cách đất nước của Hồ Quý Ly đã kích mạnh vào sở hữu của quý tộc, địa chủ, tự viện của Phật giáo và làm suy yếu tầng lớp thương nhân, nhưng vẫn không cải thiện được đời sống khổn khổ và thân phận lệ thuộc của nông nô và nông dân.

Quân Minh xâm lược nước ta (1407 - 1427) là thời kỳ đen tối của lịch sử Việt Nam. Chúng đã biến nước ta thành một quận của nhà Minh; Triệt để bóc lột sức người, vơ vét của cải và khủng bố tàn sát dã man các cuộc nổi dậy của nhân dân ta; Đồng hóa dân tộc và thủ tiêu nền văn hóa Đại Việt.

Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo đại thắng quân Minh tháng 12 - 1427 là thắng lợi của ý chí dân tộc và tư tưởng nhân dân phát triển đến đỉnh cao. Chế độ tông pháp thời Trần không còn là nguyên tắc của thời Lê Sơ. Thời Lê Sơ những người giỏi trong dòng họ đều lấy tư cách công thần mà trao chức, chứ không phong tước chia đất.

Thời Lê Sơ từ 1442 trở đi, chế độ khoa cử đã hoàn chỉnh, cứ ba năm có một kỳ thi hương và một kỳ thi hội mà nhà nước phong kiến quan liêu đã thường xuyên được bổ sung nhân sự. Nếu tính từ khoa thi đầu tiên ở đời nhà Lý 1075 đến khoa thi cuối cùng 1918 cả nước có 2335 tiến sỹ trong đó có 30 trạng nguyên, thì riêng 38 năm thời Lê Thánh Tông đã có 501 tiến sỹ, 9 trạng nguyên, chiếm gần 1/5 tổng số tiến sỹ và 1/3 trạng nguyên của cả nước.

Cùng với việc củng cố xây dựng chế độ khoa cử và tập trung sức tổ chức lại các cấp chính quyền nhằm tăng cường quyền lực của triều đình đối với địa phương, thời Lê Sơ từ 1429 trở đi đã tiến hành công kích Phật giáo và Lão giáo nhằm công kích kiểu tam giáo đồng nguyên, đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn trong đời sống tư tưởng chính trị và xã hội Việt Nam.

Những nhà tư tưởng lớn của dân tộc nổi bật ở thời kỳ này là Hồ Quý Ly, Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông...

- Tư tưởng của các nhà sử học thời Lê như Phan Phú Tiên, Ngô Sĩ Liên... cho thấy họ là những người chịu ảnh hưởng kinh học:

- + Đề cao thiên mệnh, thiên đạo, thiên đế.
- + Chú trọng tu dưỡng đạo đức cương thường Nho gia.

+ Từ thế kỷ XV trở đi là sự thắm định lịch sử: Ôn cố nhi tri tân, vừa nêu gương cũ vừa đưa ra bài học mới cho tương lai thể hiện một tinh thần dân tộc sâu sắc; Họ đề cao tinh thần yêu nước, tinh thần chiến đấu ngoan cường, đánh giá cao vai trò của các nữ anh hùng dân tộc; Họ cũng là những người đề cao tính dân bản “đề cao lòng dân, thương dân” nhưng không phải vì dân mà trước hết là vì quyền lợi lâu dài của giai cấp thống trị và nhà vua; Họ cũng là những người đề cao tư tưởng nhân nghĩa ở ba nội dung: Nhân nghĩa là cứu vớt người nghèo đói đời cho họ, Nhân nghĩa là có nguyên tắc và có thể dùng bạo lực để chống bạo tàn, Nhân nghĩa là sức mạnh; Họ cũng là những người đề cao kẻ sỹ và phê phán Phật giáo.

- Song song với xu hướng chống giáo điều cuối thời Nhà Trần còn xuất hiện xu hướng sửa chữa, uốn nắn những nguyên lý, tín điều của Nho giáo. Đại biểu xuất sắc cho xu hướng này là Hồ Quý Ly. Ông là người Đại Lai Thanh Hóa, là anh em cô cậu với Trần Nghệ Tông, vợ ông công chúa Huy Ninh là em của Trần Nghệ Tông. Vì thế ông được nắm giữ đại quyền trong tay.

Để cứu vãn chế độ phong kiến khủng hoảng cuối Trần, sau cướp ngôi ông đã tiến hành một loạt cải cách như hạn điền (Chỉ có đại vương và trưởng công chúa thì không hạn định, còn thứ nhân thì không quá 10 mẫu. Ruộng của người nào quá hạn định cho phép thì nộp vào quan điền), hạn nô (ông quy định số gia nô cụ thể được dùng theo địa vị xã hội, số thừa phải sung công làm quan nô), hạn điền và hạn nô là nhằm đánh vào thế lực của quý tộc và tăng cường lực lượng kinh tế cho xã hội.

Trong cải cách tiền tệ, ông ra lệnh thu tiền đồng nhập kho Ngao Trì và cho phát hành tiền giấy Bảo Sao. Thương nhân và thợ thủ công phản đối đóng cửa hàng, năm 1403 ông ra luật xử tội những kẻ không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, bao che cho nhau.

Ông còn chấn chỉnh đo lường, sửa sang việc học hành thi cử... Ông cũng ra lệnh buộc các nhà sư vào quân đội. Năm 1396 ông lại ra lệnh cho tất cả sư sãi dưới 50 tuổi phải hoàn tục, không được trốn việc quan vào ở chùa.

Ông tiếp thu Nho giáo có phê phán chứ không rập khuôn như các nhà Nho đương thời. Ông phê bình Luận ngữ và chê bai Chu Đôn Di, Trình Di, Trình Hạo, Chu Hy tuy học rộng nhưng ít tài, không sát với việc, chỉ thạo góp nhặt văn chương người xưa. Tiếc là sách Minh Đạo của ông nay thất truyền nên không biết rõ mười bốn thiên ông dâng lên vua đã có sự sửa đổi của ông đối với Nho giáo như thế nào.

Việc làm có ý nghĩa cách tân của ông vào thời đại ấy đã bị nhiều đại thần phê phán, nhân dân không thuận. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh năm 1406 của dân tộc ta do nhà Hồ lãnh đạo đã thất bại rất nhanh chóng.

- Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là nhà tư tưởng yêu nước xuất sắc nhất thế kỷ XV. Tên tuổi của ông sáng chói trên cuốn sử vàng dân tộc.

+ Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh và Trần Thị Thái, cháu ngoại của quan tư đồ Trần Nguyên Đán. Ông đỗ thái học sinh (tiến sỹ) năm 1400. Sau chiến thắng quân Minh, ông đã từng giữ các chức vụ quan trọng: Nhập nội hành khiển kiêm thượng thư bộ lại (thời Lê Thái Tổ), Giám nghị đại phu kiêm Tri tam quán sự, Hàn lâm viện thừa chỉ kiêm Quốc tử giám (thời Lê Thái tông). Ông là người có bản

lĩnh trong việc can ngăn những hành động sai trái của vua, một lòng vì dân, vì nước. Ông và dòng họ của mình bị vu oan và bị chu di tam tộc sau cái chết của Lê Thái Tông.

+ Các tác phẩm của ông gồm “Quân trung từ mệnh tập”, “Đại cáo bình Ngô”, “Ức Trai thi tập”, “Quốc âm thi tập”, “Dư địa chí”, “Chuyện cũ về Bàng Hồ tiên sinh”

+ Tư tưởng Nguyễn Trãi có những điểm chính sau: Quan niệm về một quốc gia và quốc gia độc lập; Quan niệm về đường lối trị nước; Quan niệm về đạo làm người; Quan niệm về nguyên nhân hưng vong, thành bại của các triều đại; Phương pháp tư duy biện chứng trong công cuộc cứu nước và dựng nước.

* Trên cơ sở lòng căm thù giặc sâu sắc “Tát cạn nước Đông Hải không đủ rửa hết vết nhơ. Chặt hết trúc Nam Sơn không đủ ghi hết tội ác” và lòng tự tôn dân tộc ông là người đầu tiên cho đến thế kỷ XV đã trình bày một cách tập trung, cô đọng và đầy đủ tư tưởng về quốc gia Việt Nam độc lập, tự do với hệ thống các tiêu chí về lãnh thổ, văn hiến, phong hóa, lịch sử...

* Ông là người đã phát triển hoàn thiện tư tưởng nhân nghĩa. Nhân nghĩa ở ông vừa là đường lối chính trị, chính sách cứu nước và dựng nước, vừa là nền tảng phương pháp luận của suy nghĩ và hành động, là sự khoan dung độ lượng không chỉ cảm hóa được kẻ lầm đường lạc lối mà còn cảm hóa được kẻ thù, là lòng yêu hòa bình vì hạnh phúc của nhân dân...

* Về đạo làm người ông cũng hoàn thiện và phát triển chữ “Trung”, “Nhân”, “Trí”, “Dũng”. Trung không chỉ là trung thành với một triều đại mà còn là trung với nước. Nhân không chỉ là lòng thương người chung chung mà là thương người nghèo khổ, thương nhân dân lao động. Trí không chỉ là những giáo điều đạo đức mà chủ yếu là nắm được kiến thức các loại cần cho cuộc sống của con người. Dũng không chỉ là đạo đức của bậc quân tử mà chủ yếu là có dũng khí đấu tranh chống mọi sai trái trong cuộc sống.

* Trong đánh giặc giữ nước và xây dựng đất nước ông là người có tư duy biện chứng về thời và thế “Xét biết thời cơ mà lượng sức mình là một con người có tri thức”, “Lấy ít địch nhiều, Lấy trí nhân thay cường bạo”, “Đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn, thừa chỗ hư. Lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh”... Ông có cách nhìn sự vật trong mối liên hệ, trong sự chuyển hóa, trong phát triển, trong sự tác động qua lại của nhiều yếu tố.

* Cũng như các bậc tiền bối, ông luôn nhấn mạnh chữ thời. Nhưng thời ở ông không thụ động, không có tư tưởng chờ thờ mà hành động tích cực, phải khảo sát sự diễn biến của thời cuộc để biết được thời đến: “Điều đáng quý ở người quân tử là hiểu thời thông biến mà thôi”. Mặt khác phải tạo ra lực lượng chủ quan để đón thời, để ứng phó cho kịp, để có thể chủ động được. Thời mà không có thế thì thời đến sẽ bị bỏ lỡ, sẽ xoay chuyển không kịp. Vừa có thời vừa có thế thì sẽ làm thay đổi được thời cuộc, sẽ mạnh lên vượt bậc: “Được thời có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hóa lớn; Mất thời không thế thì mạnh hóa yếu, yên thành nguy. Sự thay đổi ấy chỉ trong khoảnh trở bàn tay”. Ông kết luận: “Điều đáng quý ở người tuấn kiệt là biết thời thế hiểu sự biến mà thôi”¹³.

¹³ Xem sách đã dẫn - Trang 294.

- Lê Thánh Tông (1442 - 1497) tên thật là Lê Tư Thành, là con trai của Lê Thái Tông và Quý phi Ngô Thị Ngọc Giao. Sau nhiều năm cùng mẹ chạy trốn, nhờ Nguyễn Xí cùng các đình thần dẹp được loạn Nghi Dân mới đón ông về đưa lên ngôi vua. Thời ông, chế độ phong kiến trung ương tập quyền đã được củng cố, triều đình nhà Lê cực thịnh. Trong nước luôn được mùa, nhân dân no đủ, không trộm cướp, không chiến tranh. Các nước láng giềng kính nể.

Ông là người có học vấn uyên bác và có khả năng về nhiều mặt: Thiên văn, địa lý, lịch sử, văn học, pháp luật, giáo dục, quân sự, ngoại giao... Ông là người đã truy phong khôi phục lại tước vị cho Nguyễn Trãi, đồng thời truy tặng Nguyễn Trãi “Ức Trai tâm tựa Khuê tảo”. Tác phẩm của ông hiện tập hợp lại trong các bộ: Thiên nam dư hạ tập, Hồng Đức quốc âm thi tập. Tư tưởng của ông có các nội dung cơ bản sau:

+ Về thế giới quan, ông là người duy tâm rất tin ở mệnh trời. Không những thế, ông rất chăm cầu đảo mỗi khi nước nhà gặp hạn hán, lụt lội, sâu bệnh phá hoại mùa màng, hoặc có các hiện tượng tự nhiên bất thường xảy ra.

Tuy nhiên, trong thế giới quan duy tâm đó, ông đã đặt lại một số vấn đề, đấu tranh lại với một số tư tưởng truyền thống, đổi mới một số cách nhìn, một số nhận thức:

* Ông hoài nghi quan niệm tâm truyền, đốn ngộ của Phật giáo Thiền tông. Ông nghi ngờ sự tích Phật Thích Ca giơ bông sen lên, không ai hiểu gì cả, riêng Ca Diếp cười nên Phật đã truyền tâm ấn cho Ca Diếp.

* Ông cũng coi các quan niệm báo ứng, họa phúc của các tôn giáo là ảo tưởng. Ông nói: “Tai mắt làm cho con người thông minh, rút cuộc không có cái gì khác”. Như vậy ông đã tuyệt đối hóa vai trò của thính giác và thị giác trong nhận thức.

* Ông phê phán Phật giáo, Lão giáo và các tôn giáo khác không dựa trên thế giới quan duy vật và của lập trường khoa học, mà là dựa trên sự quan sát hiện thực, kinh nghiệm thực tế để xét đoán, lấy sự việc giải thích sự việc.

* Phương pháp của ông là chưa khoa học, nhưng nó đã đưa lại những hiểu biết thực tế, có lợi cho sự xa lánh các tín ngưỡng nhằm nhĩ. Nó có ý nghĩa nhân văn quan trọng đặt ra cho con người một cách nhìn hiện thực để giải phóng khỏi thế giới quan duy tâm thần bí.

+ Trong quan niệm về hưng vong, trị loạn của triều đại và xã hội, tư tưởng của ông có nhiều nhân tố của tiến hóa luận.

* Theo ông, triều đại có khi hưng có khi vong, có khi trị có khi loạn, có khi thịnh có khi suy; Con người có khi may có khi rủi, có khi khỏe có khi yếu, có khi sang có khi hèn; Không có gì là đứng nguyên mãi, không có gì là xưa sao nay vậy. Quan niệm này đã ít nhiều thoát khỏi tư tưởng số mệnh truyền kiếp, tư tưởng siêu hình chết cứng vốn sẵn có trong Nho giáo.

* Giống với các nhà tư tưởng đương thời, ông coi triều đại Nghiêu - Thuấn là mục tiêu phấn đấu của triều đại mình, nhưng khác ở chỗ ông coi mục tiêu đó là có thể đạt được và thậm chí ông còn xem triều đại mình đã là triều đại Nghiêu - Thuấn. Xét về đạo đức thì có thể coi ông là kiên cường, tự phụ. Xét về nhận thức, ông là người táo bạo, mới mẻ, phù hợp với sự tiến hóa của lịch sử.

+ Ông là một nhà Nho đã biết đứng trên lập trường dân tộc để tiếp thụ Nho giáo. Ông chỉ tiếp thu những gì có lợi cho sinh hoạt của dân tộc, và gạt bỏ những gì không có lợi cho sinh hoạt đó. Trong các tác phẩm của mình, ông thường đề cập đến “đạo” và “lý” mà ít bàn đến “thiên nhân cảm ứng” một cách thần bí như Đổng Trọng Thư. Ngay cả “đạo” và “lý” ông nhắc đến là sự vận dụng vào những trường hợp cụ thể chứ không với tư cách là bản thể luận như Tống Nho. Ông không chỉ là chủ soái của Hội Tao Đàn mà còn là ngọn cờ trên trận địa tư tưởng ở nửa sau thế kỷ XV, không phải chỉ vì ông là một ông vua mà còn vì ông hơn hẳn người đương thời về phương diện tư tưởng, thế giới quan và cả về sự uyên bác.

+ Về đường lối chính trị và lý tưởng xã hội, ông muốn tạo lập xã hội đương thời theo kiểu xã hội Nghiêu - Thuấn, tức một xã hội mà trong đó Đất nước hòa bình; Nhân dân ấm no; Lễ giáo phát triển; Quyền thống trị thuộc về nhà Lê. Trên thực tế, ông đã đạt được cơ bản như thế: Xã hội hòa bình; Đất nước mở rộng; Bờ cõi vững chắc; Nho giáo được coi trọng; Sự thống trị của nhà Lê là vững vàng.

* Nhân dân đời sau có câu rằng: “Đời vua Thái Tổ, Thái Tông, Thóc lúa đầy đồng gà chẳng thèm ăn”. Bản thân ông, trong “hồng đức quốc âm thi tập” đã tự hào rằng: “Bốn phương phẳng lặng, kinh bằng thóc, thông thả đầu ta bữa lười câu”, “Nhà Nam, nhà Bắc đều no mặt, lưng lầy cùng ca khúc thái bình”.

* Đường lối trị nước của ông theo kiểu “văn trị” hay còn gọi là “lễ trị” hay “đức trị”. Ông chủ trương coi trọng và sử dụng những người xuất thân từ Nho giáo. Tuy nhiên, lễ nghĩa ràng buộc con người của ông được xây dựng dựa trên cơ sở đời sống no ấm của dân: “No nên bụt, đói nên ma”; Việc dùng hiền tài trị nước ở ông không chỉ giới hạn ở chỗ thuộc lòng sách thánh hiền mà cơ bản phải có năng lực tổ chức thực tiễn; Cũng là điều nhân nhưng ở ông nhân phải gắn liền với nghĩa vụ giảm nhẹ tô thuế cho dân “Để dân được no ấm, cần bớt sự trưng thuế và cung ứng”, phải gắn liền với việc làm cho giang sơn thái bình, phải gắn liền với việc trừ khử kẻ bạo ngược.

* Ngoài lễ trị, ông còn tăng cường ý thức cảnh giác, củng cố việc binh, chưa đến mức đối lập văn - võ. Chính thể quân đội dưới thời ông là có tổ chức chặt chẽ, có năng lực chiến đấu cao và trở thành một lực lượng hùng mạnh bảo đảm cho việc xây dựng một xã hội thái bình.

+ Nhược điểm trong tư tưởng của ông là:

* Chủ nghĩa chủ quan biểu hiện khá rõ. Ông thường tự cho mình là thánh, coi triều đại của mình là Đường Ngu - Nghiêu Thuấn. Ông cũng coi mình là mặt trời trong quan hệ với những người khác: “Trăm loài hoa cỏ hướng về mặt trời tranh nhau phô vẻ tốt tươi - Hướng dương bách hủy đấu phương phi”. Trên thực tế ông cũng đã tỏ ra là người tự kiêu, tự phụ, tự mãn.

* Hạn chế khác ở ông là tính bản ngã nặng nề, sâu sắc: trong các tác phẩm của ông đâu đâu cũng thấy ông là trung tâm, tất cả là công lao của ông, mọi người đều dưới quyền ông. Ông ca ngợi dân tộc, đất nước, triều đình hình như chỉ là để ca ngợi mình.

Chính thể Lê Thánh Tông đã không khách quan trong đánh giá, nhận định, không thấy được vai trò của quần chúng nhân dân. Ông đã thụt lùi so với Lê Lợi, Nguyễn Trãi rất nhiều.

* Ông nhìn nhận vai trò của tư tưởng, của đạo đức một cách duy tâm phiến diện: Ông coi tư tưởng và đạo đức Nho giáo là yếu tố quyết định đưa tới xã hội thái bình. Cuối đời thậm chí ông còn tin vào tầng lớp Nho sỹ tuy thông thuộc kinh sử nhưng lại thoát ly với tình hình thực tế của đất nước (Ông đã coi cha con Thân Nhân Trung là những hiền sỹ trụ cột của triều đình).

+ Nói chung, tư tưởng của Lê Thánh Tông là một hiện tượng phức tạp vừa có những ưu điểm lớn vừa có những hạn chế nghiêm trọng. Hai mặt tốt xấu vừa đấu tranh vừa kiềm chế lẫn nhau làm cho tư tưởng của ông biểu hiện ra bên ngoài là không thuần nhất.

Nhìn chung tư tưởng Việt Nam thời kỳ này nổi lên ở mấy điểm sau:

- Ý thức về một quốc gia độc lập là rất rõ ràng thông qua các tiêu chí: lãnh thổ, văn hiến, phong hóa (phong tục tập quán), lịch sử dân tộc. Trong “Bình Ngô đại cáo” Nguyễn Trãi viết: “Xét như nước Đại Việt ta, thật là một nước văn hiến. Bờ cõi núi sông đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác. Trãi Triệ, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước. Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi đảng làm đế một phương. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, mà hào kiệt không bao giờ thiếu”.

- Quan niệm nhân nghĩa tiến bộ toàn diện:

+ Nhân nghĩa vừa là đường lối chính trị, vừa là một chính sách cứu nước, cứu dân, dựng nước. Nó được dùng trong kháng chiến chống giặc, làm vũ khí phê phán giặc. Nó cũng được dùng trong hòa bình với tư cách là công cụ để tuyên dương công trạng.

+ Nhân nghĩa là chuẩn mực của đối xử, nguyên tắc của giải quyết sự việc, là phương pháp luận của suy nghĩ hành động: Nuôi dân, chăm dân, huệ dân, lòng thương người, tình người, sự chân thành, sự khoan dung độ lượng cảm hóa được kẻ lầm đường (khoan dung cả với kẻ thù).

+ Nhân nghĩa là yêu hòa bình, lên án chiến tranh.

Quan điểm nhân nghĩa đó thể hiện một chủ nghĩa nhân đạo cao cả và toàn diện: Vì độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, vì hòa bình của đất nước mà suy nghĩ và hành động (điều này trước thế kỷ XV chưa từng có).

- Nhân - Trí - Dũng là những điều được chú ý trong đạo làm người: Khiêm nhường, cân nhắc thiệt hơn, toan tính kỹ lưỡng, kiên quyết dũng mãnh.

6. Thời kỳ khủng hoảng và chia cắt của xã hội phong kiến:

Từ thời Lê Uy Mục (1505 - 1509) đến Lê Thần Tông lần thứ nhất (1619 - 1643) xã hội Việt Nam đã bắt đầu khủng hoảng và đi đến mục nát bị chia cắt: Trong triều đình các phe phái tranh giành quyền lợi và địa vị; Vua ươn hèn lao vào cuộc sống trụy lạc; Hoạn quan và ngoại thích ngang tàng hoành hành; Tuy cuối cùng thất bại nhưng phong trào nông dân nổi lên rầm rộ đã làm cho nhà Lê thêm suy yếu và tan rã.

- Sau khi Nho giáo lên địa vị độc tôn ở thế kỷ XIV - XV, đây là thời kỳ khủng hoảng của chính Nho giáo trong đời sống tinh thần Việt Nam:

+ Trong cảnh đất nước loạn lạc triền miên, chiến tranh huynh đệ tương tàn và sự chia cắt đất nước, hầu hết các Nho sỹ đều để tâm tìm nguồn gốc loạn lạc và đưa ra những chủ trương đường lối trị nước của mình mong được đương thời chấp nhận.

+ Họ khái quát bá đạo là dùng chiến tranh, dùng bạo lực, dùng sức mạnh để đạt được sự thống trị; vương đạo là dùng nhân nghĩa đạo đức để yên dân, để quy phục dân. Nhưng quan niệm của họ có nhiều điều khác trước và mâu thuẫn.

+ Những người nói đến nhân nghĩa một cách thiết tha thường không là các nhà Nho đương chức mà là các nhà Nho ở ẩn như Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ... Tâm trạng trung với đạo cương thường như trước đây không còn nữa, Nho giáo thời này đã thể hiện sự bất lực đầu tiên của nó trước các lĩnh vực xã hội. Vấn đề theo Nho, Phật hay Lão, theo đơn thuần một hay kết hợp cả ba là tốt lại được đặt ra.

+ Tuy vậy, vẫn có những người quan niệm chỉ Nho giáo mới có ích. Đó là các Nho thần: Phùng Khắc Hoan (1528 - 1613), Lương Hữu Khánh (thế kỷ XVI), Đào Duy Từ (1572 - 1634), Phạm Công Trứ (1599 - 1675)... Những nhà tư tưởng tiêu biểu có thể kể đến là Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ, Phùng Khắc Hoan... Phùng Khắc Hoan cho rằng giúp đời là đạo của nhà Nho nên phải cố gắng. Phạm Công Trứ lại chủ trương chỉ Nho giáo mới được quyền truyền bá vì nó hữu ích, còn Phật - Lão và các truyện quốc âm không được thông hành vì nó làm tổn hại đến phong hóa...

Thật ra, lúc này kiên trì truyền Nho là cố chấp, bởi Nho giáo không còn là tư tưởng chủ đạo nữa. Khuynh hướng chính lúc này là kết hợp Nho - Đạo giáo như Nguyễn Dữ, hoặc thuần Lão - Trang như Nguyễn Hàng, mà đặc biệt là kết hợp Nho - Lão Trang như Nguyễn Bình Khiêm là phù hợp nhất. Thời kỳ này cũng có sự kết hợp Nho - Phật - Lão của Minh Châu Hương Hải: “Trong nơi danh giáo có ba. Nho hay giúp nước sửa nhà trị dân. Đạo thì dưỡng khí an thân, Thuốc trừ tà bệnh ân cần luyện đơn. Thích độ nhân khỏi tam đồ khổ, Thoát cứu huyền thất tổ siêu phương”.

+ Nếu các nhà tư tưởng ở thế kỷ XIV, XV chỉ dừng ở chính trị - xã hội, tính triết học còn ít thì thế kỷ XVI trở đi, tính triết học trong tư duy của các nhà tư tưởng thể hiện ngày càng rõ. Các phạm trù triết học phương Đông họ thường bàn trên cơ sở thế giới quan duy tâm, tiêu cực là: Nhân dục, Thiên lý, Mệnh trời, Sức người, Âm dương, Bĩ - thái, Trị - loạn...

+ Về quan niệm sống họ là đa nguyên chứ không chỉ giới hạn trong quan niệm của Nho giáo nữa. Người thì chủ trương ra làm quan (xuất), người thì chủ trương không ra làm quan (xử), người thì chủ trương xuất rồi lại xử... Phái chủ xuất thì hướng về danh lợi, tư tưởng không có gì đặc sắc, tình cảm không mặn mà. Phái chủ xử (khuynh hướng chủ yếu) khá phức tạp: người thì vẫn mang tư tưởng ưu dân ái quốc, vẫn quyến luyến với luân thường, nhân nghĩa; Người thì bất hợp tác với triều đình nhưng trông chờ ngày xuất nếu có bề trên sáng; Người thì chủ trương xử hẳn để được tự do tự tại sống tùy thích. Nói chung quan niệm sống của họ là hoang mang, bế tắc.

- Những tư tưởng cơ bản của người Việt Nam giai đoạn này có thể khái quát ở những điểm cơ bản trong tư tưởng của một số các nhà tư tưởng tiêu biểu như sau:

1. **Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585):** Ông tự là Hanh Phủ, hiệu là Bạch Vân cư sỹ. Ông cũng có tên khác là Nguyễn Văn Đạt và cũng được gọi là Trạng

Trình (họ của hai nhà Tống Nho nổi tiếng của Trung Quốc Trình Hạo - Trình Di). Quê ông ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Ông đỗ trạng nguyên năm 1535, làm quan dưới thời nhà Mạc 8 năm sau đó về ở ẩn tại quê làm nghề dạy học.

- Ông sáng tác nhiều thơ văn, nhưng hiện đã mất mát nhiều. Số còn lại được tập hợp thành cuốn “Bạch Vân thi tập”. Với kiến thức uyên bác vào bậc nhất đương thời, có quan hệ gắn bó với vận mệnh của nhân dân, sống gần trọn thế kỷ XVI vừa chứng kiến vừa hiểu sâu cái buổi đầu suy vi của xã hội phong kiến mà ông đã có thời làm quan, trong tư tưởng của ông có nhiều trăn trở và có lắm suy tư. Cái chí của ông, quan niệm nhân sinh và nhận thức của ông có ảnh hưởng quan trọng trong các giai đoạn lịch sử tiếp theo.

- Về thế giới quan ông có nhận thức đúng đắn rằng, con người là một bộ phận của tự nhiên, trời và người có sự thống nhất với nhau. Ông coi trời, người và đất có sự thống nhất phù hợp (thiên nhân địa cảm ứng) nhưng không duy tâm thần bí như Tống Trạng Thư mà theo ông, người cũng như vạn vật đều được sinh ra một cách tự nhiên; trời là giới tự nhiên chứ không là vị thượng đế có nhân cách. Ông nói: “Cái ý sinh thành của trời không có thiên tư, muôn loài đều như nhau cả - Sinh ý vô tư, vạn vật đồng”.

Ông gọi sự phát triển của tự nhiên là đạo trời và dùng nó mà nêu những kiến nghị nội dung của đạo người là “trung chính”: “đạo nguyên trung chính đồng thiên địa”. Mà “trung chính” là thiện, là nhân, là cứu giúp người. Nội dung đạo người của ông là không phù hợp, là chống đối lại những yêu cầu của kẻ thống trị lúc ấy.

Cái hạn chế của ông trong thế giới quan là:

+ Không thấy được đặc điểm của con người và xã hội loài người, ông đánh đồng quy luật xã hội với quy luật tự nhiên nên dẫn đến quan niệm duy tâm số mệnh.

+ Ông gọi sự phát triển của tự nhiên là đạo trời, động lực của sự phát triển có ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng, vạn vật sinh ra là do ý của trời (quy luật), nhưng vì ông coi đạo trời phát triển như Chu dịch tức quy luật của sự phát triển là theo chu kỳ khép kín, tuần hoàn nên không giải thích được các mâu thuẫn tự nhiên và xã hội.

+ Ông thừa nhận sự chuyển hóa là một hình thức của sự phát triển. Sự chuyển hóa của các mặt đối lập là quy luật phổ biến của tự nhiên và xã hội. Nhưng ông lại không thấy điều kiện của sự chuyển hóa. Quan niệm về phát triển của ông còn đơn giản, gói gọn trong “một lý” của Kinh Dịch.

+ Nếu quan niệm đạo trời của ông có nhiều yếu tố hợp lý và biện chứng, thì khi dùng đạo trời làm cơ sở để giải thích về đạo người ông lại sa vào chủ nghĩa duy tâm, thần bí, định mệnh: Đạo người phát triển theo vòng tuần hoàn và theo chiều đi xuống; Ông không thừa nhận vai trò của con người trong sự phát triển xã hội và bản thân mình, mà tất cả đều do số, mệnh, trời chi phối. Quan niệm này đưa ông đến sự bó tay trước những thế lực tự phát của xã hội đương thời.

Nói chung thế giới quan của Nguyễn Bỉnh Khiêm là duy tâm, nó đã khiến ông có lúc mang thái độ nhân sinh quan tiêu cực, truyền bá tư tưởng an phận, không đấu tranh, chủ trương “mềm”... làm cho lý luận của ông nhiều chỗ tự mâu thuẫn với chính mình. Sở dĩ vậy là do ông không giải thích được các mâu thuẫn xã hội

đương thời, không thấy bản chất của giai cấp phong kiến lúc đi xuống. Ngoài ra ông còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết tượng số, lý số, thuyết duy tâm thần bí trong triết học Trung Quốc cổ đại.

- Về chính trị - xã hội sống trong xã hội loạn lạc, luôn gần gũi với dân, ông ôm ấp một nguyện vọng đất nước thái bình thịnh trị. Trong các tác phẩm của ông, xã hội đó hiện ra là xã hội hòa bình không có chiến tranh, nhân dân được sống yên ổn no đủ; vua sáng tôi hiền; Xã hội có bộ mặt đạo đức tốt, mọi người cư xử với nhau một cách chân thật, hòa nhã. Ông thường viết: “Bao giờ lại được trông thấy thời bình trị Đường Ngu, để cho trời đất lại được thái bình như xưa”, “Mong sao được gặp lại thời Nghiêu Thuấn, để được làm người dân thái bình của triều đình”.

Ông về ở ẩn nhưng không lánh đời và không có thái độ bỏ mặc đời. Với ông, ẩn mà vẫn biết đời, nhàn mà vẫn lo đến việc dân, việc nước.

Để có một xã hội như trên, ông chủ trương vương đạo chứ không bá đạo, ông ghét chiến tranh, ghét xưng hùng xưng bá. Theo ông, chiến tranh và những thủ đoạn tranh hùng xưng bá lúc ấy là bá đạo, đó là nguồn gốc của những cảnh máu chảy thành sông, xương chất thành núi, đó là nguyên nhân của sưu cao thuế nặng, của cảnh “nhà đem chẻ thành củi” “trâu cày đem ra giết thịt”.

Đường lối vương đạo của ông khác với vương đạo của các nhà Nho cổ hủ. Vương đạo của ông dựa trên nhân nghĩa để cảm hóa con người chứ không lấy tam cương bô buộc con người. Theo ông, từ xưa đến nay nhân nghĩa là vô địch. Chính nhân nghĩa đã giúp nhà Hán làm nên cơ đồ, còn nhà Tần do “kỳ kế” mà mất nước. Đường lối nhân nghĩa của ông là đất nước hòa bình, triều đình phải chăm lo đời sống của dân, nhất là dân nghèo: “Nếu nhà vua có bố đức sáng thì nên soi đến dân ở nơi nhà nát xóm nghèo”. Đường lối nhân nghĩa của ông đã được xây dựng dựa trên cơ sở vững chắc là những yêu cầu về dân sinh, dân chủ, coi trọng vai trò của dân. “Trời sinh ra chúng dân, sự ấm no ai cũng có lòng mong muốn cả”, “Xưa nay nước phải lấy dân làm gốc, nên biết rằng muốn giữ được nước cốt phải được lòng dân”, “Người xưa câu ví có đầu lằm, lấy thỏ dương mà biết thỏ âm. Yên bách tính thì yên trị đạo, thất thiên kim chớ thất nhân tâm”. Đó là đường lối chính trị tiến bộ đối với đương thời và cả quá trình lịch sử phong kiến Việt Nam.

Ông chủ trương người Nho sỹ phải gần dân. Do sống gần dân, hiểu tâm tư nguyện vọng và sức mạnh của dân; Do kế thừa Nguyễn Trãi và biết đúc rút kinh nghiệm của lịch sử mà ông xây dựng đường lối chính trị nhân nghĩa, trong đó quyền lợi của vua phải gắn bó với quyền lợi của dân, phải lấy bảo đảm đời sống của dân làm cơ sở.

Hạn chế ở ông là chưa nhìn thấy vai trò sáng tạo của dân, ông vẫn chờ có vua hiền tướng giỏi đứng ra thực hiện đường lối của ông. Ông vẫn tin tầng lớp Nho sỹ có thể bỏ lòng dục mà đi theo chính nghĩa. Trên thực tế, từ vua đến quan không ai làm được điều đó nên ông tỏ ra chán nản. Đường lối chính trị - xã hội của ông là cao đẹp nhưng vẫn lộ ra cái vẻ bi quan, ai oán.

- Về đạo người, ông xem sự tốt xấu của đạo làm người có thể ảnh hưởng tới sự giải quyết mâu thuẫn của xã hội và bế tắc của lịch sử. Ông tự thấy mình là người đầu tiên thực hiện đạo làm người do ông chủ trương để làm gương và cảm hóa người khác.

Cũng như các Nho sỹ khác, lúc đầu ông chủ trương sống theo đạo cương thường, dùng những lời lẽ nhiệt thành ca ngợi tam cương: “Nghĩa là phải thờ vua sáng như mặt trời, mặt trăng”, “Lòng luôn nghĩ đến vua cha kỳ cho đến lúc trời đất già cỗi”, Nếu làm được như thế thì “Ngửa lên nhìn trời, cúi xuống nhìn người không có điều gì đáng xấu hổ”. Nhưng trong xã hội ông sống chỉ thấy những hạng người “Thốt có tanh tao rồi đến đậu, ang không mặt mỡ kiến bò đi”, nên ông phải thốt ra: “Hổ đọc điều xưa năm bảy chữ, Thẹn xem sách cũ một hai văn”. Vậy nên ông tạo ra một đạo lý làm người khác không chỉ cho ông mà còn cho người.

Ông quan niệm người trung nghĩa là người đứng giữa không thiên lệch, luôn giữ điều thiện. Biết chỗ đậu mà đậu đâu đó là bất chính, không biết chỗ đậu là bển mê. Người trung nghĩa thấy của phi nghĩa không có lòng tham, phải vui làm việc thiện, phải có lòng độ lượng bao dung người khác, đem lòng chí thành mà đối đãi với mọi người. Ông quan niệm trung với vua, hiếu với cha mẹ, thuận giữa anh em, hòa giữa vợ chồng, tín giữa bạn bè là trung nghĩa. Quan niệm này đã khác với đạo đức Nho giáo phải là quan hệ cấp bậc tôn ty: em đối với anh là phải kính, vợ đối với chồng là phải giữ đạo tòng... Ông không trung thành một cách mù quáng với quan niệm nhân nghĩa của Nho giáo.

Nhưng do ông không có quan niệm đúng về phát triển của xã hội: phát triển theo vòng tuần hoàn, phát triển không có đấu tranh, phát triển không có sự can thiệp của con người, nên ông cũng có những nguyên lý sống sai lầm: chủ trương dĩ hòa vi quý, an phận thủ thường.

Trên một cơ sở chính nghĩa thì hòa là quý, là biện pháp để đạt được sự thành công, là động lực của sự phát triển. Nhưng xem hòa là mục đích, là vô điều kiện thì đã đánh đồng phải trái, đúng sai, chân lý và sai lầm và nó sẽ kìm hãm sự phát triển. Lên án những thủ đoạn bịp bợm để đạt tới danh lợi cá nhân là đúng. Nhưng đánh đồng những mưu trí mưu cầu lợi ích cho dân, cho nước, cho sự phát triển của xã hội với các thủ đoạn trên là sai. Chủ trương an phận sống theo số mệnh là tiêu cực, là chủ nghĩa đầu hàng trong đạo làm người của ông. Dù động cơ của ông không thế, nhưng kết quả khách quan là vậy.

2. Nguyễn Dữ người làng Đỗ Lâm, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Hưng. Ông sinh vào thế kỷ XVI (chưa rõ năm sinh và năm mất) là một trong những học trò xuất sắc của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ông đã từng đi thi hội và ra làm quan tri huyện dưới triều nhà Mạc nhưng không bao lâu thì cáo quan về ở ẩn nơi thôn dã.

Tác phẩm của ông còn sót lại là Truyền kỳ mạn lục. Ông đã chọn và ghi lại những truyện kỳ lạ lưu truyền ở đời có liên quan đến tư tưởng chính trị của mình. Ông ở ẩn nhưng không phải chỉ biết có riêng mình. Ông viết nên truyện là để phê phán tình trạng thoái hóa đương thời và nêu lên lý tưởng xã hội của mình.

- Về tư tưởng chính trị - xã hội: Ông noi theo và phát động đường lối chính trị của Khổng - Mạnh, chú trọng nhân tâm và đức nhân tâm. Với ông, để được lòng người cần phải thực hiện vương đạo một cách triệt để. Đường lối của ông vừa có tính đạo đức vừa có tính chính trị trong đó đạo đức là cơ sở thực hiện chính trị.

Ông cũng nhấn mạnh cương thường, nhưng không là cương thường của Tống Nho mà khôi phục cương thường của Khổng - Mạnh, tức nhấn mạnh nghĩa

vụ của bề trên đối với kẻ dưới: Vua khiến bề tôi lấy lễ, chồng biết lễ cư xử với vợ, cha phải biết yêu con cho phải đạo.

Đối tượng của nhân nghĩa ở ông là dân. Đối với dân vua phải dùng chính sách nhân nghĩa: “Phàm xoay cái thế thiên hạ ở trí chứ không phải ở sức, ở nhân chứ không phải ở bạo”, “Đồng công làm việc nhân nghĩa khiến nền nếp để vương hầu tối mà lại sáng”. Nhân nghĩa là phải đem lại lợi ích cho dân, phải làm cho dân được sống yên ổn no đủ.

- Về đạo đức: ông chủ trương kẻ sỹ phải có đạo đức của bậc đại học “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” trong đó tu thân là gốc. Ông quan niệm: “Muốn tề được nhà, phải trước tự sửa mình lấy chính, khiến cho không thẹn với vợ con, ấy là khôn khéo với trời đất”, “Kẻ làm vua chúa nên lấy sự chính lòng mình để làm cái gốc chính triều đình, chính trăm quan, chính muôn dân, đừng để cho kẻ xử sỹ phải bàn ra nói vào là tốt hơn cả”. Làm thiện và quả dục là điều ông tâm niệm. Với ông làm thiện không trước thì sau sẽ được phúc, quả dục thì không bị vật dục quyến rũ.

Do chính trị thời ông là bạo ngược, hành vi của kẻ thống trị là sa đọa, con người không còn tin vào lý thuyết cao cả của nhà Nho, không còn trông chờ vào tinh thần nghĩa hiệp của lớp sỹ phu, nên quan niệm chính trị đạo đức trên của ông phải dựa vào chủ nghĩa duy tâm thần bí để truyền bá. Chủ nghĩa duy tâm thần bí ở ông bắt nguồn từ Nho giáo và Đạo giáo: Ở Nho giáo là quan niệm thiên nhân cảm ứng “làm thiện ở người, đáng phúc cho người thiện là ở trời”, “Phú quý không thể cầu, nghèo cũng do tự số”. Ở Đạo giáo là tư tưởng âm công, âm đức, có trùng phạt nơi âm phủ, có lưới trời, tin lời đạo sỹ, tin lời đồng bóng “Có âm đức tất có dương báo”, “Lưới trời thênh thang, thưa nhưng chẳng lọt”.

- Ông cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, nhưng lại không thừa nhận vai trò của Phật giáo trong đời sống tinh thần xã hội. Thậm chí ông còn phê phán Phật giáo bề ngoài thì hiền từ nhưng trong bụng là mờ ám.

- Ở Nguyễn Bình Khiêm là sự kết hợp giữa Nho gia với Đạo gia nên tư tưởng của ông trí tuệ hơn, có nhân cách hơn, con người hơn. Ở Nguyễn Dữ là sự kết hợp giữa Nho gia với Đạo giáo (tôn giáo gắn liền với ma thuật, tin vào các lực lượng thần bí ở thế giới bên kia) nên tư tưởng ông dân dã hơn, nặng nề hơn và ít tính người hơn.

3. Phùng Khắc Hoan (1528 - 1613): Ông là người làng Bùng (Phùng Xá), huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Tục gọi là Trạng Bùng, hiệu Nghị Trai, tự Hoằng Phu. Ông là một trong những học trò xuất sắc của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm. Năm 26 tuổi (1543) ông vào Thanh Hóa quy thuận nhà Lê. Năm 29 tuổi ông đỗ đầu khoa thi hương tại Thanh Hóa. Năm 53 tuổi (1580) ông đỗ tiến sỹ. Năm 70 tuổi được cử làm chánh sứ đi Trung Quốc. Ông đã trải qua các chức Đô cấp sự, Hữu thị lang bộ công, Thừa chính sứ Thanh Hóa, Tả thị lang bộ công.

- Tác phẩm của ông gồm có: Nông sự tiện lãm, Nghị Trai thi tập, Ngư phủ nhập Đào nguyên, Ngôn chí thi tập, Mai lĩnh sứ Hoa tùng vịnh...

- Về thế giới quan: Ông cũng như những nhà Nho khác rất tin ở mệnh trời. Nhưng không vì thừa nhận mệnh trời mà ông bi quan, chán nản, trái lại ông rất lạc quan tin tưởng. Tuy không nêu được: “Điều khiến mệnh trời mà dùng” như Tuân

Tử, nhưng ông tin sức mình có thể thay đổi: “Sự vinh hiển do mệnh trời sắp sẵn” nhưng “Xưa nay trong mái nhà tranh lẽ nào lại không có công khanh?”. Hoặc “Lúc cùng, lúc thông đều yên với mệnh, lúc mất đi, lúc lớn lên đã tùy theo thời” nhưng “Thiệu Tử sinh nam chính là trong năm này, nếu trời mà giúp cho thì ắt sẽ làm nên”.

Như vậy, Phùng Khắc Hoan không đòi hỏi con người phải theo ý trời, mà qua đó để khẳng định một chủ thể hành động, một nhân cách sáng tạo trước vô vàn những khó khăn.

- Về chính trị - xã hội: Trước hiện thực trái với lý tưởng, hiện tại trái với quá khứ, ông nóng lòng xuất hiện ngay cảnh trị bình như trời Nghiêu ngày Thuấn. Theo ông “chiến tranh liên miên người dân ly tán khổ sở, làm cho người anh hùng phải suy nghĩ mãi”, “tranh hùng tranh bá liên miên không ngớt, ai biết được chí khí hào hùng của nhà Nho ta. Văn hiến không coi trọng việc đánh nhau, đã vì lao碌 mà vứt bỏ lao tâm”. Ông coi đường lối Nho gia là thích hợp và ông gương lên ngọn cờ nhân nghĩa để cứu thời dẹp loạn.

Theo ông, nhà Nho thì phải làm theo điều nhân, noi theo điều nghĩa “Dựa vào điều nhân, giữ lấy điều nghĩa là công việc của nhà Nho ta, có thể thì cứu đời và yên dân mới có chí khí hào hùng”. Nhân nghĩa là đường lối tốt để vua cứu dân, cứu nước “Như nói đến phương sách cứu dân, cứu nước thì nhân nghĩa là vị thuốc dâng lên nhà vua”. Công dụng của nhân nghĩa là được trời giúp, dân theo “Xưa nay người sáng nghiệp công đức đầy đặn, càng nghiệm rõ trời giúp người có đức và dân thân với người có nhân”.

Nhân nghĩa ở ông có các nội dung như nhân chính của Mạnh Tử: tạo cho dân một tài sản nhất định, thu của dân có mức độ, nhẹ tô thuế, ít hình phạt, dạy đạo đức trung hiếu, lễ nghĩa cho dân, tạo cho xã hội một sự hòa hợp... Trên thực tế ông đã làm được những điều như thế nên được dân tôn sùng, yêu kính, tôn lên làm trạng nguyên, mặc dù ông chỉ đậu thứ hai trong hàng tiến sỹ thời bấy giờ.

- Ông chủ trương tiến thân bằng nghiệp Nho. Ông tin rằng: “Đợi đến lúc thái bình, dân tình tốt, lúc bấy giờ mới tin rằng đọc sách là điều cao quý”. Và ông chứng tỏ nghiệp Nho cả trên hai phương diện: nhà tư tưởng và nhà hoạt động xã hội.

+ Về tư tưởng ông thấy có trách nhiệm truyền đạo và hành đạo. Ông khẳng định vai trò quan trọng của đạo trong tu thân và hoạt động xã hội, nêu lên tính chất bền vững của đạo và đòi hỏi có người truyền đạo: “Tính chất và công dụng của đạo thật lớn thay! Dùng đạo để tu thân, tề gia thì thân ta được sửa sang mà nhà ta được chỉnh tề; Dùng đạo để trị quốc, bình thiên hạ thì nước được thịnh trị mà dân được bình an. Ai đắc đạo là bậc thánh, bậc hiền, ai khinh bỏ đạo là kẻ ngu, kẻ bất hiếu. Mưa gió có lúc tối tăm mờ mịt thế mà đạo không hề thay đổi; vận đời có lúc thịnh, lúc suy thế mà đạo không hề chuyển dời. Đạo ta ở trong trời đất chưa từng có một ngày nào ngưng nghỉ cả! Thế nhưng cái đạo ấy nhất định phải có người rồi sau mới hiển dương lên được”.

Đạo theo ông là phải tôn thờ vua và cha “Bình sinh chí lớn để cả vào vua và cha”, đồng thời phải có hai nghĩa vụ với vua thì trung, với cha thì hiếu “Biết ta may mắn, trung hiếu danh thành mong con gánh vác”, “Chỉ một tấm lòng giữ tròn trung hiếu, làm cho công danh được mãi mãi về sau”. Đạo là lấy nhân nghĩa đối xử với

dân “ở nhân noi nghĩa là việc của nhà Nho ta giúp đời yên dân chí khí hùng mạnh”. Nho giáo ở ông là lý học Tống Nho “Ham muốn ít thì thân ta thư thái đến đâu cũng yên vui, lòng dục của con người lắng xuống thì thiên lý hiện ra”. Quả dục, nhân dục, thiên lý là các khái niệm của Tống Nho. Ông là người thuần Nho không pha tạp với các học thuyết khác.

+ Về phương diện hoạt động xã hội: Ông muốn trở thành người mưu lược tài giỏi như những hiền tài trong lịch sử Trung Quốc. Có lúc thấy ông chờ có dịp là ra làm tể tướng quốc như Gia Cát Lượng: “... Ngọa Long hãy vì dân mà đứng lên, sao cứ ngồi ôm đầu gối mà ngâm nga mãi ở đất Nam Dương”. Có lúc lại thấy ông nếu có dịp thì còn tài hơn cả Trương Lương, vị mưu sỹ công thần thời Hán: “Nếu có cơ hội ra làm thì công thành vị tất đã kém Trương Lương”. Tuy nhiên, do thời buổi nên muốn là nhà mưu lược ông phải đề ra một số điều kiện chủ quan, coi đó là tiền đề của tư tưởng và hành động. Điều kiện đó là niềm tin và chí khí. Ông cho rằng thời đến thì công danh sẽ rạng rỡ, sức chịu đựng của mình như cây tùng cây bách trong mùa Đông, chí khí của mình như cá kình, cá nghê không chịu nổi những nơi chật hẹp. Ông tin: “Làm trai mà có thể làm nên danh giá, thì có lẽ nào chỉ là một đấng trượng phu ngang tàng”. Niềm tin và chí khí đó là động lực thúc đẩy ông vươn lên không ngừng.

Giữa thế kỷ XVI, một lớp các nhà Nho có tài năng, có chí khí chán ghét nhà Mạc hướng về nhà Lê đã góp phần khôi phục triều Lê lập nên Lê Trung Hưng. Phùng Khắc Hoan tiêu biểu cho lớp người này. Giống các nhà Nho khác ông thừa nhận có mệnh trời nhưng ông khác các nhà nho khác ở chỗ không vì mệnh trời mà bi quan chán nản, trái lại vẫn lạc quan tin tưởng. Tuy ông không nêu tư tưởng chống thiên mệnh như Tuân Tử nhưng ông tin tưởng sức mình có thể đổi được mệnh trời. Ông không nêu ra quan niệm đòi con người phải tuân thủ ý trời mà chỉ nêu ra thiên mệnh để khẳng định một chủ thể hành động, một nhân cách sáng tạo trước muôn vàn khó khăn, phức tạp lúc bấy giờ.

Về quan niệm xã hội, ông là không tưởng. Trước cái hiện tại đầy đau khổ bao nhiêu ông lại kỳ vọng về một xã hội Nghiêu - Thuấn xuất hiện bấy nhiêu. Để có được đất nước thái bình thậm chí ông coi đường lối của Nho gia là thích hợp và ông đã gương cao ngạo chờ nhân nghĩa để cứu thời dẹp loạn. Theo ông nhân nghĩa có các vai trò là: Là công việc của nhà Nho, là đường lối tốt để vua cứu nước cứu dân, và công dụng của nhân nghĩa là được trời giúp, dân theo. Ông không giai thích nội dung của nhân nghĩa, nhưng qua thơ văn của ông, ta thấy nhân nghĩa của ông theo hướng tích cực truyền thống: “Tạo cho dân một tài sản nhất định, thu của dân có mức độ, nhẹ tô thuế, bớt hình phạt, dạy đạo đức trung hiếu, lễ nghĩa cho dân, tạo cho xã hội một sự hoà hợp... có tấm lòng nhân nghĩa với dân”¹⁴.

7. Thời kỳ chiến tranh nông dân và sự sụp đổ của các chính quyền Đàng Trong, Đàng Ngoài:

Từ 1624 đến 1788 Việt Nam bị chia cắt làm hai miền không liên hệ với nhau. Tình hình kinh tế - chính trị Đàng Ngoài bị chững lại rồi từ những năm 40 của thế kỷ XVIII trở đi thì chế độ phong kiến nhanh chóng suy thoái. Ở Đàng Trong, đất Gia Định còn dư địa khai hoang thu hút dân nghèo từ nhiều ngả tới, mãi những

¹⁴ S đ đ trang 379 - 380.

năm 70 trở đi chế độ phong kiến và tập đoàn họ Nguyễn mới đi vào khủng hoảng trầm trọng. Có thể nói từ 1624 - 1802 là thời kỳ chiến tranh nông dân nổ ra liên tiếp chống lại chế độ phong kiến mục nát. Giặc Thanh xâm lược Việt Nam. Cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất thời kỳ này là khởi nghĩa Tây Sơn.

Đây cũng là thời kỳ về tư tưởng dân tộc Việt Nam có nhiều lúng túng. Thế kỷ XVIII Phật giáo được phục hồi và phát triển. Đây là giai đoạn có thể nói không làng nào không có chùa, chùa nào cũng có kinh tế riêng, nhân dân tin Phật nhiều hơn tin Nho. Đây cũng là thời kỳ Đạo giáo được truyền bá rộng rãi, nhiều đạo quán mọc lên ở Thăng Long, Huế, Lạng Sơn..., nhiều Nho sỹ tên tuổi cũng tin theo Đạo giáo như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Phan Huy Ích... Đạo giáo thực sự sánh vai cùng Nho giáo, Phật giáo. Bên cạnh các tôn giáo truyền thống, Công giáo được truyền vào Việt Nam từ thế kỷ XVI đến lúc này có điều kiện mở rộng. Các giáo sỹ Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ráo riết hoạt động. Tuy nhiên, do Công giáo đoạn tuyệt với các giáo lý truyền thống và một số các giáo sỹ vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động gián điệp nên ít có người thiện cảm, chính quyền Đàng Ngoài và Đàng Trong đã phải ngăn cấm và trục xuất các giáo sỹ.

Trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng Phật giáo và Đạo giáo vẫn được coi trọng, nhưng về cơ bản đã tụt xuống bình diện tâm lý tín ngưỡng, vai trò trên trường lý luận không rõ. Đạo gia trên thực tế chỉ còn là Đạo giáo, không thấy xuất hiện nhà tư tưởng nào có khuynh hướng cao cả như Nguyễn Bỉnh Khiêm. Phật giáo chỉ còn là tiếng than thở về cuộc đời, không thấy ai đề xuất quan niệm về vai trò cần phải có của Phật giáo trong đời sống tinh thần xã hội như Minh Châu Hương Hải ở thế kỷ XVII. Trên bình diện lý luận Nho giáo lại vươn lên vị trí độc tôn nhưng không tách biệt với Phật giáo và Lão giáo. Thậm chí Nho giáo còn thâm tóm cả Phật giáo và Lão giáo trong lý thuyết của mình. Hiện tượng “tam giáo đồng nguyên” trên cơ sở Nho giáo ngày càng trở thành xu hướng lớn của giai đoạn này.

Tam giáo đồng nguyên không là hiện tượng mới mẻ. Trong lịch sử triết học phương Đông đã nhắc đến. Ở nước ta thời Lý - Trần nó xuất hiện vì mỗi học thuyết đều có phạm vi hạn chế của nó: Nho giáo chú trọng về mặt chính trị xã hội; Phật giáo thì giải quyết về vấn đề sống chết, họa phúc; Lão - Trang thì cung cấp một phương thức ứng xử cho nhà Nho khi thất thế. Tam giáo đồng nguyên xuất hiện thời Lý - Trần là trên cơ sở Phật giáo, còn ở thế kỷ XVIII nó xuất hiện trên cơ sở Nho giáo. Thời Lý - Trần chủ trương đồng nguyên vì nhà tư tưởng chưa hiểu Nho thấu đáo, ở thế kỷ XVIII lại chủ trương đồng nguyên là do nhà tư tưởng bất lực trong việc sử dụng Nho giáo để giải thích các vấn đề xã hội. Thực ra dùng đồng nguyên là không đúng, vì các học thuyết đó vốn có những lý luận và những hệ thống khác nhau.¹⁵

Chủ trương tam giáo đồng nguyên cũng gây nên những sự phản ứng ở cuối thế kỷ XVIII. Phạm Nguyễn Du (1739 - 1784), Phạm Quý Thích (1760 - 1825), Bùi Dương Lịch (1757 - 1827), Bùi Huy Bích (1744 - 1818) đều phản đối quan điểm tam giáo đồng nguyên và phê phán Phật giáo. Khuynh hướng này xuất hiện bởi chủ trương Tam giáo đồng nguyên là ngượng ép, hơn nữa có coi trọng Phật giáo và Lão giáo cũng không giải quyết được gì cho xã hội đương thời. Sự phê phán này báo

¹⁵ Xem thêm sách đã dẫn trang 416 - 418)

hiệu cho hiện tượng độc tôn Nho giáo ở giai đoạn sau. Nhà Nguyễn tôn sùng Nho giáo không những vì chế độ trung ương tập quyền triều Nguyễn mà còn vì xu thế phát triển trước đó tất yếu đưa tới.

Về tư tưởng triết học và chính trị xã hội thì vẫn tiếp tục được bàn tới như trước nhưng ở mức độ đề xuất cấp bách hơn, ý kiến xoay quanh các phạm trù rõ ràng hơn, biện luận cũng căng thẳng hơn. Các nhà tư tưởng đều tìm nguyên nhân của trị loạn và theo họ nguyên nhân của trị loạn là ở thái độ của tập đoàn phong kiến với lòng dân và ý trời. Ở thế kỷ XVIII có hai quan niệm khác nhau về vấn đề này: *Một là coi trọng lòng dân* như Lê Quý Đôn “Dân là gốc nước, gốc vững thì nước mới yên, Cứu dân tức vì nước”, như Nguyễn Thiếp “dân là gốc, gốc vững nước mới yên”, như Ngô Thời Nhậm lòng dân là quyết định ý trời “Trời trông, trời nghe do ở dân, Lòng dân yên định thì ý trời cũng xoay chuyển” hay “Dân hoà cảm ở dưới thì thiên hoà ứng ở trên hiệu nghiệm được mùa không hện mà đến”¹⁶; *Một là quan niệm ý trời thể hiện ở lòng dân* như Ngô Thì Sĩ “Trời trông và nghe là do ở dân. Cho nên điềm lành điềm dữ trời ứng nghiệm ra đều có liên quan tới lòng người vui hay buồn” hoặc “Điềm lành điềm dữ của trời ăn khớp với việc của người, chính sự của nước thông suốt đến trời”. Đây là kiểu quan thiên nhân cảm ứng vốn có của phương Đông.

Một cặp phạm trù khác cũng được thường bàn đến với hai lập trường và hai quan điểm khác nhau là “thời và mệnh”. *Loại thứ nhất cho con người có mệnh và do trời phú*. Ngô Thì Sĩ nói “người ta sinh ra đều có mệnh... Mệnh là do trời phú”; Phan Huy Ích nói “Trời vì dân đặt vua, đặt thầy, việc lớn vốn là số mệnh”. Những quan điểm này giống với quan niệm của các nhà nho duy tâm trước nhưng nó còn khiến người ta an tâm với số mệnh, thụ động ngồi chờ như Ngô Thì Sĩ “Người ta sinh ra đều có mệnh, người quân tử chỉ sống đời bình dị. Ra làm quan hay ở ẩn gặp sao hay vậy, sang hay hèn được thế nào hay thế ấy” “Ta cứ yên với thời mệnh dù lật đặt cũng phải chịu”. *Loại thứ hai thừa nhận có mệnh trời nhưng không thụ động bởi mệnh trời* trái lại nó còn yêu cầu con người phải quan sát sự vận động của thế giới bên ngoài và chọn khâu thích hợp để hành động. Theo Ngô Thời Nhậm, một mặt “thịnh suy, dài ngắn vận mệnh do trời, không phải sức người tạo ra được”, mặt khác ông quan niệm thời mỗi lúc một khác “Đạo có thay đổi, thời có biến thông, Đấng thánh nhân theo đạo trời để làm vua trong nước, làm cha mẹ dân, chỉ là có một nghĩa vậy” Tức nói, hành động đúng thời, thuận thời thì có sức mạnh và không phải ân hận. Làm hay không làm, xuất hay xử, nói hay im lặng nhất nhất phải đúng thời¹⁷.

“Lý và Khí” là cặp phạm trù cơ bản của Tống Nho lần đầu được bàn đến ở thế kỷ XVIII. Tống Nho có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ XIV, nhưng “lý” và “khí” của Tống Nho chỉ được bàn đến ở thế kỷ XVIII. Với tư cách là nhà duy vật thô sơ, Lê Quý Đôn coi “Lý (tinh thần) có trong khí (Vật chất) và là cái biểu hiện của khí”. Nhưng lập trường duy vật của ông không triệt để nên có lúc ông nói “Số phận nước nhà, vận mệnh của sỹ phu đều được định trước ở chỗ u minh”¹⁸. Các như tư

¹⁶ S đ d trang 416 - 419.

¹⁷ Xem S đ d trang 419 - 420.

¹⁸ Xem S đ d trang 421

tưởng thế kỷ XVIII bàn đến quan hệ Lý và Khí và dùng khí để giải thích nguồn gốc của thế giới họ đã nâng trình độ tư duy của dân tộc lên một bước của lý tính hoá. Tiếc rằng nhà Nguyễn về sau lại tôn sùng Hán Nho nên không cho phép tư duy này phát triển.

Đạo trị nước ở thế kỷ XVIII cũng có điều khác trước. Cho đến thế kỷ XVIII các nhà tư tưởng đều nêu cao nhân nghĩa chủ trương đường lối vương đạo của Khổng Mạnh và phê phán bá đạo của Pháp gia. Ở thế kỷ XVIII thì lại khác, trên thực tế các nhà tư tưởng đều chủ trương dùng sức mạnh, dùng quân đội để trừ khử đối phương tức chủ trương dùng bá đạo của Pháp gia nhưng trên lời nói, họ họ đều ca ngợi đường lối nhân nghĩa và giành cho mình lá cờ vương đạo của Nho gia. Chỉ có Lê Quý Đôn là người chủ trương kết hợp Nho gia và Pháp gia, nhân nghĩa với sức mạnh trong đạo trị nước. Với quan niệm coi “lý” là “ngũ thường” của Nho gia và “thế” là sức mạnh của Pháp gia ông nêu lên sự kết hợp: “Việc trong thiên hạ không ngoài “lý” và “thế”. Nhưng hai cái đó thường dựa vào nhau. Biết lý mà không xét thế việc sẽ không thành, xét thế mà không biết lý cũng không là nên việc” Quan niệm này của ông không được đương thời và hậu thế hưởng ứng, nhưng đây là điểm mới trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Thế kỷ XVIII như là đỉnh cao của lịch sử tư tưởng Việt Nam từ trước cho đến bây giờ: tác phẩm nhiều hơn, đa dạng hơn, phạm vi tư tưởng rộng hơn, đấu tranh trên lĩnh vực lý luận cũng rõ ràng hơn, nhà tư tưởng có tầm nhìn cao hơn, trong họ yếu tố người đã lấn át yếu tố thần, yếu tố khai sáng đã lấn át yếu tố bảo thủ, nhưng với sự ra đời của triều Nguyễn vấn đề trên đã không được tiếp tục mà trở nên bảo thủ và lúng túng.

Các nhà tư tưởng tiêu biểu của thế kỷ XVIII là Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Ngô Thời Nhậm...

1- Lê Quý Đôn (1726 - 1784) người làng Duyên Hà, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Lúc nhỏ tên là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường. Là người thông minh học rộng ông đỗ đầu tất cả các kỳ thi hương, đình và hội. Ông trải qua nhiều chức vụ của triều Lê - Trịnh. Tác phẩm của ông rất đồ sộ như Quốc sử tục biên, Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục,... Nói chung ông tôn sùng Lê - Trịnh; muốn xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc; có ý thức tiếp thu kiến thức nhân loại nhưng ngập ngừng và hoài nghi; có khuynh hướng phủ nhận tính độc tôn của Nho giáo¹⁹.

2- Lê Hữu Trác (Hải Thượng Lãn Ông 1720 -1791) người làng Liêu Xá huyện Đường Hào tỉnh Hải Hưng. Năm 20 tuổi cha chết, năm 22 tuổi đi lính, năm 26 tuổi bỏ nghề binh về sống ở quê mẹ tại xã Tình Diệm, Hương Sơn, Hà Tĩnh, năm 30 tuổi học nghề bốc thuốc chữa bệnh, 61 tuổi vẫn lên Kinh đô chữa trị cho cha con chúa Trịnh Sâm. Hơn hai thế kỷ nay người ta không ngớt ca ngợi và lưu truyền danh y Lê Hữu Trác. Hơn hai thập kỷ nay chúng ta đã khám phá ra tư tưởng triết học và đạo đức của ông, khẳng định vị trí của ông trong hàng ngũ những nhà tư tưởng trưởng thành từ nghiệp y cũng như trong lịch sử tư tưởng dân tộc.

Ông chú ý lý luận đạo đức chính trị của Nho giáo, thấy rõ tầm quan trọng của Âm - Dương (trong Kinh dịch), Ngũ hành. Theo ông, không âm thì không

¹⁹ Xem s đ d trang 427 - 441.

dương sinh, không dương thì không âm hóa. Do vậy phải điều tiết để thuận theo gốc Âm - Dương. Âm trong gìn giữ cho dương, Dương ngoài để bảo vệ cho âm. Dương hại âm thì tinh huyết khô cháy, Âm hại dương thì thần khí lạng tắt.

Ông khẳng định thể xác quyết định tinh thần, tinh thần phụ thuộc thể xác. Thất tình là vô hình nhưng do hữu hình mà có. Tuy vậy, nếu bị tác động thái quá thì hóa bệnh làm tổn hại cơ thể.

Ông là người vô thần: Coi sức người có thể thay số trời. Nguyên nhân sinh trai hay gái là ở điều tiết Âm - Dương, Dương thịnh sinh nhiều trai, Âm thịnh sinh nhiều gái. Ông chủ trương cố sức giúp đời, giúp người, không ích kỷ, không màng lợi danh.

Nói chung, tư tưởng của Lê Hữu Trác là biện chứng duy vật chất phác thô sơ. Về phương pháp tư duy của ông có ba đặc điểm: Bắt nguồn từ thực tế kinh nghiệm cổ nhân chỉ là tham khảo; Học tập nhưng không bắt chước, học để bàn bạc điều của người xưa và để tìm những điều ngoài sách vở để có những hiểu biết hơn người; Sáng tạo. Tuy vậy, trong tư tưởng chưa thấy ông tiến hành phê phán hệ thống y lý cũ để xác lập y lý mới mà mới chỉ dừng ở vận dụng và phát huy mà thôi. Cuộc sống của ông mang dáng dấp Lão - Trang: ra đi thung dung, trở về ngắt ngững. Về lại nơi cũ, nằm yên trên đá, ngủ dưới hoa.²⁰

3- Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) là con của Ngô Thì Sĩ người Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây, ông là nhà tư tưởng lỗi lạc của thời có nhiều biến loạn xã hội.

- Về chính trị - xã hội, ông quan niệm, xã hội loạn là do người và chính sách của triều đình chứ không phải tại trời; Trong cuộc đời phải làm cho Âm - Dương hòa hợp thì xã hội mới thanh bình; Theo ông, vua là tiêu biểu cho xã hội. Lý tưởng của ông là Vua Thánh - Tôi Hiền, nhưng quan trọng vẫn là dân. Thái độ và xu hướng của dân có ảnh hưởng trực tiếp đến vận mệnh triều đình. Để được dân thì không tham ô, tiêu cực. Với quan lại phải được giáo dục lại để vừa có văn vừa có hạnh (thanh, liêm, tiết). Ông chủ trương tìm các nguyên nhân kinh tế cho các vấn đề xã hội: Dân phiêu bạt, loạn lạc là do họ không đủ no, do quan không làm tròn chức phận của mình, thầy giảng không tinh, đại thần thưởng phạt không công minh v. v... Ông chủ trương mọi công việc của triều đình là phải lo cho dân đủ no, quan lại được sung túc.

- Về triết học ông thừa kế và phát triển các phạm trù triết học phương Đông như thời, mệnh trời: Thời - Thế, Mệnh trời - Thời - Lòng người. Quan niệm của ông thể hiện bất khả tri, quyết định luận.

- Về đạo làm người, ông nhấn mạnh Trung Hiếu, Nhân Nghĩa, Đạo đức. Cuối đời ông chuyển lập trường từ Nho sang Phật. Yêu nước theo kiểu kẻ sỹ. Chiếu theo Thiên mệnh - Thời - Lòng người ông đã theo Tây Sơn.²¹

Nói chung tư tưởng Việt Nam giai đoạn này đầy mâu thuẫn. Ngay như Đào Duy Từ có tư tưởng cách tân nhưng vẫn gương cao Nho giáo và lợi dụng Phật giáo. Các nhà tư tưởng ở thế kỷ XVIII - XIX mỗi người lại đại diện cho một khuynh hướng.

²⁰ Xem thêm S đ d trang 442 - 460

²¹ Xem thêm sách đã dẫn trang 460 đến 484.

8. Thời kỳ thế kỷ XIX - XX:

Dưới thời Nhà Nguyễn, Nho giáo được suy tôn lên địa vị độc tôn nhưng luôn coi Phật giáo là ngọn cờ nhằm thu phục nhân tâm nhưng biểu hiện của nó là rất phức tạp: Ở Gia Long Phật giáo bị bác bỏ, Nho giáo giành địa vị độc tôn tuyệt đối trong hệ tư tưởng chính thống; ở Minh Mạng là khuynh hướng và nỗ lực xây dựng một hệ tư tưởng hoàn chỉnh của vương triều mang màu sắc Việt Nam tuy vẫn lấy Nho giáo làm nòng cốt... Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc được nêu cao.

1- Gia Long: Nguyễn Ánh đúng đã “cõng rắn cắn gà nhà”, dựa vào giáo sỹ Bá Đa Lộc để cầu viện vua Pháp, sử dụng một số sỹ quan đánh thuê và vũ khí của Pháp, nhưng cũng phải thấy rằng thực thể chính trị bị Nguyễn Ánh đánh bại không phải là phong trào Tây Sơn dưới sự lãnh đạo thiên tài Nguyễn Huệ, mà là một vương triều Tây Sơn đã thoái hoá nhanh chóng sau khi hoàng đế Quang Trung băng hà và bị nhân dân oán ghét, nên sau khi lên ngôi Gia Long đã tự mình tìm cách giữ bề sự có mặt của các sỹ quan và giáo sỹ nước ngoài tại triều đình và trong nước.

Gia Long đã trả thù hèn hạ hài cốt của vua Quang Trung và dùng cực hình tàn sát nhiều tướng soái Tây Sơn, nhưng ông ta không “chu di tam tộc” dòng họ các lãnh tụ Tây Sơn; trái lại ông đã sử dụng nhiều nhân vật từng phục vụ trong các vương triều cũ từ Tây Sơn đến Lê - Trịnh. Một điểm khác tuy quan trọng nhưng không phải là chủ yếu nhưng cũng không thể không xem xét khi nói đến tư tưởng Gia Long: Để chống lại Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã phải dựa vào thế lực Công giáo tại Việt Nam mà đại biểu là Bá đa Lộc. Nhờ ông ta Nguyễn Ánh đã chiêu mộ được một số sỹ quan đánh thuê người Pháp phong phẩm hàm cao cho họ và sau chiến thắng họ đã ở lại làm đình thần cho nhà vua. Tuy nhiên, Gia Long sớm nhận ra nguy cơ từ các ân nhân da trắng này kể cả giáo sỹ và sỹ quan có thể gây ra cho đất nước. Bởi vậy khi chưa tự mình trở mặt qua nhanh, thì ông đã giao việc chống đạo và trục xuất các sỹ quan da trắng cho Minh Mạng.

Gia Long là người có nhiều biểu thị hoài nghi đối với Phật giáo và nghiêm khắc với tăng chúng. Với Nguyễn Ánh thì nhà sư dù có chân tu đi nữa cũng chẳng ích gì cho nước, còn với Gia Long thì Nho giáo phải ở địa vị độc tôn tuyệt đối. Bộ luật Gia Long nhanh chóng ra đời, một mặt vì lợi ích của bản thân mà triều đình nhà Nguyễn phải thi hành những chính sách nhằm đè bẹp sự phản kháng của các thế lực tàn dư của các vương triều Tây Sơn và Lê - Trịnh cũng như phải đàn áp các cuộc nổi dậy khác; mặt khác nhà Nguyễn cũng thi hành những chính sách nhằm ổn định xã hội và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. Đây là vấn đề có ý nghĩa cơ bản, thường xuyên, lâu dài hơn.

Gia Long và những người kế nghiệp đã có ý thức rút ra các bài học sụp đổ của tổ tiên họ và của các vương triều Lê - Trịnh, Nguyễn Tây Sơn mà rất quan tâm đến việc tranh thủ lòng dân và thấy sự cần thiết phải thi hành đường lối thân dân. Trong lời nói Gia Long bàn “Cắt quân đánh dẹp cốt ở yên dân”, “Phép binh cốt ở uy nghiêm, trị nước cốt ở nhân thái, cho nên vương giả dụng binh chỉ cần dẹp yên giặc cho dân yên nghiệp làm ăn, ra trận chém giết là bất đắc dĩ”. Về việc làm thì năm 1799 Nguyễn Ánh đã từng giảm thuế thân một năm cho dân Bình Định để thu phục lòng người; ông cũng đã có nhiều điều lệnh đảm bảo cho sự an ninh của nhân

dân trong chiến tranh và duy trì tốt mối quan hệ giữa quân đội và nhân dân như cấm quân thủy không được đổ thuyền ở bến đò, cấm quân bộ không được xin củi lửa rơm cỏ của dân mà phải tự kiếm lấy, cấm quân đội không được tự tiện giết tù binh...

Nhà Nguyễn bắt đầu từ “Gia Long thực sự có nhu cầu và có ý chí một mặt bóp chết các âm mưu và hành động chống đối dù là của nhân dân hay là của các thế lực phong kiến khác, một mặt thì phải tranh thủ lòng dân, ổn định xã hội. Với các nguyên tắc tam cương, ngũ thường, với đường lối nhân chính, với lý tưởng xây dựng một xã hội hòa mục và có kỷ cương, với cả mặt tiến bộ và mặt không tốt của nó Nho giáo là học thuyết duy nhất có khả năng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chế độ phong kiến trung ương tập quyền trên nước Đại Nam thống nhất. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu khiến cho nhà Nguyễn giành cho Nho giáo địa vị độc tôn”²². Lên ngôi năm 1802 thì năm 1803 Gia Long đã cho lập nhà Quốc học ở kinh đô Phú Xuân, khoa thi đầu tiên được mở vào năm 1807, năm 1826 Minh Mạng đổi thành Quốc tử giám dựng thêm ở đó một giảng đường, hai học xá và cấp lương bổng cho các giám sinh. Một hệ thống các cơ quan giáo dục Nho học cả hành chính lẫn sự nghiệp được tổ chức từ Trung ương đến địa phương. Các vua thường đích thân ra đề thi và chấm bài các kỳ thi Đình, hoặc khảo sát các nhà khoa bảng. Tuy nhiên, việc dạy và học Nho học nặng về từ chương, khoa cử, chú trọng nhiều đến các sự kiện lịch sử Trung Quốc, đề cao Tứ thư Ngũ kinh, nhẹ về Việt sử và gạt bỏ khoa học kỹ thuật. Việc đào tạo của nhà Nguyễn có thể đào tạo được những nhà văn hóa lớn hơn giai đoạn trước nhưng không thể đào tạo ra được những nhà kinh bang tế thế đủ sức đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời đại chủ nghĩa tư và chủ nghĩa đế quốc.

Trong các vua triều Nguyễn thì Gia Long là người có thái độ hoài nghi Phật giáo và nghiêm khắc với tăng chúng Phật giáo nhất không chỉ vì ông ta tuyệt đối đối hóa vai trò của Nho giáo mà còn vì Phật giáo cuối thế kỷ XVIII đã phát triển mạnh theo hướng phù thủy, bùa chú, mê tín, dị đoan; một số sư tăng không còn là người có đạo mà chỉ là những kẻ trốn việc quan đi ở chùa, đam mê trần tục, lừa dối chúng sinh; một số chùa thường là nơi hội tụ, ẩn náu của những người phiến loạn hoặc lười biếng. Những người nổi tiếng nhất có vai trò hàng đầu trong việc phục hưng Phật giáo với tư cách là một học thuyết như Ngô Thời Nhậm, Toàn Nhật thì đều đã phục vụ triều Tây Sơn.

2- Minh Mạng (1791 - 1840) và sách “Minh Mạng chính yếu”. Theo giáo sư Lê Sỹ Thăng thì trong lịch sử tư tưởng nước ta, trước Minh Mạng chưa có tác phẩm nào có giá trị nền tảng tư tưởng và đề cập đến gần như tất cả các vấn đề quan trọng nhất của việc trị nước. Đã chỉ có những đoạn ngắn có giá trị tổng kết và nêu lên những những tư tưởng chỉ đạo chung (như lời dặn lại của Trần Hưng Đạo) hoặc những tư tưởng chỉ đạo một vấn đề cụ thể nào đó (như lời tấu của Nguyễn Trãi về vấn đề soạn nhạc). So với Ngũ kinh thì tuy vẫn lấy Nho giáo làm nòng cốt nhưng “Minh Mạng chính yếu” đề cập một cách toàn diện hơn, tập trung hơn, chú trọng cả tư tưởng chỉ đạo lẫn thực tiễn, ít viện dẫn kinh điển Nho giáo và Bắc sử

²² Lê Sỹ Thăng - Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Nhà xuất bản KHXH - Hà Nội 1997 - Tập 2 - Tr 26.

mà thường viện dẫn tình hình cụ thể và các kinh nghiệm của Gia Long, của các chúa Nguyễn để luận chứng cho tư tưởng và việc làm của mình. Nói chung, Minh Mạng là người có khuynh hướng và cố gắng xây dựng hệ tư tưởng riêng mà Nho giáo là nòng cốt.

Những vấn đề cơ bản xuyên suốt trong tư tưởng của Minh Mạng trong “Minh Mạng chính yếu” là Đạo làm vua, Đạo làm người, Chủ nghĩa thương dân, yêu nước.

- Về đạo làm vua: ông xác định vị trí và lý tưởng của người làm vua là gốc của phong hóa phải làm gương cho thiên hạ, điềm lành của vua không ở chỗ được hưởng nhiều bổng lộc quý hiếm mà ở chỗ không có thiên tai, nhân dân được mùa, quan lại tốt, tướng suái giỏi, đất nước bình yên. Từ đó ông quán triệt tư tưởng “trước phải hữu vi, sau mới được vô vi” thành phương châm sống “trước phải siêng năng, sau mới được hưởng thụ” và suốt cuộc đời ông luôn nêu tấm gương làm việc bền bỉ, không mệt mỏi. Đại Nam thực lục đã ghi lại rằng: “Ở ngôi 21 năm, chăm lo mọi công việc thường mọi ngày như một ngày. Phàm các lời phê bảo, dụ, chỉ, chế, cáo đều tự làm ra...”²³. Minh Mạng coi trời và vua có mối liên hệ gắn bó như quan hệ giữa vua với bầy tôi. Theo ông vua phải kính trời vì trời có thể ban thưởng và giáng họa. Tin trời có một nhân cách là duy tâm, nhưng ông cũng có những kết luận tích cực về đạo đức và chính trị: Mỗi lần có thiên tai, nhà vua cần tự kiểm điểm lại mình có phạm lỗi lầm gì không và ban bố một ân huệ nào đó cho dân. Và ông buộc các quan lại phải thực sự và thường xuyên chăm lo cho dân chứ không phải chỉ dùng văn tự trách mình khi xảy ra thiên tai. Không chỉ tin có trời mà Minh Mạng còn tin có số mệnh, nhưng ông đòi người làm vua không được đổ lỗi cho số mệnh về các tai họa mà nhân dân và đất nước phải gánh chịu, mà chính bản thân người làm vua phải tự kiểm tra và tự tu dưỡng. Dù hạn chế chỉ chăm lo lợi ích cho giai cấp phong, tin vào trời và số mệnh, nhưng việc đòi hỏi người làm vua phải thường xuyên tự tu dưỡng và tự đòi hỏi một tinh thần trách nhiệm cao nhất là một tư tưởng tích cực của Minh Mạng.

Minh Mạng cũng thường nhấn mạnh về đạo đức của người làm vua: Với tự mình là không nhàn rỗi và tiết kiệm, phải siêng năng trong công việc, phải tiết kiệm của công trong việc tiêu dùng cho cá nhân và trong ban thưởng cho hoàng thân quốc thích, cận thần. Cần kiệm “cốt phải làm việc ích lợi cho dân sinh”²⁴. Đối với quần thần, ông coi vua tôi như một thân thể. Ông đòi hỏi vua phải thương yêu và chăm sóc bầy tôi. Ông có quy định trong hàng đình thần nếu ai bị ốm đau phải báo cho ông biết để ông cho ngự y điều trị, phải báo cho ông biết thường xuyên tình hình chữa trị để ông yên lòng. Ông quan niệm: Người làm vua phải biết mở lòng dung nạp để nhờ đó mà “tài trí thiên hạ đều là tài trí của mình”, nhưng phải cảnh giác và gạt bỏ những lời tâng bốc, xu nịnh²⁵. Về tư tưởng dùng người ông đề cập đến cả trên ba phương diện: vị trí của người hiền tài, biện pháp chính trong việc cầu người hiền tài, những nguyên tắc cần tuân thủ trong việc dùng người hiền tài.

²³ S đ d trang 77.

²⁴ Xem S đ d trang 80 - 84.

²⁵ Xem S đ d trang 84 - 86.

Theo Minh Mạng, người hiền tài là rường cột của quốc gia cũng giống như rường điện tất phải có cái trụ gỗ đội lên. Ông có thái độ hết sức trân trọng đối với người hiền tài, coi hiền tài là tài sản quý nhất: “Quốc gia chỉ quý người hiền tài, dù có hạt minh châu mình nguyệt, hòn ngọc châu thặng cũng không đáng quý”, hoặc “Trăm quý báu chỉ người hiền, phỏng có ngọc bích soi sáng trước sau mười hai cỗ xe cũng chẳng là cái ta chuộng”²⁶. Trong 21 năm ở ngôi vua, ông đề cao vị trí của người hiền tài như vậy, theo ông là vì muốn cho nước được trị bình trước hết cần phải có nhân tài.

Trong dùng người, ông nêu lên quan điểm phải tận dụng chỗ mạnh của mỗi người, không vì khuyết điểm nhỏ của họ mà không dùng người có tài đức lớn. Khi dùng người thì phải xem xét cho kỹ, cần cân nhắc cả lời nói lẫn việc làm và còn phải thử thách người ấy qua những công việc cụ thể. Trong tiến cử cũng như trong dùng người đều phải công khai, công bằng, chí công vô tư. Ông thường nói: “Triều đình dùng người như thợ giỏi dùng gỗ. Không nên vì một tấc mà bỏ cây gỗ to vừa người ôm”, hoặc “Về việc dùng người, trẫm vẫn luôn luôn để ý, mỗi khi cất nhắc một người tất phải xem xét lời nói, việc làm...”, hoặc “Triều đình chọn người làm quan, hoặc lấy người có tư cách, hoặc lấy người có công lao, đều đem ra chỗ công bàn định cả chứ có phải riêng tư mà dẫn dắt nhau được đâu”, hoặc “Cất nhắc người có tài cần ở chỗ công bằng. Nếu bảo là người không quen biết mà không tiến cử thì người điếm đạm không cầu cạnh phải chìm đắm, mà kẻ xu nịnh lại được hãnh diện; như thế có phải là đạo công bằng trong việc dùng người chăng?”²⁷. Trên thực tế, vào những dịp thi cử, vua thường dụ cho các quan coi thi phải công minh, trong dùng người, một mặt vua chú ý đến đạo đức, mặt khác vua chú ý đến tài năng của người mình dùng. Vua không dùng những viên quan vô học, hoặc chỉ có nét thật thà, chất phác nhưng tri thức lại nghèo. Vua cũng bác bỏ tư tưởng định kiến, hẹp hòi trong dùng người. Ông nói: “Phàm người ta ai không có điểm lầm lỗi, lầm lỗi mà biết sửa đổi thì cũng có thể bỏ được vết xấu mà dùng”, hoặc “Nhà nước ta đã có thể chế thống nhất, hà tất bo bo giữ hình tích làm gì. Và bội nghịch như Tây Sơn còn không nở giết hết cả họ, nữa là Hoàng Ngũ Phúc và Ngô Huệ. Không nên quá câu nệ. Hoàng Bỉnh Dy và Ngô Thập có thể đều cho giám thần sát hạch, nếu dự trúng cách thì cũng cho học ở Quốc Tử Giám”²⁸.

- Về đạo làm người: Minh Mạng là một trong số ít người đứng đầu quốc gia quan tâm đến việc đề ra những tiêu chuẩn đạo đức cụ thể và truyền bá chúng trong dân chúng. Mười điều huấn²⁹ được vua ban bố vào năm Minh Mạng thứ 15 là:

1, Hậu đường luân lý. Tức là vua tôi có nghĩa, cha con có tình thân, vợ chồng có riêng biệt, anh em có thứ bậc, bạn bè có tin cậy. Phải giữ hậu đường luân lý vì “luân lý có trong sáng rồi sau đạo người mới đứng vững được”.

Cụ thể hóa thêm nội dung của luân lý, Minh Mạng nói rõ thêm: “Kể làm quan thì giữ phép công, đi đường thẳng, hết lòng làm việc. Kể sỹ thì chăm học, rõ đạo, mài dũa thành tài. Công, nông, binh, thương thì yêu nghề, chăm chỉ cảnh

²⁶ Lê Sỹ Thăng - Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội 1997 - Tập II - Trang 87.

²⁷ Sđd Trang 88.

²⁸ Sđd trang 90, 91.

²⁹ Sđd trang 92-94.

thường; giữ phận mình, thờ cha mẹ, nuôi vợ con, đối với nước thì nộp tô, đóng thuế, ưa làm việc nghĩa, sốt sắng làm việc công. *Quân sỹ* thì không trốn tránh, chăm luyện tập, khi có việc thì hăng hái xung phong. *Nha lại* thì coi trọng pháp luật, không được đục khoét dân đen, chăm chỉ việc công. *Con cái* thì phải hiếu kính với cha mẹ. *Vợ chồng* thì phải hòa thuận. *Anh em* thì phải yêu thương nhau, không tranh giành nhau. *Bạn bè* thì tin cậy nhau, không lừa dối lẫn nhau.

2, Giữ lòng ngay thẳng. Tức giữ các đức tính mà ai sinh ra cũng vốn có là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí. Có lòng hướng thiện, giàu không kiêu rông xa xỉ, nghèo không gian ngoan giả dối, không bị cám dỗ vì lợi, không sa vào các thói hư tật xấu, không nói lời bất chính, không làm việc bất thiện.

3, Chăm nghề nghiệp. Tức ai cũng phải chuyên cần trau dồi nghề nghiệp của mình.

4, Chuộng tiết kiệm. Tức là làm nhiều ăn ít, làm nhanh dùng thưa, thì tiền của thường đủ. Chống xa hoa phung phí, tế lễ tốn kém. Tức đồ đạc không quá xa xỉ, ăn uống có tiết độ, nhà cửa đồ đạc cốt lấy chất phác, quan, hôn, tang, tế quý ở hợp nghi.

5, Xây dựng phong tục trung hậu. Tức là ân tình đối với họ hàng, hòa thuận trong xóm làng, trên dưới lễ nhượng hòa vui với nhau. Cũng là giàu không khinh nghèo, sang không lấn hèn, khỏe không hiếp yếu, không hay kiện tụng, không lừa dối ác độc với nhau, không tranh giành nhau.

6, Dạy con em. Là các bậc cha anh, sư trưởng phải thấy mình có nhiệm vụ và thực sự chăm lo việc dạy con em.

7, Tôn sùng đạo học chân chính. Là hiếu để và nhân nghĩa. Học là cốt học cái đạo làm người. Đạo làm người chính là hiếu để nhân nghĩa.

8, Răn chừa tà dâm. Tức trai thì theo phép mà giữ nết. Gái thì lấy trinh tiết mà giữ mình.

9, Cẩn thận phép nước. Tức là đem pháp luật mà dạy bảo nhau để tránh vi phạm pháp luật.

10, Rộng việc làm lành. Tức là tích lũy điều thiện, mà điều thiện ấy chính là hiếu, để, trung, tín, nhân, nghĩa, lễ, trí.

- Tư tưởng Nhân chính: Minh Mạng đã từng quở trách Diên Khánh công vì việc riêng mà bắt giam người rằng “Dân là gốc nước. Dân không yêu mến thì người có thể hưởng giàu sang được mãi không”³⁰ Như vậy, vị trí của dân trong tư tưởng của Minh Mạng là gốc nước. Có được dân yêu mến mới giữ được ngôi vua và sự giầu sang bền lâu. Ông cũng xác định sức mạnh của dân rằng, Yêu cái dân yêu thì không việc gì không thành, ghét cái dân ghét thì có thể đánh đổ tất cả mọi kẻ thù và trở ngại. Dân là gốc nước, bởi vậy phải yêu cái dân yêu và ghét cái dân ghét. Xác định dân là gốc nước nên ông thường quan niệm “Người làm chính trị không thể trái ý muốn của dân”, hoặc tuy có hạn chế trong việc xác định vua là cha, dân là con, nhưng qua trọng chính là thái độ ân cần, thương yêu lo lắng cho dân “chưa lạnh đã nghĩ đến áo mặc, chưa đói đã nghĩ đến ăn no, há lại đợi đến lúc khóc hu hu rồi mới cho ăn hay sao?”³¹. “Vương giả vui với thiên hạ thì vui gì bằng. Phàm mặc áo gấm,

³⁰ Sdd trang 98.

³¹ Sdd trang 99.

ăn thức ăn ngon vẫn là vui vẻ, nhưng chợt có mất mùa, dân gian đói kém thì vui với ai?”³². Ông xác định niềm vui lớn nhất của dân là việc làm ăn. Trong quan hệ lợi ích của nhà nước với lợi ích của dân, ông xác định thà để dân giàu có còn hơn ngồi nhìn dân kêu đói mà kho tàng chứa đầy. Ông từng nói “Đám giặc Ninh Bình ta không lấy làm lo. Điều đáng lo ấy là lo dân ta đói kém thôi”³³. Trên thực tế nhà vua đã có nhiều chỉ dụ về giảm nhẹ thuế khóa, trợ cấp cho những vùng thiên tai để giảm bớt sự bần cùng và khó khăn cho nhân dân, và các chỉ dụ đó đã được thực hiện.

Ông hiểu rõ vị trí của quan lại đối với đời sống của dân. Ông đòi hỏi quan lại phải thường xuyên thâm nhập để ông hiểu rõ dân tình. Ông cũng hiểu bọn quan lại thường tham nhũng, ức hiếp dân nên ông từng trừng phạt hết sức nghiêm khắc những kẻ cậy quyền thế ức hiếp dân. Ông từng phạt treo sống ngoài chợ ba ngày rồi sau đó đày đi Côn Lôn đối với người đầu bếp cậy thế mua rở hóa vật ở chợ Nam Thọ. Cách chức, phạt đeo gông một tháng, sau đó phạt đánh một trăm trượng rồi bắt làm lính vệ tả bộ đối với hữu thị lang công bộ vì tội mượn tiền công làm việc riêng. Xử chém đầu người thủ kho ở kinh thành vì tội sách nhiễu, đòi hối lộ, làm khó dễ người ta.

Ông cũng xác định, nếu lương bổng quan lại mà ít, không đủ đảm bảo cuộc sống thì khó giữ được đức thanh liêm. Nên ông thường gia cấp thêm lương cho quan lại. Ông cũng thường chú ý đến cuộc sống của người nghèo khổ mà chuẩn y đề nghị xóa nợ cho người nghèo và khen thưởng người giàu giúp đỡ người nghèo vay vốn làm ăn. Khen thưởng người nói thực trạng đau khổ của dân, ngăn cấm phao tin thất thiệt, lập tức sửa chữa hoặc hủy bỏ những điều gây đau khổ cho dân là nét nổi bật trong tư tưởng và hành động của Minh Mạng.

Ông cũng đặt rõ trách nhiệm của nhà nước là đảm bảo cho dân được yên. “Đẹp kẻ ác để yên dân là việc trước tiên của chính trị”³⁴. Quan lại phải chịu trách nhiệm về các vụ bạo loạn của nhân dân. Khi dân nổi loạn, ông không trách cứ dân mà quở trách quan lại đã không chăm lo cho dân, quấy nhiễu dân. Nếu quan lại địa phương phạm tội khi quân làm trái lệnh vua nhưng xét đó là vì săn sóc cho dân, vì làm lợi cho dân thì được miễn tội.

9. Những nét đặc trưng của tư tưởng Việt Nam trước khi du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin.

- *Tư tưởng triết học Việt Nam chưa có hệ thống*, chưa có các trường phái riêng biệt cũng như chưa có các tác phẩm triết học chuyên biệt. Phần lớn tư tưởng triết học được thể hiện trong các lĩnh vực văn học, sử học, nghệ thuật, chính trị, đạo đức, y học ... Việt Nam chưa có hệ thống các phạm trù triết học riêng biệt mà chỉ sử dụng hệ thống các khái niệm, phạm trù triết học của Trung Quốc và Ấn Độ với sự thay đổi một ít cấu trúc, nội dung gốc của nó.

- *Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là không rõ nét* Cuộc đấu tranh này không thành trận tuyến, không trải ra khắp trên các vấn đề. Chủ nghĩa duy tâm kết hợp với tôn giáo là thế giới quan bao trùm; Chủ nghĩa duy vật và quan niệm vô thần chỉ xuất hiện trên từng vấn đề, từng điểm cụ thể. Cuộc

³² Sdd trang 100.

³³ Sdd trang 101.

³⁴ Sdd trang 105.

đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và quan niệm vô thần chống chủ nghĩa duy tâm và quan niệm hữu thần chỉ là sự đấu tranh giữa các yếu tố chống lại hệ thống, cái kinh nghiệm chỉ mới được khảo sát chống lại cái lý luận có bề thế.

Lập trường duy vật, duy tâm thể hiện trong giải quyết mối quan hệ giữa tâm và vật, linh hồn với thể xác, lý với khí, giải thích nguyên nhân nguồn gốc tạo nên những sự kiện cơ bản của đất nước, con người: An nguy quốc gia, trị loạn xã hội, hưng vong của các triều đại, vận mệnh của bản tính con người.

Chủ nghĩa duy tâm ở Việt Nam có nguồn gốc từ tam giáo và tín ngưỡng dân gian cổ truyền:

Các yếu tố duy tâm trong Nho giáo thể hiện ở sự thừa nhận mệnh trời; Họ cho rằng trong con người có hai phần thiên lý (đạo đức phong kiến) và nhân dục (nhu cầu của con người). Nếu thiên lý thắng thì xã hội trị, nếu nhân dục thắng thì xã hội loạn. Muốn xã hội trị phải tiết dục (hạn chế lòng mong muốn), tri túc ... Như vậy họ đã coi tư tưởng của con người là động lực phát triển của xã hội, họ chủ trương khổ hạnh và ngu dân, không thấy nhu cầu là một trong các động lực phát triển của xã hội.

Các yếu tố duy tâm trong Phật giáo thể hiện ở chỗ thừa nhận Nghiệp, Kiếp theo nhân quả luân hồi mà thể hiện rõ nhất, tập trung nhất trong tứ diệu đế.

Chủ nghĩa duy vật và quan niệm vô thần tuy không đánh đổ tận gốc chủ nghĩa duy tâm và quan niệm hữu thần, chưa đạt trình độ sâu sắc toàn diện, nhưng cũng đã đối địch trên từng luận điểm cụ thể. Chẳng hạn để chống lại sự trang nghiêm của định mệnh, các nhà tư tưởng Việt Nam đã từng quan niệm “mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”, “lẽ trời là lòng dân”, “xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều”.

- *Quan niệm về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền* là tương đối có hệ thống và khá hoàn chỉnh. Quan niệm này biểu hiện ở các điểm sau: Tư tưởng yêu nước là tư tưởng xuyên suốt lịch sử tư tưởng Việt Nam biểu hiện cả trên ba khía cạnh Lý luận về dân tộc, Lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền, Lý luận về chiến lược và sách lược chiến thắng quân thù.

Phạm trù dân tộc thường được nhắc đến là Quốc, Nước. Năm 544 - 548, sau khi đánh đuổi được giặc phương Bắc, Lý Bí đã vứt bỏ các tên gọi mà giặc phương Bắc áp đặt cho ta như Giao Chỉ, Giao Châu, An Nam đô hộ phủ mà đặt tên nước là Vạn Xuân. Nhà Ngô 938 - 967 gọi tên nước là Đại Việt. Nhà Đinh 968 - 980 gọi tên nước là Đại Cồ Việt. Nhà Lý và Nhà Lê đều đặt tên nước là Đại Việt, Nhà Hồ đặt tên nước là Đại Ngu. Người đứng đầu đất nước cũng được đổi từ vương sang đế sánh ngang hàng các hoàng đế phương Bắc như Trưng Vương sang Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương sang Đinh Tiên Hoàng Đế ... Trong “Bình Ngô đại cáo” Nguyễn Trãi đã phát triển quan niệm dân tộc độc lập với những chất mới và khá toàn diện trên mọi lĩnh vực văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử, hào kiệt.

Lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là những nguyên lý không chỉ nhận thức một lần là xong, mà là một quá trình phát triển không ngừng đi từ huyền bí đến cơ sở hiện thực đanh thép, từ lý lẽ đơn sơ đến lý luận phong phú. Điều này biểu hiện rất rõ trong tư tưởng của Lý Thường Kiệt qua bài “Nam quốc sơn hà”, đến Trần Quốc Tuấn với bài “Hịch tướng sỹ” thì nước Việt độc lập

không chỉ vì sách trời đã ghi mà phải đuổi giặc đi để rửa nhục cho nước, để bảo vệ quyền lợi của quốc gia và gia tộc; đến Nguyễn Trãi trong bài "Bình Ngô đại cáo" thì nước Đại Việt phải sạch bóng quân thù vì Đại Việt là một nước văn hiến, cứu nước trước hết là cứu dân, vì biết đánh và biết thắng trước giặc ngoại xâm tàn ác và bóc lột dã man dân lành...

Lý luận về chiến lược và sách lược chiến thắng quân thù thể hiện ở những điểm sau: Phải coi trọng sức mạnh của cộng đồng "vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước góp sức giặc ắt bị bắt" (Trần Quốc Tuấn), "thiết quân rựu hòa nước, dưới trên đều một dạ cha con" (Nguyễn Trãi); Phải coi trọng vai trò của dân "chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân" (Nguyễn Trãi); Phải có trách nhiệm đối với dân, chăm dân và dưỡng sức dân "khoan thư sức dân làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách giữ nước" (Trần Quốc Tuấn). Phương pháp luận trong công cuộc dựng nước và giữ nước, người Việt thường căn cứ vào thời và ý dân, lấy ít địch nhiều, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí dân thay cường bạo.

- Về đạo làm người các nhà tư tưởng Việt Nam thường dựa vào các đạo Nho, Phật, Lão coi đó là cơ sở hành động của mình. Từ sau Lý, Trần Nho giáo dần dần được đề cao hơn. Cụ thể, khi vào đời họ đều khẳng định Nho giáo là tư tưởng sống của mình, khi bước ra khỏi đời sống chính trị và phải giải quyết các vấn đề ốm đau - sống chết - phúc họa - may rủi thì họ dùng Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần, khi sa cơ lỡ vận họ tìm đến đạo Lão để được an ủi, được tự do tự tại.

- Nói chung thế giới quan của các nhà tư tưởng Việt Nam trước 1930 là thế giới quan dung hợp Nho - Phật - Lão. Bên cạnh những mặt tích cực nó cũng biểu hiện những hạn chế như: Không chú trọng đến nhận thức luận, thiên về trực giác duy tâm thiếu tư duy khoa học, coi thường pháp chế, coi thường khoa học, kỹ thuật, sùng ngoại và mê tín.

II. NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA TƯ TƯỞNG VIỆT NAM SAU 1930.

Đây là thời kỳ xâm nhập và phát triển thành hệ tư tưởng của người Việt trên cơ sở nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, nhân dân Việt Nam nói chung, các nhà tư tưởng Việt Nam nói riêng đã tiếp thu, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn nước ta trên cơ sở đổi mới, hiện đại và nêu cao các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc: Yêu nước; Sáng tạo trong lao động; Anh hùng bất khuất trong giữ gìn độc lập dân tộc và chủ quyền của Tổ Quốc; Nhân ái, nhân văn, nhân đạo vì độc lập tự do của Tổ Quốc.

Tất cả những giá trị tư tưởng của Việt Nam từ 1930 đến nay, thể hiện tập trung và đầy đủ nhất trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngày nay, Đảng ta khẳng định: Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở nền tảng của tư tưởng và là kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc: Đây là một trong những ham muốn tột bậc của Người. Người có ý thức dân tộc và truyền thống dân tộc rất cao. Tư tưởng của Người về dân tộc và cách mạng dân tộc là độc lập và có sự sáng tạo khi tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. Người thực sự là Anh hùng giải phóng dân tộc. Trong tư tưởng của Người sáng ngời ý thức dân tộc và truyền thống độc lập dân tộc của cha ông; tinh thần đấu tranh quật khởi; tinh

thần dân tộc vô sản; tinh thần quyền dân tộc tự quyết của dân tộc độc lập; tinh thần Việt Nam là một dân tộc thống nhất, dân tộc Việt Nam phải được thống nhất; chủ nghĩa dân tộc là một động lực của cách mạng Việt Nam; giải phóng dân tộc bằng nỗ lực cánh sinh; gắn dân tộc với chủ nghĩa xã hội; gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về Chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam: Người không chỉ ra khuôn mẫu về mô hình chủ nghĩa xã hội một cách cụ thể. Người có nhiều định nghĩa về chủ nghĩa xã hội, nhưng không định nghĩa với tư cách là khuôn mẫu buộc mọi quốc gia đều phải tuân thủ, mà chỉ định nghĩa Chủ nghĩa xã hội với tư cách là mục tiêu. Người kiên trì và nhất quán mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong đổi mới không đổi mới mục tiêu Chủ nghĩa xã hội. Người khẳng định tính tất yếu lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua phát triển tư bản chủ nghĩa là điểm khó khăn nhất của Việt Nam. Các động lực của xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quần chúng nhân dân, vai trò con người, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh; là xây dựng nền văn hóa mới trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và kinh nghiệm của các nước anh em; khẳng định vai trò quan trọng quyết định của Đảng Cộng sản, nhà nước và tổ chức quần chúng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản: Hồ Chí Minh là người sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam. Điểm độc đáo sáng tạo của Người là thành lập Đảng Cộng sản ở một nước thuộc địa và lệ thuộc. Người khẳng định một nước thuộc địa tất yếu phải có Đảng lãnh đạo. Đó là Đảng của giai cấp công nhân đồng thời là Đảng của dân tộc, Đảng của nhân dân; Đó là Đảng cầm quyền, Đảng kiểu mới và Đảng trong sạch vững mạnh. Đảng trong sạch vững mạnh có nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lênin, nguyên tắc tổ chức sinh hoạt là tập trung dân chủ; Tập thể lãnh đạo cá nhân phụ trách; Phê và tự phê bình; Giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng; Gắn bó giữa Đảng viên với quần chúng; người Đảng viên phải luôn rèn luyện mình theo sáu tiêu chuẩn.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước: Hồ Chí Minh là người trực tiếp lãnh đạo, khai sinh và làm chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong suốt hai mươi bốn năm đầu. Người đã quan sát kỹ nhà nước trước đó ở Việt Nam coi đó là nhà nước thuộc địa tay sai. Khi ra nước ngoài Người đã thấy rõ bản chất của nhà nước thực dân và so sánh nó với nhà nước thuộc địa. Tại Liên Xô Người đã thấy rõ ưu thế hơn hẳn của nhà nước Liên Xô với các nhà nước khác. Người đã đưa ra tư tưởng về nhà nước kiểu mới: Nhà nước của dân, do dân, vì dân. Bản chất của nhà nước ta là nhà nước của giai cấp công nhân, tất cả đều vì dân do dân và có nền tảng là nhân dân. Người kiên quyết chống mọi biểu hiện của đặc quyền, đặc lợi, quan liêu, xa rời dân trong nhà nước. Người nêu ra tư tưởng về nhà nước pháp quyền là điều hành xã hội bằng hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp và pháp luật phải đủ mạnh và giáo dục rộng rãi trong quần chúng nhân dân, phải được thực hiện một cách nghiêm túc, vừa gìn giữ vừa là lẽ sống của nhân dân. Là kết hợp đức trị với pháp trị. Bộ máy nhà nước phải trong sạch vững mạnh, dân chủ, có hiệu lực,

khoa học và phải chống mọi tệ nạn tiêu cực. Cán bộ công chức nhà nước phải có đạo đức, có trí tuệ.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa: Hồ Chí Minh là nhà văn hóa lớn đã được UNESCO công nhận. Người đã nêu ra khái niệm văn hóa đồng thời Người là chủ thể sáng tạo văn hóa. Với Người văn hóa là chính trị là làm sao cho được lòng dân. Người là tấm gương về phong cách, ứng xử văn hóa: khoan dung, nhân ái, bình dị. Người xác định vai trò của văn hóa là vốn quý; văn hóa là một mặt trận, văn hóa là động lực của phát triển, văn hóa là phục vụ nhân dân, văn hóa là sự tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết: Người kế thừa tinh hoa đoàn kết của nhân loại và dân tộc mà khẳng định đoàn kết là truyền thống cực kỳ quý báu của toàn đảng toàn dân ta. Người xác định vai trò của đại đoàn kết là tạo ra được sức mạnh vô địch, tạo ra sức mạnh tổng hợp và phụng sự nhân dân; Nguyên tắc của đại đoàn kết là thống nhất tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản vì dân tộc, vì con người; Đại đoàn kết là có niềm tin vững chắc, niềm tin mãnh liệt vào dân; Đại đoàn kết không là khẩu hiệu mà là chiến lược lâu dài, nhất quán. Đoàn kết rộng rãi trên cơ sở liên minh công nông; Đoàn kết thực sự, chân thành, giúp nhau cùng tiến bộ; Đoàn kết trên cơ sở nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, quốc tế vô sản có lý có tình. Phương pháp của đại đoàn kết là tuyên truyền giáo dục, nêu gương, đoàn kết bằng các tổ chức đoàn thể quần chúng, đoàn kết là nhất quán thêm bạn bớt thù. Đoàn kết là “đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết”.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhân văn: Người kế thừa truyền thống nhân ái của dân tộc mà yêu thương con người, suốt đời vì sự nghiệp giải phóng con người, xây dựng thiên đường cho con người ngay trong thế giới hiện thực. Với Hồ Chí Minh nhân văn là la tình yêu thương con người, yêu thương nhân dân sâu sắc, là đồng cảm với người cùng khổ, với người lao động. Nhân văn là tin vào nhân dân một cách mãnh liệt, là chăm lo đời sống toàn diện và phát triển toàn diện cho con người, cho nhân dân (nước độc lập mà dân không hạnh phúc thì độc lập ấy có nghĩa lý gì). Nhân văn là quan tâm đến tất cả các giới (âng niu tất cả chỉ quên mình). Nhân văn là hành động chứ không là lý thuyết, là hành động vì cái chung, vì giải phóng con người, tôn trọng cá tính đồng thời là mẫu mực làm gương cho nhân dân. Nhân văn cao cả của Hồ Chí Minh chính là sự nghiệp trồng người của Người. Đạo đức cách mạng ở Người là cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, trung với nước, hiếu với dân, khiêm tốn, thật thà, dũng cảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Vui (Chủ biên) - Lịch sử Triết học - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội 1998.
2. Hội đồng biên soạn sách giáo khoa Trung ương - Triết học Mác-Lênin - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Hà Nội 1999.
3. Nguyễn Đăng Thục - Lịch sử Triết học phương Đông - Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh - Bộ 5 tập - 1991.
4. Lê Sỹ Thắng (Chủ biên) - Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Tập 2 - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội 1997.

5. Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) - Lịch sử tư tưởng Việt Nam - Tập 1 - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội 1993.

6. Đoàn Đức Hiếu, Nguyễn Văn Hòa - Lịch sử triết học Phương Đông - Đại học sư phạm Huế 1993.

7. Nguyễn Văn Hòa, Võ Ngọc Huy - Đại cương Triết học Phương Đông - Đại học Huế 1994.

8. Hoàng Ngọc Vĩnh - Đại cương Lịch sử Triết học Phương Đông và Việt Nam - Đại học Khoa học Huế 2001.

PHỤ LỤC

I- BẢNG SO SÁNH NIÊN BIỂU VIỆT NAM VÀ NIÊN BIỂU TRUNG QUỐC³⁵.

Trung Quốc	Việt Nam
<i>Tam hoàng: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế; Nhị đế: Đường, Ngụ; Tam đại: Hạ, Thương, Chu(4477tcn - 247tcn)</i>	<i>Hồng Bàng, Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và 18 đời vua Hùng (2879 tcn - 258 tcn).</i>
<i>Tần 246 tcn - 207 tcn.</i>	<i>Thục 257 tcn - 208 tcn.</i>
<i>Tây Hán 206 tcn - 25 scn</i>	<i>Triệu 208 tcn - 111 tcn; Bắc thuộc lần thứ nhất 111 tcn - 39 scn.</i>
<i>Đông Hán 25 scn - 220; Tam quốc: Ngụy, Thục, Ngô 220 - 265; Tây và Đông Tấn 265 - 420.</i>	<i>Khởi nghĩa Hai Bà Trưng 40 - 42; Bắc thuộc lần thứ hai 43 - 544, trong thời kỳ này có khởi nghĩa của Bà Triệu 248.</i>
<i>Nam Triều (Tống, Tề, Lương, Trần) 420 - 589; Bắc Triều(Bắc Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu, Đông Ngụy, Bắc Tề) 386-581.</i>	<i>Tiền Lý (Lý Bí) 544 - 548; Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục) 549 - 570; Hậu Lý 571 - 603 với nước Vạn Xuân.</i>
<i>Tùy 581 - 618, Đường 618 - 907.</i>	<i>Bắc thuộc lần thứ ba 603 - 938, trong thời kỳ này có khởi nghĩa của Mai Hắc Đế 722, Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) 791.</i>
<i>Ngũ Đại (Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu) 907 -960.</i>	<i>Nhà Ngô với nước Đại Việt 938 - 967.</i>
<i>Tống 960 - 1279.</i>	<i>Nhà Đinh với nước Đại Cồ Việt 968-980; Tiền Lê (Lê Hoàn) 980- 1009; Nhà Lý với nước Đại Việt 1010 -1225.</i>

³⁵ Theo Trần Văn Giáp - Niên biểu Việt Nam - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội 1970 - Tr 42, 43, 44.

<i>Nguyen Mông 1280 - 1368.</i>	<i>Nhà Trần ba lần đánh tan quân Nguyên 1225 - 1400.</i>
<i>Nhà Minh 1368 - 1644</i>	<i>Nhà Hồ với nước Đại Ngu 1400 - 1407; Hậu Trần 1407 - 1413; Thuộc Minh 1414 - 1427 với khởi nghĩa của Lê Lợi 1418 - 1427; Nhà Lê với nước Đại Việt 1428 - 1527; Nhà Mạc 1527 - 1595.</i>
<i>Mãn Thanh 1644 - 1911.</i>	<i>Lê - Trịnh 1533-1788; Các chúa Nguyễn với nước Việt Nam và sau đó là Đại Nam 1588 - 1775; Tây Sơn 1771 - 1802; Triều đình Nhà Nguyễn 1802 - 1945.</i>
<i>Trung Hoa dân quốc 1912 - 1949; Cộng hòa nhân dân Trung hoa 1949 đến nay.</i>	<i>Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1945 - 1976; Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1976 đến nay.</i>

II- KHÁI QUÁT VỀ NIÊN BIỂU VIỆT NAM.

1. **Thời kỳ đồ đá cũ:** Cách ngày nay khoảng 300.000 năm.
2. **Thời kỳ đồ đá giữa:** Cách ngày nay khoảng 10.000 năm.
3. **Thời kỳ đồ đá mới:** Cách ngày nay khoảng 5.000 năm.
4. **Thời kỳ Hồng Bàng, Văn Lang:** Từ 2879 tcn đến 258 tcn.

Đây là thời kỳ buổi đầu dựng nước.

5. Thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc:

Trước đây ta quen gọi là thời kỳ Bắc thuộc. Thời kỳ này kéo dài từ Triệu Đà xâm lược nước ta cho đến thế kỷ X scn. Niên biểu Việt Nam thời kỳ này như sau:

- Nhà Thục (257 tcn - 208 tcn). Tổ quốc Việt Nam thống nhất từ mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái.

- Phong kiến phương Bắc đô hộ Việt Nam (207 tcn - 938 scn). Đất nước bị chia cắt. Nước Nam Việt chỉ còn lãnh thổ từ Thanh Hóa trở ra Bắc được chia thành hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân và được sát nhập với tỉnh Quảng Đông Trung Quốc; về sau lại sát nhập thành một châu là Giao Châu do nhà Hán thống trị.

- Thời kỳ này có các cuộc khởi nghĩa lớn: Hai Bà Trưng (40 - 43); Bà Triệu (248); Tiền Lý (Lý Bí 544 đến 548) và Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục 549 đến 570) rồi Hậu Lý (571 đến 603) nước ta có tên là Vạn Xuân; Mai Hắc Đế (722); Phùng Hưng (791).

6. Thời kỳ đấu tranh giữ gìn độc lập dân tộc:

Thời kỳ này tính từ khởi nghĩa của Ngô Quyền cho đến cải cách của Hồ Quý Ly (938 - 1400). Thời kỳ này có niên biểu và các cuộc khởi nghĩa lớn sau đây:

- *Nước Đại Việt với Nhà Ngô 939 đến 967 (Có loạn 12 sứ quân 966 - 968);*

- *Nước Đại Cồ Việt với Nhà Đinh* (Đinh Tiên Hoàng) 968 đến 980, Tiền Lê (Lê Hoàn) 980 đến 1009;

- *Nước Đại Việt với Nhà Lý* (Lý Công Uẩn) 1010 đến 1225 có chín đời vua: Thái Tổ (1010 - 1028), Thái Tông (1028 - 1054), Thánh Tông (1054 - 1072), Nhân Tông (1072 - 1128) Lý Thường Kiệt đánh tan quân Tống và dẹp loạn Chân Lạp - Chiêm Thành thu hồi lại vùng đất từ Thanh Hóa đến đèo ngang Quảng Bình, Thần Tông (1128 - 1138) thu hồi lại đất Nghệ An, Anh Tông (1138 - 1175), Cao Tông (1176 - 1210), Huệ Tông (1211 - 1224), Chiêu Hoàng (1224 - 1225);

- *Nước Đại Việt với Nhà Trần* (*Trần Cảnh*) 1225 đến 1400 ba lần đánh tan quân Nguyên Mông, có 13 vua: Thái Tông (1225 - 1258), Thánh Tông (1258 - 1278), Nhân Tông (1279 - 1293), Anh Tông (1293 - 1314) Trần Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân và thu hồi lại vùng đất của Tống quốc từ Quảng Bình đến Duy Xuyên Quảng Nam, Minh Tông (1314 - 1329), Hiến Tông (1329 - 1341), Dụ Tông (1341 - 1369), Nhật Lễ (1369 - 1370), Nghệ Tông (1370 - 1372), Duệ Tông (1373 - 1377), Phế Đế (1377 - 1388), Thuận Tông (1388 - 1398), Thiếu Đế (1398 - 1400).

7. Thời kỳ ổn định và thịnh trị của xã hội phong kiến thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI:

Thời kỳ này tính từ cải cách của Hồ Quý Ly (1400 - 1407) cho đến Lê Túc Tông (1504):

- *Nước Đại Ngu với Nhà Hồ* 1400 đến 1427 có bốn vua: Quý Ly (1400 - 1401), Hán Thương (1401 - 1407), Hậu Trần có Giản Định (1407 - 1409) và Quý Khoáng (1409 - 1413). Giặc Minh xâm lược nước ta từ 1413 đến 1427 thì từ 1418 đến 1427 là khởi nghĩa của Bình Định Vương Lê Lợi.

- *Nước Đại Việt với Nhà Lê* (*Tiền Lê Sơ*) 1428 - 1504 có 8 vua: Thái Tổ (1428 - 1433), Thái Tông (1434 - 1442), Nhân Tông (1443 - 1459), Nghi Dân (1459), Thánh Tông (1460 - 1497) Lê Thánh Tông dẹp loạn Chiêm Thành thu hồi lại lãnh thổ Việt Nam từ Duy Xuyên Quảng Nam đến Đồng Xuân Phú Yên và xác lập chủ quyền của người Việt ở Đàng Trong, Hiến Tông (1498 - 1504), Túc Tông (1504).

8. Thời kỳ khủng hoảng và chia cắt của xã hội phong kiến (Thế kỷ XVI - Thế kỷ XVII):

Thời kỳ này được tính từ Hậu Lê Sơ (Lê Uy Mục 1505 - 1509) đến Trịnh - Nguyễn phân tranh nước ta thành Đàng Trong - Đàng Ngoài (1624).

- *Nước Đại Việt, nhà Hậu Lê Sơ với 4 vua*: Uy Mục (1505 - 1509), Tương Dực (1510 - 1516), Chiêu Tông (1516 - 1522), Hoàng Đệ Xuân (1523 - 1527). Chế độ phong kiến Lê Sơ đi vào khủng hoảng.

- *Nhà Mạc* 1527 - 1595 Mạc Đăng Dung cướp ngôi Nhà Lê lập nên Nhà Mạc với hai vua Đăng Dung (1527 - 1529), Đăng Doanh (1530 - 1540) sau đó con cháu lên Cao Bằng nối dõi đến 1595.

- *Thời Lê Trung Hưng* (Lê - Trịnh) 1533 - 1624 với 5 vua: Trang Tông (1533 - 1548), Trung Tông (1549 - 1556), Anh Tông (1557 - 1573) Trịnh Nguyễn bắt đầu phân tranh từ 1558, Thế Tông (1573 - 1599), Kinh Tông (1600 - 1619), Thần Tông (lần thứ nhất 1619 - 1643) nước ta bị phân chia thành Đàng Trong và Đàng Ngoài và không liên hệ nhau.

Trịnh - Nguyễn dùng lũy Trường Dục làm biên giới vào năm 1624 Ở Đàng Ngoài các chúa Trịnh tiếm quyền vua Lê. Ở Đàng Trong giai đoạn này có 2 chúa: Nguyễn Hoàng (1558 - 1612), Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1634) chúa thu hồi lãnh thổ Việt Nam từ Phú Yên đến Đồng Nai.

9. Thời kỳ chiến tranh nông dân và sự sụp đổ của các chính quyền Đàng Trong, Đàng Ngoài.

Thời kỳ này tính từ 1624 đến hết thời Tây Sơn 1802, nước ta bị chia cắt thành gần như hai quốc gia. Khi vua Quang Trung đại phá quân Thanh nước ta cũng mới chỉ thống nhất được từ Bắc vào đến Bình Định. Từ Bình Định trở vào Nam chịu sự chia nhau cai quản của Nguyễn Nhạc và chúa Phúc Thuần:

- Thời Lê Trung Hưng (Lê - Trịnh) 1624 đến 1788 còn gọi là thời Lê Mạt, tên nước là Đại Việt:

+ Ở Đàng Ngoài có 11 vua: Chân Tông (1643 - 1649), Thần Tông (lần sau 1649 - 1662), Huyền Tông (1663 - 1671), Gia Tông (1672 - 1675), Hy Tông (1676 - 1705), Dụ Tông (1705 - 1729), Hôn Đức Công (1729 - 1732), Thuần Tông (1732 - 1735), Ý Tông (1735 - 1740), Hiến Tông (1740 - 1786) và vị vua bán nước, rước voi về dày mả tổ Lê Chiêu Thống (1787 - 1788).

+ Ở Đàng Trong các chúa Nguyễn đặt tên nước ta là Việt Nam, sau đó đổi lại là Đại Nam, có 7 chúa: Phúc Lan (1635 - 1648), Phúc Tần (1648 - 1687), Phúc Trấn (1687 - 1691), Phúc Chu (1691 - 1725), Phúc Trú (1725 - 1738) chúa thu hồi lãnh thổ Việt Nam từ Đồng Nai đến Cà Mau, Phúc Khoát (1738 - 1765), Phúc Thuần (1765 - 1775).

- Nhà Tây Sơn 1778 - 1802 với ba vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc 1778 - 1793), Quang Trung (Nguyễn Huệ 1778 - 1792), Cảnh Thịnh (Quang Toản 1793 - 1802).

10. Thời kỳ thế kỷ XIX - XX:

Đây là thời kỳ triều đình Nhà Nguyễn với đất nước thống nhất từ mũi Cà Mau đến địa đầu Móng cái. Từ 1858 nước ta bị thực dân Pháp xâm lược. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời 1945. Thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ nước ta thống nhất độc lập năm 1975 và đổi tên thành nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1976.

- Nước Việt Nam với Triều đình Nhà Nguyễn 1802 - 1945 có 13 vua: Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883), Dục Đức (ba ngày 1883), Hiệp Hòa (bốn tháng 1883), Kiến Phúc (1883 - 1884), Hàm Nghi (1885), Đồng Khánh (1886 - 1888), Thành Thái (1889 - 1907), Duy Tân (1907 - 1916), Khải Định (1916 - 1925), Bảo Đại (1926 - 1945)³⁶. Pháp xâm lược Việt Nam năm 1858 và đã xóa tên nước ta trên bản đồ thế giới.

- Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa 1945 - 1976 với hai vị chủ tịch nước là chủ tịch Hồ Chí Minh (1945 - 1969), chủ tịch Tôn Đức Thắng (1970 - 1976). Có hai tổng bí thư Đảng Cộng sản là đồng chí Trường Chinh và đồng chí Lê Duẩn. Việt Nam liên tiếp đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ.

- Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1976 đến nay với năm vị chủ tịch nước là chủ tịch Tôn Đức Thắng (1976 - 1980), chủ tịch Trường Chinh (1981 - 1986), chủ tịch Võ Chí Công (1987 - 1992), chủ tịch Lê Đức Anh (1992 - 1997), chủ

³⁶ Các số liệu trên thống kê theo “Đất nước ta” - Hoàng Đạo Thúy - Nxb KHXH - Hà Nội 1989 và “Kể chuyện vua quan Nhà Nguyễn” của Phạm Khắc Hòe - 1990.

tịch Trần Đức Lương (1997 - nay). Các tổng bí thư của Đảng Cộng sản Việt Nam thời kỳ này là đồng chí Lê Duẩn (1976 - 1986), đồng chí Trường Chinh (1986), đồng chí Nguyễn Văn Linh (1986 - 1991), đồng chí Đỗ Mười (1991 - 1998), đồng chí Lê Khả Phiêu (1998 - 2001), đồng chí Nông Đức Mạnh (2001 - nay).

III- TƯỢNG, HÌNH THỨC BÁT QUÁI VỚI NGŨ HÀNH, CON SỐ

s	quái	Tên	t	t.p	h.th	h	g	n.	m	s
1	≡	Kiến	T	3d	3li	N	N	K	H	4
	≡	n	rời	ương	ền	am	gọ	im	ạ	và 9
2	≡	Đoàn	Đ	2D	Kh	Đ		K		4
	≡	i	âm	g 1Â	uyệt trên	Nam		im		và 9
3	≡	Ly	L	2D	RỔ	Đ	M	H	X	2
	≡		ửa	g 1Â	ng giữa	ông	ảo	ỏ	uân	và 7
4	≡	Chấn	S	1D	Bát	Đ		M		3
	≡	n	ấm	g 2Â	ngữa	Bắc		ộc		và 8
5	≡	Tốn	G	2D	Kh	T		M		3
	≡		ió	g 1Â	uyệt Dưới	Nam		ộc		và 8
6	≡	Khảm	N	1D	Đặ	T	D	T	T	1
	≡	ảm	ước	g 2Â	c Giữa	ây	ậ	hủy	hu	và 6
7	≡	Cấn	N	1D	Bát	T		T		5
	≡		úi	g 2Â	Úp	Bắc		hổ		và 10
8	≡	Khôn	Đ	3	3Đ	B	T	T	Đ	5
	≡	n	ất	Â	út	ắc	ý	hổ	ông	và 10